

NGHIÊN CỨU **LỊCH SỬ**



3 (431)
2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

3 (431)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

NGUYỄN THỪA HỸ

- Suy nghĩ về kinh tế - xã hội Thăng Long - Hà Nội - hôm qua, hôm nay và mai sau 3

ĐINH THÙY HIÊN

- Địa danh vùng cửa sông trên đất Nam Định ngày nay: Trường hợp Độc Bộ và Giao Thủy 17

ĐÀO THỊ DIỄN

- Địa giới và tổ chức hành chính Hà Nội thời Pháp thuộc - Nguồn tư liệu, phương pháp tiếp cận và những vấn đề cần nghiên cứu 34

NGÔ MINH SANG

- Từ Sông Cầu đến Tuy Hòa - Sự thay đổi không gian phát triển kinh tế - xã hội ở Phú Yên (1887-1945) 44

NGUYỄN VĂN BẰNG - MAI VĂN TÙNG

- Vài nét về lịch sử người Mường ở huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa 54

LÊ VĂN MỸ

- Những điều chỉnh chiến lược và chính sách ngoại giao của Trung Quốc đối với Nga từ 1949 đến nay 63



TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THỊ LỆ HÀ

70

- Vài nét về đời sống xã hội của phụ nữ thành thị đầu thế kỷ XX qua một số tờ báo đương thời

THÔNG TIN

77

NGUYỄN HÀ

- Tọa đàm: "Francisco de Pina và Gaspar do Amaral với việc Latinh hóa chữ viết Việt Nam"

C.TIN

- Hội thảo Khoa học: "Các định hướng nghiên cứu Đông Nam Á trong tương lai"

MANH HÀ

- Phát hiện 17 đạo sắc phong thành hoàng thành Vinh (Nghệ An)

P.V

- Kỷ niệm 128 năm Khởi nghĩa Yên Thế (16/3/1884 - 16/3/2012) và khai mạc Lễ hội năm 2012

XUÂN HÒA

- 19 kg tiền cổ được phát hiện ở Nghệ An

NHẬT MINH

- Phát hiện mũ vàng cổ 2600 năm tuổi ở vùng vịnh Haifa, Israel

N.ANH

- Phát hiện khu mộ táng 1.200 năm của người Maya

SUMMARIES

79

*Ảnh bìa 1: Bảo tàng Vườn sinh thái (đầu thế kỷ XX)
(Nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh)*

Ảnh: Tư liệu

SUY NGHĨ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THĂNG LONG - HÀ NỘI

HÔM QUA, HÔM NAY VÀ NGÀY MAI

NGUYỄN THỪA HỮY*

Thăng Long-Hà Nội là kinh đô-thủ đô của Việt Nam từng có bề dày ngàn năm lịch sử. Đó là một vi mẫu được cô đặc lại của toàn bộ Việt Nam. Nghiên cứu Thăng Long - Hà Nội cũng chính là nghiên cứu Việt Nam.

Tìm hiểu Hà Nội không đơn thuần là một vấn đề khoa học, của lý trí, mà còn là vấn đề của trái tim, của tình yêu. Hiểu biết chính là điều kiện để gắn bó, yêu thương, cống hiến và hy sinh. Một khi đã yêu, người ta thường tự hào với vẻ đẹp của đối tượng, nhưng cũng sẵn sàng chấp nhận những nét chưa đẹp, thậm chí những tật xấu của đối tượng, với hy vọng sẽ cải tạo được nó để tiếp cận tới một hình ảnh hoàn thiện hơn.

*

1. Nhận diện cấu trúc kinh tế - xã hội Thăng Long - Hà Nội

Nguyên lý cơ bản của chính trị kinh tế học dạy chúng ta rằng kinh tế - xã hội là cơ sở hạ tầng trên đó xây dựng lên một kiến trúc thượng tầng thiết chế chính trị - hệ tư tưởng. Nhưng sẽ là sai lầm nếu chúng ta lạm dụng luận cứ đó khi áp dụng vào trường hợp của Thăng Long - Hà Nội, của Việt Nam hay của các nước phương Đông

nói chung. Ở đây, thiết chế chính trị - hệ tư tưởng, trực tiếp thông qua đường lối chính sách của nhà cầm quyền, đã có một tác dụng hầu như quyết định đối với tình hình kinh tế-xã hội, tùy lúc tạo nên một xung lực hay một trở lực đối với tiến bộ xã hội. Sự tồn tại bền vững lâu dài mang tính bảo thủ của các thiết chế chuyên chế phương Đông giải thích vì sao cấu trúc kinh tế - xã hội các quốc gia này - trong đó có Thăng Long Hà Nội của Việt Nam truyền thống - đã chậm thay đổi, ít có những chuyển biến về chất. Trải qua những thăng trầm của ngàn năm lịch sử, các nước này vẫn bảo lưu một khung kết cấu kinh tế - xã hội cơ bản với những dáng nét tương đồng như một hằng số. Đó chính là một thứ gien cơ bản di truyền văn hóa, hay một "meme", tương ứng với "gene", như thuật ngữ được dùng của Richard Dawkins (1) và các nhà nhân học đương đại.

Dựa trên sự phân tích những dữ liệu lịch sử, xét một cách khái quát và bỏ qua những chi tiết, có thể nói rằng Thăng Long - Hà Nội đã tồn tại với một cấu trúc kinh tế - xã hội phức hợp đa nguyên. Đó là một không gian xã hội - văn hóa trong đó đã chung sống hòa bình nhiều yếu tố khác

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

biệt, hòa đồng hoặc tương phản, tương tác với nhau theo các chiều thuận nghịch, pha trộn hỗn dung trong một hệ thống tương đối ổn định và bền vững.

Tính phức hợp đa nguyên trước hết biểu hiện ở mặt không gian sinh tồn. Đó là một thể kết hợp khó tách biệt giữa thành thị và nông thôn. Trong lịch sử, đô thị Thăng Long-Hà Nội đã nổi lên như một hòn đảo giữa biển cả nông thôn. Bản thân khu phố phường đích thực của đô thị cũng tồn tại như một hạt nhân nhỏ bé bao quanh và có mối liên hệ thường trực với một cộng đồng làng xã nông nghiệp và thủ công nghiệp, vừa tương xâm vừa tương hợp. Thời xưa, đó là địa bàn của phủ Phụng Thiên rồi phủ Hoài Đức, chủ yếu là hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận thuộc tỉnh Hà Nội mà diện tích lớn hơn gấp nhiều lần. Ngày nay, đô thị trung tâm Hà Nội, với hàm lượng kinh tế-xã hội đậm đặc, cũng nằm lọt giữa một vùng ngoại thành rộng lớn nông thôn và bán nông thôn cùng các đô thị vệ tinh.

Thăng Long-Hà Nội cũng rất đa dạng về các loại hình sản xuất và các vật phẩm hàng hóa. Nó có đủ mọi thành phần kinh tế, không hoàn toàn tương hợp nhưng đã bổ trợ cho nhau trong một tổng thể phức hợp. So với các thành thị chuyên nghiệp trung cận đại châu Âu, Thăng Long-Hà Nội có nhiều mặt hàng hơn, nhưng lại ít có loại sản phẩm thực sự vượt trội. Hình như đó vừa là một điểm mạnh, vừa đồng thời là một điểm yếu của đô thị. Thời Pháp thuộc, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa du nhập vẫn tồn tại bên nền kinh tế thủ công thương nghiệp phong kiến truyền thống. Cho đến ngày nay, kinh tế Hà Nội vẫn là một phức hợp kinh tế đa ngành, đa loại hình và đa thành phần: nhà nước, tập thể, tư nhân và có yếu tố nước ngoài. Các văn bản chính thức xác định rằng kinh tế nhà nước giữ

vai trò chủ đạo, trong khi số liệu thống kê năm 2006 cho biết tỷ lệ của thành phần kinh tế nhà nước là 46,2% trong tổng giá trị sản phẩm của thành phố (2).

Tính phức hợp đa nguyên cũng bộc lộ trong cơ cấu cư dân xã hội đô thị. Những tầng lớp, giai cấp khác nhau, thậm chí đối kháng nhau, cùng chung sống trong một không gian xã hội. Có thể nói rằng cộng đồng cư dân đô thị Hà Nội là toàn thể "tứ dân sĩ-nông-công-thương", hòa trộn cùng nhau, tuy tỉ lệ và mật độ có thay đổi tùy từng không gian, thời gian cụ thể. Như chúng ta biết, ở phương Tây thời Trung đại, thường có sự phân biệt khá rạch ròi về khu vực địa bàn cư trú dành cho từng tầng lớp xã hội. Quý tộc lãnh chúa ở trong các thành堡, lâu đài. Thành thị là nơi tụ cư của tầng lớp thợ thủ công và thương nhân, không có nông dân. Công xã nông thôn "mir" ở Nga là không gian sinh tồn riêng biệt của các nông nô, nông dân mujik, không có chúa đất. Trong khi đó, trong các thôn phường ở Thăng Long Hà-Nội truyền thống, có cả các giới quan liêu, nho sĩ, thợ thủ công, thương nhân, chức sắc và bạch đinh, địa chủ và nông dân cùng chung sống. Còn phải kể đến sự pha trộn về chủng tộc trong khu nhân lõi "36 phố phường", với vai trò kinh tế chủ đạo, vừa tích cực, vừa tiêu cực của "nhân tố Hoa kiều", tạo nên nét nổi trội của đô thị Thăng Long-Hà Nội truyền thống.

Trong thời Cận Hiện đại, tình trạng pha tạp cư dân của Hà Nội không hề giảm sút. Cơ cấu cư dân của Hà Nội thời Pháp thuộc đã bao gồm 3 thành tố chủ yếu: Việt, Hoa, Âu. Sự hòa trộn cư dân của Hà Nội hiện đại ngày nay đã diễn ra theo một dạng thức mới. Ở nội thành, số dân ngoại tỉnh nhập cư ngày càng đông, trong khi ở các huyện ngoại thành chủ yếu vẫn là cư dân nông

thôn, với tỉ lệ trong toàn thành phố vượt số dân đô thị (59,2% năm 2009). Cơ cấu hành chính các phường thôn trong đô thị cũng là một mô hình kép, hỗn hợp giữa các thiết chế phi nhà nước, phi quan phương (các hội đồng, hội đoàn) với những thiết chế nhà nước, quan phương (chính quyền làng xã, lý trưởng, trưởng tuần...).

Văn hóa, tâm lý Thăng Long - Hà Nội mang đậm tính đa nguyên phức hợp, đan xen các tố chất văn hóa nông thôn/đô thị, bình dân/quan liêu nho sĩ, phi chính thống/chính thống, cùng sự hòa hợp tịnh tồn các tín ngưỡng tôn giáo (tín ngưỡng dân gian, Đạo, Phật, Nho). Sự tương xâm và dung hợp đó đã diễn ra trên mọi bình diện, trong từng cộng đồng, gia đình đến từng cá nhân con người. Các nhà nghiên cứu đương đại gọi đó là sự hòa quyện của hai "truyền thống nhỏ" và "truyền thống lớn" trong những xã hội trọng nông. Tuy có sự cạnh tranh và suy thịnh tùy từng thời kỳ, nhưng nhìn chung, một thế cân bằng đối trọng văn hóa đã được xác lập. Trên thực tế, ở Thăng Long-Hà Nội, chưa bao giờ có một văn hóa tôn giáo nào chiếm giữ được vị thế độc tôn.

Nhận diện để thấy rõ cấu trúc kinh tế-xã hội phức hợp đa nguyên của Thăng Long-Hà Nội sẽ giúp chúng ta có một tư duy phức, một tầm nhìn bao quát và đa chiều khi phân tích và xử lý những vấn đề đặt ra cho sự phát triển đô thị, hoạch định những chính sách phù hợp với quần chúng đa số, cũng như cho từng nhóm xã hội dù là thiểu số trong cộng đồng cư dân, tầng lớp tinh hoa cũng như những nhóm người bị thiệt thòi. Nó cũng giúp nhà cầm quyền có một ứng xử uyển chuyển khi đề ra đường lối sao cho thuận lòng người, không vì lợi ích của một số ít mà áp đặt cho số đông, hoặc chỉ vì số đông mà bỏ quên hoặc xâm phạm đến những quyền lợi chính đáng của

số ít. Nhận thức phức hợp đa nguyên cũng tránh được một khuôn mẫu tư duy xơ cứng đóng băng, giáo điều thủ cựu. Bởi vì trong cuộc sống, không có gì là bất biến. Khi tình hình thực tế đã thay đổi đến mức tạo ra những mâu thuẫn báo động, thì tư duy con người, trước hết là những nhà lãnh đạo, cũng cần phải điều chỉnh kịp thời, "lấy lại kim đồng hồ" sao cho phù hợp với thực tiễn mới. Có lẽ mọi chúng ta đều biết, nhưng không phải lúc nào cũng hiểu thấu đáo và vận dụng hiệu quả câu nói của Goethe: "Lý thuyết chỉ là màu xám, còn cây đời thì mãi mãi xanh tươi".

2. Kinh tế-xã hội Thăng Long-Hà Nội trong diễn trình lịch sử

Trong cuộc đời thiên niên kỷ của mình, diện mạo và kinh tế-xã hội của Thăng Long-Hà Nội đã chứng kiến những biến cố đổi thay với một tốc độ không đều, lúc nhanh khi chậm. Thăng Long-Hà Nội truyền thống đã trải qua những thời kỳ vàng son, với một tòa hoàng thành tráng lệ và một khu phố phường đông đúc, tấp nập bán mua. Nhưng binh lửa chiến tranh và động loạn xã hội đã tàn phá hầu như toàn bộ khu hoàng cung, vùi sâu trong lòng đất, chỉ để lại những dấu tích quá khứ trên mặt đất qua một khu phố cổ khá khiêm tốn và cũng không còn bảo tồn được nguyên dạng.

Nhìn chung, trong thời kỳ tiền thực dân, Thăng Long-Hà Nội truyền thống là sự kết hợp giữa hai thực thể "thành" và "thị". Bên cạnh khu thành chính trị-quan liêu, là một khu thị kinh tế-dân gian. Kết cấu kinh tế của nó chủ yếu bao gồm một mạng lưới chợ, một khu phố phường nội thị chuyên nghề và chuyên mặt hàng, một cảng sông với nhiều bến đò, và những cụm làng nghề ven đô. Đó là một cấu trúc kinh tế khá ổn định, nhưng cũng chuyển biến khá chậm chạp. Giữ vai trò chủ đạo là một nền kinh tế thủ

công-thương nghiệp dân gian với quy mô sản xuất và lưu thông nhỏ. Chấm phá vào đó là một số hoạt động kinh doanh buôn bán lớn của giới phú thương Hoa kiều. Nền kinh tế hàng hóa đô thị có mối liên hệ gắn bó và thường trực với một hậu phương nông thôn rộng lớn của những cộng đồng làng xã, kết hợp kinh tế nông-thủ công nghiệp. Việc trao đổi hàng hóa với các thị trường vùng, liên vùng, toàn quốc, cũng như trong khu vực và quốc tế diễn ra không đều, lúc mở rộng khi thu hẹp, lúc sôi nổi khi trầm lắng, nhưng nhìn chung vẫn không đủ để tạo nên một sức bật kinh tế đột biến về chất, có thể làm thay đổi mô hình.

Tương ứng với kết cấu kinh tế là một cấu trúc xã hội cũng tương đối ổn định, vừa cố kết cộng đồng vừa phân tầng đẳng cấp tôn ti. Một giai tầng quan liêu nhỏ sẽ cai trị khối quần chúng bình dân đô thị, được coi là cha mẹ của dân chúng (dân chỉ phụ mẫu), đồng thời cũng là dây tổ của dân chúng (dân chỉ công bộc). Trên danh nghĩa, các quan là những phần tử tinh hoa ưu tú xã hội, chăm sóc giáo hóa dân chúng. Có những vị quan xứng đáng với chức năng nhiệm vụ đó. Nhưng trên thực tế, một số đông (tuy không phải là tất cả) đã dần dần trở thành những kẻ thống trị thoái hóa biến chất, lạm quyền và tham nhũng, áp bức bóc lột dân lành.

Những người dân đô thị, trên nguyên tắc là những con người tự do, không giống thân phận của các nông nô dưới chế độ phong kiến lãnh chúa hay của giai cấp vô sản dưới chế độ tư bản sơ kỳ châu Âu, nhưng luôn luôn vẫn là những thân dân của nhà vua và chính quyền quan lại, hầu như không có quyền hành chính trị gì ngoài việc lao động và vâng lời, chưa bao giờ vươn lên được địa vị chủ nhân của các công dân đô thị.

Hỗ trợ cho việc duy trì, củng cố kết cấu kinh tế-xã hội đó, là sự chi phối của một quyền lực tinh thần của học thuyết Tống Nho, thấm sâu vào tâm thức xã hội và trở thành truyền thống được mặc nhiên chấp nhận với những quan điểm chính danh định phận, trọng nông ức thương, tôn ti thủ cựu...

Sự tương đối ổn định và hòa dịu của kết cấu kinh-tế xã hội Thăng Long-Hà Nội truyền thống, về một khía cạnh nào đó, có thể là một nét tích cực, tránh được những đứt gãy, đổ vỡ lịch sử. Nhưng qua thời gian, ổn định đã biến dần thành trì trệ lạc hậu, thoái hóa, kìm hãm tiến bộ xã hội. Kinh thành Thăng Long thời Lý-Trần không thua kém gì các thành thị Trung đại Tây Âu đồng đại. Nhưng rõ ràng Hà Nội cuối thế kỷ XIX đã lạc hậu rất nhiều so với những thành thị phương Tây về mọi mặt. Điều đó không khỏi làm chúng ta phải băn khoăn suy nghĩ, buộc chúng ta phải đặt ra những câu hỏi lớn.

Kết cấu kinh tế-xã hội Hà Nội chỉ thực sự có những chuyển biến về chất trong khoảng gần 150 năm gần đây, đặc biệt là trong hai thập kỷ đầu và cuối của thế kỷ XX. Lần đầu là cuộc xây dựng Hà Nội với tư cách là thủ phủ Liên bang Đông Dương thời kỳ Toàn quyền Paul Doumer (3) trong Cuộc khai thác lần thứ nhất, và lần sau là những năm phát triển và hội nhập đô thị sau Đổi mới kinh tế.

Nội dung chủ yếu của sự chuyển biến kinh tế-xã hội Hà Nội đầu thế kỷ XX là từ một đô thị phong kiến truyền thống từng bước trở thành một đô thị hiện đại thuộc địa, theo mô hình các đô thị tư bản chủ nghĩa phương Tây, với một số nét được coi là tân tiến nhất thời đó. Rõ rệt nhất là sự thay đổi về quy hoạch đô thị, với sự ra đời của những khu phố Âu, hệ thống đường phố mới, những công trình kiến trúc hiện

đại và thời thượng. Cùng với đó là một cơ sở hạ tầng đô thị mới, với các tuyến đường giao thông xe lửa và xe điện, có điểm nhấn là cây cầu sắt Paul Doumer (cầu sông Cái) nổi tiếng bắc qua sông Hồng. Kinh tế công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa được du nhập, cùng tồn tại bên cạnh cơ cấu kinh tế truyền thống, đưa Hà Nội tích hợp vào hệ thống kinh tế chính quốc và thế giới.

Một cơ cấu xã hội đô thị mới được hình thành, là hệ quả của việc Hà Nội hoàn toàn trở thành một thành phố thuộc địa do Pháp cai trị, với một tòa Đốc Lý dưới quyền của Thống sứ Bắc Kỳ và Toàn quyền Đông Dương. Giai tầng quan liêu nho sĩ cũ không còn chỗ đứng trong một Hà Nội mới, kéo theo sự suy tàn của nền giáo dục khoa cử Hán học. Thay vào đó, một tầng lớp học sinh, công chức do nền giáo dục mới đào tạo bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp xuất hiện, tạo thành mầm mống của giai tầng tiểu tư sản trí thức sau này. Bên cạnh đó, do những chuyển biến kinh tế, một số nhà công thương nghiệp người Việt được dịp đẩy mạnh và mở rộng hoạt động kinh doanh, là tiền thân của giai cấp tư sản ra đời sau đó ít lâu. Cũng qua Cuộc khai thác kinh tế lần thứ nhất, giai cấp công nhân non trẻ của Hà Nội đã bước đầu hình thành, gia nhập khối quần chúng bình dân đô thị.

Tóm lại, đầu thế kỷ XX, một cơ cấu kinh tế-xã hội-văn hóa mới của Hà Nội đã hình thành, lai ghép với kinh tế-xã hội đô thị truyền thống cũ. Nó tạo nên những chuyển biến về chất, theo hướng một đô thị hiện đại. Tuy nhiên, cái giá phải trả là khá đắt. Mất mát lớn nhất là quyền độc lập tự chủ dân tộc bị tước đoạt. Những thần dân trước kia của vua quan thì nay trở thành những người dân mất nước sống dưới ách đô hộ của một chính quyền ngoại bang. Cùng với đó là những truyền thống văn hóa-xã hội cũ bị

phá vỡ. Trong buổi giao thời, khi cái mới chưa thực định hình, một tầng lớp mới hãnh tiến có dịp thao túng xã hội, với những hành xử bị đánh giá là mất gốc, những thói tệ xấu xa, kệch cỡm. Cơ cấu kinh tế-xã hội thuộc địa đầu thế kỷ XX về cơ bản đã được duy trì, tồn tại cho đến khi Chiến tranh thế giới lần thứ Hai kết thúc năm 1945.

Trong hơn 4 thập kỷ sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Hà Nội đã chịu tác động của nhiều biến cố chính trị to lớn. Nhưng mặt khác, kết cấu kinh tế-xã hội đô thị nhìn chung, tỏ ra ít thay đổi. Đó có thể là do hệ quả của hai cuộc chiến tranh ác liệt gian khổ và thập kỷ trì trệ thời kinh tế chỉ huy bao cấp. Tuy nhiên, trong hơn 20 năm sau Đổi Mới, kết cấu kinh tế-xã hội Hà Nội đã chuyển biến mạnh mẽ, mang tính đột phá, tương tự như cuộc chuyển biến đầu thế kỷ.

Không kể những thay đổi dễ nhận thấy về cảnh quan diện mạo đô thị và đời sống thị dân, nét nổi bật của sự chuyển biến lần này là tính phức hợp đa nguyên kinh tế-xã hội đã tăng lên đáng kể, theo một dạng thức mới. Thay vì một nền kinh tế đơn nguyên, mang tính nhà nước tập trung, chỉ huy bao cấp, là một nền kinh tế hỗn hợp nhiều thành phần, trong đó nổi bật đặc điểm thị trường tự do hóa, luôn luôn có sự cạnh tranh giữa yếu tố phi nhà nước với yếu tố nhà nước.

Cơ cấu xã hội cũng chuyển biến sâu sắc, có sự sắp xếp lại, chuyển hóa, hoán vị và đảo lộn. Có những tầng lớp cũ nay trở lại một cách đặc trưng trên sân khấu xã hội với một tên gọi mới và vai trò mới. Giai cấp tư sản trở thành tầng lớp doanh nhân. Địa chủ trở thành chủ trang trại. Có cả những nhà tài phiệt ngân hàng, chứng khoán. Từ tiềm lực kinh tế, họ bắt đầu bước vào địa hạt chính trị, liên kết với một số quan chức cấp cao nhà nước và giới đại tư bản nước

ngoài, tạo nên những nhóm lợi ích đầy thế lực chi phối. Các tầng lớp khác cũng có chuyển biến, tính chất hữu sản và trình độ học vấn tăng lên đáng kể. Đời sống các quan chức, cán bộ từ thượng lưu đến trung lưu tỏ ra khá giả hơn trước, một số giàu có. Một số bình dân đô thị, gặp thời cơ may mắn hoặc bằng những thủ đoạn mưu mẹo được đổi đời, nhảy lên gia nhập tầng lớp thượng lưu ưu tú. Tuy mặt bằng chung về dân trí của cộng đồng cư dân đô thị có thể chưa được nâng cao một cách thực chất, song đã xuất hiện một tầng lớp trí thức mới, có chuyên môn cao và bước đầu độc lập về tư tưởng học thuật. Trong quá trình hội nhập, liên kết kinh tế quốc tế, một giai cấp công nhân trẻ ngày càng phát triển về số lượng, trình độ văn hóa có khá hơn, tuy đời sống còn khá thấp kém, một số nơi là tồi tệ. Số đông lo toan cho cuộc sống hàng ngày của gia đình, một số ít đã bước đầu có ý thức giác ngộ đấu tranh cho quyền lợi dân sinh. Cũng giống như giới phú thương Hoa kiều trước đây, các nhân tố nước ngoài trong kinh tế-xã hội Hà Nội ngày nay, một mặt có tác dụng kích thích kinh tế tăng trưởng, chuyển giao công nghệ, tạo việc làm, mặt khác cũng cạnh tranh, lấn át và chi phối giới doanh nhân Việt và gây bức xúc đối với công nhân trong đối xử lao động.

Cuối cùng, không thể không nói đến việc cơ cấu kinh tế-xã hội Hà Nội đã có phần xáo trộn qua nhiều lần thay đổi địa giới hành chính của thành phố. Trong lần thay đổi gần đây nhất vào năm 2008, quy mô thành phố đã mở rộng, phình to ra gấp hơn 3,5 lần về diện tích và gần 2 lần về số dân. Việc mở rộng này, một mặt làm tăng thêm vị thế và tiềm năng của thủ đô, mặt khác cũng làm loãng nhạt đi nồng độ đô thị, gia tăng đáng kể tổ chức nông thôn trong phạm vi toàn thành phố, đặt ra nhiều vấn đề mới phát sinh, cần phải lưu ý giải quyết.

3. Tiếp cận đến viễn cảnh một đô thị tương lai.

Viễn cảnh một xã hội, cũng như một đô thị tương lai là một mục tiêu lý tưởng, một hình ảnh mơ ước mà chúng ta luôn luôn hướng tới và cố gắng tiếp cận, cho dù rằng có lẽ chẳng bao giờ đạt được trọn vẹn. Nó vừa lãng mạn, vừa hiện thực, không ảo tưởng nhưng cũng không hề tầm thường.

Các châm ngôn phổ quát của nhân loại và những biểu trưng, khẩu hiệu của đất nước đã quá đầy đủ để nói lên mục tiêu lý tưởng đó. Chúng ta chỉ cần tập hợp, viện dẫn, diễn giải và cố gắng thực hiện phần nào những ý tưởng cao đẹp ấy.

Theo đó, xã hội, đô thị mà chúng ta hướng tới trong viễn cảnh chính là một xã hội của Chân-Thiện-Mỹ, đẩy lùi cái giả dối, cái ác và cái xấu. Một xã hội mà mọi người đều có quyền sống độc lập, hưởng tự do và có quyền mưu cầu hạnh phúc. Đó cũng là một xã hội, một đô thị mà mọi người, chí ít là đa số người dân đều có cơm ăn, áo mặc, được học hành, và phấn đấu để tiến tới nhiều người dân được ăn ngon mặc đẹp, nhà ở tiện nghi, có văn hóa cao. Quan trọng hơn cả là những con người có nhân cách, lòng tự trọng, biết xấu hổ và giàu lòng nhân ái. Đó là một đô thị giàu đẹp, dân chủ, công bằng và văn minh.

Tuy nhiên, định hướng để tiếp cận đến những mục tiêu lý tưởng đó đâu phải chỉ cần đến ý chí quyết tâm hoặc tích cực soạn thảo kế hoạch, mà trước hết, cần đến một tư duy và thao tác khoa học. Chúng ta cần nhận biết đến xu thế phát triển chung, dòng chủ lưu của sự tiến hóa nhân loại, của thế giới đương đại và từ đó suy ra của đất nước, dân tộc. Quan điểm và tư tưởng chỉ đạo của các nhà hoạch định chính sách là phải dựa trên xu thế chung trên hành tinh, minh định nó và thúc đẩy nó trong những

điều kiện cụ thể. Đi chệch ra khỏi xu thế tất yếu đó, sẽ mắc phải tệ chủ quan duy ý chí, dẫn đến sự lạc lối. Lịch sử thế giới, lịch sử dân tộc đã chứng kiến nhiều hậu quả tệ hại của sự lạc đường. Ở đây, một thao tác chính trị hóa khoa học hóa cần được thay thế bằng việc khoa học hóa chính trị.

Trong *"Đạo đức kinh"*, Lão Tử nói: "Đặt thân ở phía sau, thì thân sẽ đứng trước... Không tự hiện mình ra, cho nên mới tỏa sáng" (Hậu kỳ thân nhi thân tiên... Bất tự hiện cố minh) (4). Nhà chính trị và nhà kinh tế giỏi, khôn ngoan thường chỉ nên thiết kế cho tốt, mà không cần trực tiếp đứng ra chỉ huy. Không chỉ việc dắt tay, mà chỉ khéo léo sử dụng một "bàn tay vô hình" trong việc điều chỉnh và điều khiển xã hội, còn hãy để quần chúng tự làm, chớ nên can thiệp một cách thô bạo. Một khi mục tiêu hợp với lòng người, thuận theo ý dân, mọi người tất sẽ tự tìm đến và biết cách phải làm gì để hướng tới mục tiêu. Người xưa thường nói "vô vi nhi trị", "vô vi nhi dân tự hóa", "hiếu tính nhi dân tự chính", cũng là hàm ý đó.

Trở lại việc xác định mục tiêu của một Hà Nội trong viễn cảnh tương lai. Trong việc xây dựng và phát triển Thủ đô, chúng ta thường nói đến sự kết hợp truyền thống và hiện đại. Nhưng thế nào là truyền thống, thế nào là hiện đại? Nói cụ thể hơn, tính truyền thống và tính hiện đại phải được thể hiện qua những đặc điểm gì của một đô thị tương lai? Chúng ta đều biết truyền thống và hiện đại đều mang tính hai mặt, tích cực và tiêu cực. Vấn đề là lựa chọn, bảo tồn phát huy cái gì và rũ bỏ từ chối cái gì. Cũng vậy, đô thị Hà Nội tương lai vừa phải mang những tiêu chí và giá trị phổ quát, vừa phải có những dấu ấn của bản sắc đặc thù. Chúng tôi cho rằng trong viễn cảnh, kết hợp sự tham chiếu lịch đại

và đồng đại, thủ đô Hà Nội tương lai phải nên mang những đặc điểm cơ bản sau:

- Một đô thị nhân bản

Trước hết, một đô thị nhân bản phải mang tính người, gần gũi mà không xa lạ với những thuộc tính chủng loại của con người. Mà như Pascal nhận xét: "Con người ta không phải là thiên thần, cũng không phải là súc vật". Ông cũng rất thâm thúy và chí lý khi nói thêm: "Điều bất hạnh là người nào cứ muốn làm nó phải trở thành thiên thần, sẽ biến nó thành loài súc vật" (5). Sai lầm cơ bản của hệ tư tưởng Nho giáo xưa kia là nuôi tham vọng áp đặt việc nho sĩ hóa trong toàn bộ xã hội, muốn tất cả mọi người đều phải là những bậc hiền nhân quân tử vẹn toàn, một điều hoàn toàn phi thực tế và phản nhân văn. Vì vậy, trong đô thị tương lai của chúng ta, từ những nhu cầu nguyên sơ nhất của người dân thường đến các khát vọng cao đẹp nhất của tầng lớp ưu tú đều cần phải được xem xét, chú ý đến một cách bình đẳng, không thiên vị. Cũng vậy, trong khi dành ưu tiên cho quần chúng đa số, cần nên quan tâm, chiếu cố đúng mức đến những lợi ích và nhu cầu loại biệt của những nhóm xã hội thiểu số và những nhóm người chịu nhiều thiệt thòi như những người già, người khuyết tật, người mất năng lực trí tuệ. Người lớn và đàn ông phải chịu nhường nhịn, dành sự ưu ái cho trẻ em và phụ nữ.

Một đô thị nhân bản, cũng như một xã hội nhân bản, cần lấy con người làm bản vị, làm trung tâm, làm thước đo giá trị. Chính con người, mà không phải là những con số, phải được coi là mục đích, chứ không phải chỉ là phương tiện cho mọi toan tính, kế hoạch, dự án. Con người phải được coi là điểm xuất phát và điểm đến trong mọi suy nghĩ và hành động của toàn xã hội, trước hết là trong tư duy của những người cầm

quyền. Vì mỗi con người là cả một thế giới, một vũ trụ vi mô, chứ không phải chỉ là những ốc vít trong một cỗ máy khổng lồ. Chỉ số tăng trưởng của một đô thị, một quốc gia không chứng minh và bảo đảm, cũng không đồng nghĩa với chỉ số hạnh phúc của đô thị quốc gia đó. Chỉ chạy đuổi theo những con số - nhiều khi là số ảo - rất dễ đi đến sự huỷ hoại, lừa dối người khác và tự lừa dối mình.

Một trong những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam và của con người Thăng Long-Hà Nội là sống có đạo lý, tình nghĩa, chia sẻ buồn vui, nhường cơm sẻ áo. Đó chính là sự biểu hiện của tinh thần nhân đạo, nhân văn, nhân bản. Sống có tình nghĩa, cũng chính là biết bao dung đối với những hành xử khác ý mình, khoan thứ những lỗi lầm và cảm thông đối với những nỗi bất hạnh của người khác. Trong một đô thị nhân bản, tinh thần đạo lý, tình nghĩa đó cần biến thành một tâm thức xã hội và được quán triệt trong các đường lối chính sách, luật pháp cơ chế, cách xử lý giải quyết của nhà cầm quyền. Nâng cao đời sống cộng đồng, phúc lợi và an sinh xã hội cũng nên có một vai trò và thị phần to lớn hơn trong việc hoạch định các chính sách và ngân sách kinh phí. Một đô thị, cũng giống như một con người vị tha, dù có nghèo hơn nhưng vẫn đáng được tôn trọng hơn một con người, một thành phố giàu có vị kỷ.

- Một đô thị văn minh

Hiểu một cách đơn giản, một đô thị văn minh là một đô thị hiện đại và có văn hóa cao. Về mặt vật chất, đô thị hiện đại phải xứng tầm với các đô thị khác trên thế giới đương thời trong quá trình hội nhập quốc tế.

Cách đây 150 năm, nhà cải cách Nguyễn Trường Tộ đã từng khuyến cáo "phải đưa Việt Nam vào dần hòa tấu của các quốc gia trên thế giới" (6). Chính vì không hội nhập

quốc tế mà Hà Nội tiền thực dân đã ở một mặt bằng lạc hậu hàng thế kỷ so với thời đại. Và cũng chính vì dưới tác động của hội nhập quốc tế mà sau hai thập kỷ vừa qua, Hà Nội đã bước đầu có những dáng nét của một đô thị hiện đại về diện mạo cũng như về kinh tế-xã hội.

Một đô thị phải có một cảnh quan tân tiến, một tiềm lực kinh tế mạnh và một đời sống thị dân tương đối cao. Chúng ta hy vọng rằng trong khoảng một thập kỷ tới, chúng ta có thể căn bản thực hiện được theo hướng những tiêu chí đó với điều kiện chúng ta huy động được sức mạnh của toàn thể xã hội, kết hợp nội ngoại lực, trước hết là để vực lên mặt bằng toàn thành phố khu vực nông thôn mới được sáp nhập vào Hà Nội mở rộng. Chúng ta cũng không thể không xúc tiến một nền sản xuất lớn và những ngành kinh tế mũi nhọn. Có điều, không nên dàn trải mà nên tập trung vào một vài công trình dự án trọng điểm gây được ấn tượng. Điều đó không có nghĩa là bắt buộc phải chạy theo những tham vọng tốn kém và nhiều rủi ro như việc xây dựng những cao ốc kỷ lục hoặc đường sắt cao tốc. Những dự án đem lại lợi ích nhiều mặt cho quốc kế dân sinh, nâng cao mức sống của đại đa số quần chúng nhân dân có lẽ là thích hợp nhất và sẽ được hoan nghênh hơn cả.

Nhưng con người ta không chỉ sống bằng bánh mì hoặc cơm gạo. Điều quan trọng không kém là một đời sống văn hóa cao của cư dân. Nâng cao mặt bằng dân trí thông qua giáo dục là cần thiết nhưng chưa đủ. Trong một xã hội trí thức và thế giới phẳng như ngày nay, quyền bình đẳng tiếp cận thông tin và biểu lộ quan điểm cần được tôn trọng. Mặt khác, văn hóa không chỉ là trình độ học vấn, mà trước hết thể hiện trong nếp sống, cách ứng xử, một kỷ luật đô thị tự giác, một tinh thần ý thức được

những quyền dân sự chính trị cơ bản cũng như trách nhiệm nghĩa vụ của người công dân. Trong những cuộc vận động văn hóa, cần nên tránh những biện pháp hành chính, áp đặt một khuôn mẫu chuẩn mực định sẵn cho tất cả mọi người noi theo, như kiểu ban bố rao giảng những điều giáo huấn trong các thời Lê Thánh Tông, Trịnh Tạc, Minh Mạng (7). Thay vào đó nên khuyến khích những phong trào tự phát mang tính thời thượng của quần chúng trong đó mọi người sẽ tự giáo dục, tự biết mình phải ứng xử thế nào, làm gì để trở thành một người có văn hóa, cho chính bản thân chứ không phải là để tỏ ra cho mọi người biết hoặc được khen thưởng.

Đối với Hà Nội, ứng xử có văn hóa còn là giữ gìn bản sắc dân tộc và bản sắc đô thị, tài năng lao động sáng tạo và nếp sống thanh lịch truyền thống. Bao trùm lên là một con người có nhân cách hòa đồng với môi trường thiên nhiên, cộng đồng xã hội và thế giới tâm linh. Đô thị văn minh là một đô thị vươn tới những giá trị tinh hoa phổ quát của nhân loại, đồng thời giữ được những nét bản sắc riêng, đặc hữu.

- Một đô thị khai mở

Quá khứ không thể thay đổi, nhưng tương lai có thể lựa chọn. Trong lịch sử, xã hội Việt Nam cũng như đô thị Thăng Long-Hà Nội truyền thống cơ bản là một xã hội đóng, phong bế, xơ cứng về kết cấu kinh tế-xã hội, thiết chế chính trị-hệ tư tưởng cũng như về giao lưu văn hóa và quan hệ đối ngoại (trừ đối với thế giới Trung Hoa). Hệ quả của mô hình đóng và xơ cứng đã dẫn đến tình trạng trì trệ và lạc hậu, tạo nên những mâu thuẫn xã hội và nguy cơ khủng hoảng. Ở một dạng thức khác, Hà Nội những năm trước Đổi mới kinh tế cũng đã đương đầu với một tình hình tương tự như thế.

Ngày nay, đô thị đã bắt đầu khai mở, trước hết và chủ yếu về mặt kinh tế. Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, với những tiến bộ vượt bậc của phương tiện giao thông và công nghệ thông tin truyền thông, thế giới đã trở thành một ngôi làng hành tinh nhỏ bé. Khai mở là một xu thế lịch sử không thể đảo ngược. Tuy nhiên, không phải là mọi vấn đề đều đã được hiểu một cách rõ ràng.

Một xã hội, một đô thị khai mở trước hết là không cố chấp, thừa nhận hiện tượng và khả năng tự điều tiết, tự điều chỉnh đời sống kinh tế-xã hội qua tác động của cơ chế thị trường. Nó sẽ phát huy tính chủ động sáng tạo những chủ thể kinh tế, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Trong một khung cảnh kinh tế-xã hội tự do hóa, chúng ta không phủ nhận vai trò can thiệp của nhà nước trong một mức độ thích đáng và trong những trường hợp cần thiết, với tư cách là một trọng tài xã hội để bảo đảm tính hợp pháp, lành mạnh của đời sống, việc sở hữu và quản lý các tư liệu sản xuất và phân phối của cải xã hội. Tuy nhiên, sự can thiệp đó cần tế nhị, dưới hình thức gián tiếp và tốt nhất là nên ẩn giấu, thông qua những hành lang pháp lý, biện pháp khuyến khích và chế tài cũng như tạo dư luận xã hội. Và sự can thiệp đó cũng không phải là để giành thị phần lớn hơn hoặc nhiều ưu đãi hơn đối với khu vực nhà nước, mà nên chủ yếu để bênh vực những người yếu thế, không có quyền lực, không được bảo vệ, quần chúng dân nghèo.

Điều cần thiết hơn là sự khai mở về trí tuệ, nhận thức tư tưởng, trước hết là ở giới quyền lực và quan trọng nhất là cho toàn thể mọi thành viên xã hội. Xã hội là một cơ thể sống. Không lưu thông về tư tưởng cũng như không lưu thông về khí huyết, ắt dẫn đến trì độn và tật bệnh, như y học cổ

truyền đã nói, “bất thông tắc thống”. Muốn vậy, cần từ bỏ ảo tưởng “độc quyền chân lý” và bệnh dị ứng với khác biệt. Đừng đánh đồng những tư tưởng, quan điểm phản biện đối trọng với những hành động chống đối phá hoại. Một xã hội khai mở, tôn trọng khác biệt, phản biện đối trọng là một xã hội lành mạnh, bước đi vững chắc bằng cả hai chân phải và trái.

Trong một xã hội khai mở, xã hội dân sự pháp quyền, mọi người dân đều có quyền lợi cùng nghĩa vụ. Nhưng do những di chứng lịch sử để lại, hình như đến nay người dân vẫn còn mơ hồ, thậm chí e ngại khi đề cập đến những quyền lợi dân sự chính trị cơ bản, cũng như trách nhiệm nghĩa vụ công dân của mình. Có lẽ ngày nay vẫn có không ít những con người Hà Nội giữ một thái độ hành xử thụ động cầu an, như một bạch đình làng xã mà cách đây một thế kỷ, nhà văn hóa Phan Kế Bính, trong cuốn *Việt Nam phong tục*, đã nhận xét: “Họ phân nhiều là hạng lương thiện, chỉ biết chăm chỉ làm ăn, theo đòi đóng góp với làng, bảo xôi ừ xôi, bảo thịt ừ thịt, miễn là được yên phận cho mình làm ăn là đủ, còn công việc làng nước đều phó mặc người đàn anh khu xử, không muốn việc gì lôi thôi đến mình” (8).

Một xã hội khai mở, cũng giống như con chim trên trời. Muốn bay cao bay xa, tất nhiên phải giương mở đôi cánh rộng. Nhất là một khi đang bay mà thu mình cụp cánh, dứt khoát là tai họa sẽ đón chờ.

4. Một số vấn đề bức xúc đối mặt với thực trạng kinh tế-xã hội thủ đô Hà Nội

Hai thập kỷ Đổi mới đã đem lại một sự phát triển gây ấn tượng không thể chối cãi đối với kinh tế-xã hội đô thị Hà Nội. Điều đó chứng tỏ những tiềm năng của cộng đồng cư dân Hà Nội đã có thể bộc lộ và phát huy như thế nào một khi được giải

phóng thoát khỏi sự ràng buộc của cơ chế, tư tưởng và những lề thói cũ lỗi thời. Diện mạo đô thị thay đổi, có lúc với một tốc độ chóng mặt, đời sống dân chúng nhìn chung được nâng cao, quan hệ của Thủ đô với quốc tế mở rộng. Chúng ta có quyền tự hào về những tiến bộ đó.

Nhưng chỉ tự hào ca ngợi mà bên cạnh đó, không nhận thấy hoặc coi nhẹ những mặt yếu kém sẽ là một thái độ thiếu khoa học, thậm chí nguy hiểm. Sự thành công nào cũng có cái giá phải trả. Tự chiêm ngưỡng hình bóng mình theo kiểu “hội chứng Narcisse” làm mờ đi sự sáng suốt khi đối mặt, phân tích những vấn đề bức xúc, có thể dẫn đến tai họa. Vẫn biết rằng trong mọi xã hội đô thị, nhất là trong những đô thị hiện đại phát triển, bao giờ cũng tồn tại những mặt tối, khuyết tật, tệ nạn cần bình tĩnh nhận định để từng bước giải quyết. Nhưng một khi những vấn đề bức xúc đó đã trở nên phổ biến, mãn tính, vượt ngưỡng cho phép, thì lại là một tình trạng báo động không thể coi thường. Vậy trong số nhiều vấn đề phức tạp, Hà Nội hiện nay và trong tương lai chúng ta có thể sẽ phải đối mặt với những vấn đề bức xúc chủ yếu nào?

- Phát triển thiếu cân đối

Trong thời gian qua, kinh tế Hà Nội tăng trưởng khá ngoạn mục. Nhưng phải chăng đó đã là một sự phát triển cân đối vững chắc? Sự khởi sắc một phần lớn do tác động của quá trình hội nhập quốc tế. Nhưng quá trông chờ vào yếu tố ngoại sinh mà không chủ yếu dựa vào nội lực, có thể là một quan điểm chưa khôn ngoan. Trước đây, hoạt động buôn bán của phố phường Hà Nội cũng đã từng phồn vinh, nhưng cơ bản dựa vào tầng lớp đại thương ngoại quốc, Hoa kiều và Pháp kiều. Thương mại bản xứ bị lấn át, thao túng, không thể nào

cạnh tranh vươn lên được. Ngày nay, kinh tế có yếu tố nước ngoài vẫn chiếm thị phần lớn nhất trong cơ cấu kinh tế thành phố. Hiện tượng nhập siêu khá trầm trọng. Năm 2007, kim ngạch nhập khẩu lớn gấp 3,42 lần kim ngạch xuất khẩu. Thế lực kinh tế nước ngoài đang gây những áp lực lớn lên nền kinh tế quốc dân và đô thị. Phải chăng chúng ta đang đứng trước nguy cơ có thực “gánh vàng đi đổ sông Ngô”? Sản xuất và kinh doanh lớn của người Việt chủ yếu tập trung vào các tập đoàn kinh tế nhà nước, nhưng những tập đoàn này lại đang có những dấu hiệu sa sút qua những vụ bê bối lớn.

Việc mở rộng địa giới thành phố cũng tạo nên một sự mất cân đối kinh tế xã hội giữa nông thôn và thành thị. Làm sao để vực dậy được tiềm lực kinh tế của một vùng nông thôn rộng lớn, tránh nguy cơ của hiện tượng một đô thị loãng xộp. Hà Nội mở rộng, làm tăng thêm quỹ đất đai và con người của thành phố. Nhiều khu vực nông thôn được trưng dụng làm những khu đô thị, khu công nghiệp, xây dựng đô thị vệ tinh. Nhưng liệu chúng ta có yên tâm khi những vụ tranh chấp đất đai, khiếu kiện đông người chung quanh các vấn đề giải tỏa mặt bằng, đền bù giá cả, hoạch định địa giới cùng nạn kiêm tính ruộng đất đang có khuynh hướng gia tăng phát triển?

Tất cả những thách thức trên sẽ còn tồn tại và chưa thể giải quyết thỏa đáng chừng nào chúng ta vẫn chưa có được một cơ chế rõ ràng minh bạch về việc xác định yếu tố công và tư, quyền hạn trách nhiệm của các tập đoàn kinh tế nhà nước và xí nghiệp nước ngoài, một bộ luật mới, minh định rõ ràng quyền sở hữu, chiếm hữu, quản lý, sử dụng đất đai một cách hoàn chỉnh, cập nhật và hợp lý.

- Bất bình đẳng xã hội

“Con người sinh ra là bình đẳng nhưng luôn luôn mọi lúc mọi nơi ở trong tình trạng bất bình đẳng”. Thực tế lịch sử và cuộc sống đã chứng minh đầy đủ nghịch lý khắc nghiệt đó. Lý tưởng, khát vọng về một xã hội đại đồng, viễn cảnh về một xã hội cộng sản đích thực tương lai là một giấc mơ đẹp và quyến rũ, nhưng cũng là một nhận thức có phần không tưởng.

Tuy nhiên, thừa nhận bất bình đẳng xã hội không có nghĩa là chúng ta thờ ơ, để mặc cho sự bất bình đẳng đó gia tăng. Một khi khoảng cách về quyền lực, tài sản, thu nhập và đời sống giữa các nhóm xã hội trở nên quá lớn, sẽ gây ra nhiều hiểm họa xã hội, đe dọa hủy diệt tính nhân văn, dẫn đến hiện tượng bất công mà lương tri con người không thể chấp nhận. Nếu ngày nay, chúng ta còn giữ lại được chút cảm hứng nào về lý tưởng xã hội chủ nghĩa, về một xã hội không còn bóc lột, áp bức bất công, mà một thời đã từng là khát vọng cháy bỏng trong tâm trí của nhiều người, thì chúng ta ắt hẳn phải suy nghĩ và đau lòng trước hiện tượng bất bình đẳng xã hội, sự phân cách giàu nghèo quá mức đang diễn ra trong đất nước và các đô thị.

Sự bất bình đẳng xã hội ngày nay không còn mang hình thức cổ điển như các sách giáo khoa trước đây từng giảng dạy chúng ta. Nó không chỉ và chủ yếu không còn là sự bất bình đẳng về sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu như trong xã hội tư bản chủ nghĩa Tây Âu thế kỷ XIX. Thay vì sự bất bình đẳng về quyền sở hữu trực tiếp, là sự bất bình đẳng về quyền quản lý, sử dụng và sự chi phối thao túng về kinh tế-chính trị, nhiều khi còn tệ hại hơn. Vì một khi có quyền sở hữu tuyệt đối và suốt đời, người ta buộc phải tính toán, thận trọng trong khi khai thác những nguồn lợi đó, với ý

thức ăn xẻn để dành. Nhưng trong phạm vi quyền chiếm hữu có thời hạn và có điều kiện, lòng tham khiến người ta phải tranh thủ tận dụng, vắt kiệt nguồn sinh lợi một khi còn thời gian và quyền lực.

Mặt khác, trong một xã hội phương Đông như Việt Nam truyền thống, bất bình đẳng không nhất thiết phải gắn liền với việc chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và bóc lột kinh tế trực tiếp. Trái lại, nó xuất phát từ sự bất bình đẳng về quyền lực và địa vị xã hội. Giai tầng quan liêu ở Việt Nam xưa kia thực tế là có khá ít ruộng đất, nhưng những quan tham vẫn có khả năng làm giàu, tích lũy của cải thông qua những thủ đoạn bóc lột phi kinh tế, điển hình là tệ tham nhũng. Họ không kinh doanh buôn bán hàng hóa, mà kinh doanh buôn bán quyền lực. Quyền để ra tiền và đến lượt nó, tiền bạc lại củng cố thêm quyền lực.

Khoảng cách quyền lực, địa vị, tài sản, thu nhập và đời sống có thể được coi như một hiệu thế xã hội (9). Khi hiệu thế đó ở mức dưới ngưỡng, cơ chế xã hội vẫn có thể vận hành bình thường. Nhưng một khi hiệu thế đó vượt ngưỡng an toàn, sẽ hình thành một xã hội cao thế-cao áp, nguy cơ bùng nổ vốn tiềm ẩn sẽ có khả năng xảy ra bất cứ lúc nào dưới nhiều dạng thức, dẫn đến khủng hoảng, thậm chí sụp đổ.

Một xã hội hợp lý, văn minh nên phải là một xã hội luôn luôn ở mức hạ thế-hạ áp. Quyền lực và của cải không được phép quá tập trung, mà nên phân phối san sẻ cho số đông người. Hiệu thế xã hội càng nhỏ càng tốt, mặt khác cần có những van xả an toàn để tránh tai họa bùng nổ. Chính quyền và công luận xã hội chính là một thiết bị biến thế ổn áp.

Ngày nay, sự phân hóa giàu nghèo và khoảng cách quyền lực ở Hà Nội đương đại có thể đã ở mức báo động. Những người dân

có lương tri và một chính quyền mang tên xã hội chủ nghĩa dứt khoát không thể chấp nhận nghịch cảnh đó. Thế giới đang cất lên tiếng nói phản nộ của phong trào "99% chống lại 1%" bùng nổ trong 951 thành phố của 82 quốc gia (10). Đó là một dấu hiệu tích cực đáng suy nghĩ. Ngày xưa, nông dân khởi nghĩa với khẩu hiệu "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo", dùng đến bạo lực bất hợp pháp. Thời Cải cách ruộng đất và Cải tạo tư sản, bạo lực cách mạng đã được sử dụng như một công cụ trấn áp giai cấp. Tất nhiên ngày nay, những hình thức đấu tranh quá khích đó không còn chỗ đứng. Nhưng có lẽ vẫn cần đến một giải pháp nào đó, hợp pháp, nhân đạo và văn minh để giảm thiểu hiệu thế xã hội, san sẻ lợi tức và quyền lực, hạn chế bóc lột, thí dụ không chế sự thao túng của những nhóm lợi ích, đánh thuế cao người giàu, cải tổ việc chi tiêu công, tăng phúc lợi xã hội, bênh vực công nông và dân nghèo, khuyến khích từ thiện, thực hiện và phát huy dân chủ đích thực, trực tiếp. Đó chính là nghĩa vụ của một chính quyền nếu muốn thực sự là "của dân, do dân và vì dân".

- Lạm quyền và tham nhũng

Người ta thường nói tệ lạm quyền và tham nhũng là hai chị em sinh đôi. Thực ra, phải nói đó là quan hệ mẹ - con mới đúng, vì chính sự lạm quyền - dù là lớn hay nhỏ - đã sinh ra tham nhũng. Nếu anh không có quyền, thì làm sao có thể tham nhũng, dùng quyền để ra tiền?

Xưa kia, hầu như tất cả những người ngoại quốc đến Việt Nam, trong đó có Thăng Long-Hà Nội, đều than phiền về tệ nạn tham nhũng của giới quan lại. Dân gian cũng có những câu như "Nén bạc đâm toạc tờ giấy" hoặc "Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan"... Nhưng sẽ là không công bằng khi cho rằng tham nhũng là căn tính

của tất cả mọi người làm quan hoặc thậm chí là thuộc tính cố hữu của người Việt. Tham nhũng chỉ phát triển được ở mảnh đất của những quyền lực chuyên chế, thiếu vắng dân chủ. Mà chế độ phong kiến nhà nước quan liêu của Việt Nam xưa kia là một chế độ chuyên chế, chuyên quyền.

Có thể con người sinh ra ở mọi thời và mọi nơi đều đã tiềm ẩn một cái "gene" lặn vị kỷ (11), một cái "meme" của lòng tham. Nhưng để cho lòng tham ích kỷ đó phát triển lây lan, trở thành một loại gene trội hoặc một dịch bệnh thì lại là lỗi của thể chế và pháp luật. Xưa kia ở Việt Nam, ở kinh thành Thăng Long, luật pháp trừng trị tội tham nhũng cũng rất nghiêm khắc, đến mức án tử hình. Sự kiểm soát hàng ngũ quan liêu cũng rất chặt chẽ qua chế độ khảo khóa định kỳ. Nhưng điểm yếu, nguyên nhân cơ bản của việc không đẩy lùi được nạn tham nhũng là do sự kiểm soát giám sát chủ yếu chỉ được thực hiện từ trên xuống dưới, mà coi nhẹ vai trò công luận quần chúng từ dưới lên trên, và quan trọng hơn cả là những người thực thi pháp luật cũng chính lại là những người nắm giữ quyền lực, không có một nền tư pháp độc lập.

Ngày nay, chúng ta nên học lại những bài học của quá khứ. Tệ tham nhũng với những hình thức khác nhau, mức độ khác nhau đang tràn lan, trở thành một vấn nạn xã hội phổ biến gây nhức nhối trong đời sống đô thị. Nguyên nhân chủ yếu của tệ tham nhũng có lẽ vẫn không có gì khác hơn là sự lạm quyền, lợi dụng khai thác khía cạnh kinh tế của quyền lực. Muốn chống tham nhũng, phải diệt trừ tận gốc, xóa bỏ tệ chuyên quyền, thủ đoạn dùng quyền lực như một công cụ ban ơn, sinh lợi. Tư pháp phải được độc lập, căn cứ vào hiến pháp và luật pháp, mà không bị chi phối bởi bất kỳ thế lực, sức ép nào, dù từ đâu đến. Không nề hà,

bao che những vụ tham nhũng lớn ở cấp cao. Nhà dột phải sửa lại nóc, lợp lại mái, không phải chỉ tích cực lau chùi nước đọng dưới mặt sàn hoặc cầu Trời đừng mưa.

Một giải pháp khác là cùng với sự giám sát từ các cơ quan chức năng bên trên, cần chú trọng việc giám sát rộng rãi của quần chúng bên dưới, tăng cường điều tra xã hội học và tâm lý xã hội, lắng nghe ý kiến và dư luận qua truyền thông, cam kết ủng hộ và bảo vệ người khiếu tố xác đáng. Có thể có những cú sốc, xảy ra những sự đổ vỡ nào đó. Nhưng nếu không chịu đau cắt bỏ ung nhọt, làm sao có thể trị bệnh, giữ cho cơ thể xã hội được lành mạnh, khỏi bị lây nhiễm thêm? Muốn cho sự giám sát nhân dân có hiệu quả, cần động viên khuyến khích người dân vượt qua được mặc cảm e ngại sợ hãi, vì như một câu danh ngôn, "điều đáng sợ nhất chính là sự sợ hãi". Mặt khác, cần nâng cao ý thức về quyền lợi dân sự và trách nhiệm công dân. Đó lại là trở về điểm xuất phát ban đầu: cần phát huy và thực thi một nền dân chủ đích thực và toàn diện.

- Nạn bạo hành và thói vô cảm

Bạo hành là một tệ nạn và tội phạm thường gặp ở những xã hội đô thị hiện đại phát triển, cũng như ở những nơi mà đời sống văn hóa chưa được trau dồi hoàn thiện. Tuy nhiên, nguy cơ bạo hành ở Việt Nam và Hà Nội ngày nay, với tần suất xuất hiện cao, cùng mức độ côn đồ, phi nhân đáng sợ của nó, ở những con người trước đó từng sống lương thiện, đã gióng lên một hồi chuông cảnh báo đầy lo lắng. Người ta đã phân tích có lý nhiều nguyên nhân ngoại cảnh dẫn đến nạn bạo hành, như sự căm dỗ của đồng tiền thời kinh tế thị trường, ảnh hưởng của văn hóa bạo lực thông qua truyền thông đại chúng, pháp luật và việc xét xử chưa nghiêm... Tuy nhiên, cần phải nêu lên đích danh thủ phạm chính cùng

tòng phạm của nó: sự băng hoại lương tri, lương tâm và thói vô cảm trước cái ác.

Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, có thể nói chúng ta đang chứng kiến một cuộc khủng hoảng nhân cách trong xã hội. Trong một số người, hy vọng là không nhiều, thần kinh xúc cảm đã bị tê liệt, lòng nhân ái bẩm sinh cạn kiệt, thay vào đó là một bản năng hung bạo phi nhân. Đời sống tín ngưỡng tâm linh của họ cũng quá nghèo nàn hoặc không còn, vì nếu có, trước những tội lỗi bạo hành, tiếng nói khuyến thiện và lòng tin rằng sẽ cất lên thức tỉnh, can ngăn họ. Quy lỗi cho cá nhân, gia đình, cộng đồng xã hội hay cho quỷ dữ Satan đây?

Thói vô cảm xã hội đã tiếp tay cho cái ác, nhưng đâu là nguyên nhân của thói vô cảm? Sự ích kỷ, mặc cảm sợ hãi, tính cầu an hay một sức ép tinh thần nào khác? Gần đây, chúng ta vô cùng kinh ngạc khi nghe tin trong một thành phố bên kia biên giới, một bé gái hai tuổi bị xe cán giữa đường, đã bị bỏ mặc trước ánh mắt thờ ơ của hàng chục người đi qua chứng kiến. Và càng kinh ngạc hơn khi có một bà quét rác cứu bé em bé lên, thì có ý kiến chế diễu rằng việc cứu giúp đó liệu sẽ được lợi lộc gì? Cũng may có điều an ủi là trong và sau vụ việc đó, vẫn còn có những con người bình thường động lòng trắc ẩn, và công luận đã phần nộ lên án hành xử vô lương tâm. Ở Hà Nội, Việt Nam ngày nay, chúng ta thường nghe nói đến một thái độ hành xử theo chủ nghĩa "makenoism", (mặc kệ nó), bàng quan trước mọi nghĩa cử, thu mình về bảo vệ lấy sự yên ổn bản thân. Phải chăng đó là thói ứng xử khôn ngoan của những

người cầu an đáng thương hay là một thói tệ vô cảm dửng dưng đáng trách khi tiếp tay cho cái ác?

Có lẽ đã đến lúc chúng ta cần phát động một phong trào khơi gợi lại "tinh thần nghĩa hiệp xả thân" của Lục Vân Tiên, biết phần nộ và sẵn sàng can thiệp trước cái bất công, cái ác và cái xấu. Nhưng cái ác và cái xấu lại sinh ra từ cái giả dối, và Chân chính là ngọn nguồn của Thiện, Mỹ. Vì vậy chúng ta cũng phải đấu tranh chống lại sự dối trá, giả đạo đức hiện đang trở thành một hội chứng phổ biến của xã hội. Hơn nữa, việc trau dồi một đời sống tín ngưỡng-tâm linh, trong đó có tinh thần từ bi bác ái và niềm tin vào luật nhân quả, nghiệp báo về thiện-ác của nhà Phật là cần thiết. Nó chính là một lời kêu gọi, một sự phán xét răn đe nhưng là lời kêu gọi và phán xét răn đe trực tiếp xuất phát từ trong tâm hồn, khi mình tự đối diện với chính mình, có tác động hiệu quả, sâu sắc hơn nhiều những tác động đến từ bên ngoài.

Chúng ta đã nói đến nhiều cuộc cách mạng và đổi mới. Nhưng cuộc cách mạng, đổi mới cần thiết nhất, cấp bách nhất cho toàn thể mọi người, cho từng mỗi con người, có lẽ chính là cuộc cách mạng, đổi mới tâm hồn. Không có nó, mọi ngôn từ đẹp đẽ, khoa trương đều sẽ trở thành vô nghĩa. Và không xa lạ, nó chính là động lực ẩn giấu nhưng có hiệu lực nhất cho mọi tiến bộ xã hội, cũng như cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội Thủ đô trong hiện tại cũng như trong viễn cảnh tương lai.

(Xem tiếp trang 43)

ĐỊA DANH VÙNG CỦA SÔNG TRÊN ĐẤT NAM ĐỊNH NGÀY NAY: TRƯỜNG HỢP ĐỘC BỘ VÀ GIAO THỦY

ĐINH THÙY HIÊN*

Trong quá trình tìm hiểu một số vấn đề lịch sử ở khu vực tỉnh Nam Định ngày nay, chúng tôi bắt gặp một số địa danh lịch sử như Hải Thanh, Đại An, Giao Thủy, Độc Bộ... mà việc nghiên cứu nó sẽ làm sáng tỏ nhiều vấn đề của lịch sử dân tộc. Tuy không xa lạ với giới nghiên cứu, song cho tới nay vẫn chưa có được những lý giải thực sự cặn kẽ và thấu đáo về việc thực chất chúng là gì, vị trí cụ thể ở đâu, quá trình thay đổi trong hàng thế kỷ ra sao... Điều này thúc giục chúng tôi đi sâu tìm hiểu và đi đến nhận thức rằng tất cả các địa danh kể trên dù sớm muộn khác nhau đều từng gắn với vùng đất cửa sông ven biển ở hạ lưu sông Hồng và sông Đáy ngày nay. Đó là vùng đất được hình thành và phát triển thông qua hai quá trình song hành là thành tạo tự nhiên và quá trình khai phá của con người. Để hiểu được các địa danh đó, do vậy, cần đặt chúng trong bối cảnh vùng duyên hải Bắc Bộ. Trong bài viết này, chúng tôi chọn nghiên cứu trường hợp các địa danh Độc Bộ và Giao Thủy. Chúng tôi sử dụng phương pháp liên ngành, kết hợp nghiên cứu tư liệu trong phòng với điều tra thực địa, từ những dòng

ghi chép ít ỏi, súc tích, thậm chí đôi khi thiếu thống nhất của sử cũ, kết hợp với tài liệu địa lý địa mạo và lịch sử di dân ở địa phương nhằm góp phần nhận diện về hai địa danh kể trên. Từ những dẫn giải về các địa danh cụ thể, bài viết một mặt nhắm đến khái quát bước đầu về đặc điểm cơ bản của địa danh vùng cửa sông ven biển trong lịch sử Việt Nam, mặt khác rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với việc nghiên cứu địa danh lịch sử vùng ven biển nói chung.

1. Địa danh Độc Bộ

1.1. Sông Độc Bộ

Tên sông Độc Bộ xuất hiện muộn trong thư tịch cổ Việt Nam. *Đại Nam nhất thống chí* cho biết sông Độc Bộ ở huyện Đại An, tức là hạ lưu của sông Vị Hoàng, hợp với ba ngọn nước tỉnh Ninh Bình rồi đổ ra cửa Liêu (1). *Đại Nam dư địa chí ước biên* của Cao Xuân Dục nói thêm rằng sông “đổ ra cửa Liêu. Vua Thuần Hoàng nhà Lê đi Tây Kinh trở về, diễn tập thủy trận trên sông đó” (2). Từ các dẫn liệu trên thì sông Độc Bộ thời nhà Nguyễn chính là đoạn sông Đáy từ ngã ba Độc Bộ ngày nay ra đến biển.

* ThS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQGHN

Sông Đáy nguyên là một phân lưu của sông Hồng, nhận nước sông Cái ở địa phận Hà Nội giữa huyện Phúc Thọ và huyện Đan Phượng, xuôi đến Vân Đình (Ứng Hòa, Hà Nội) thì men theo vùng chân núi tạo nên phong cảnh hữu tình. Đến địa phận huyện Mỹ Đức (Hà Nội), tiếp nhận dòng suối Yến. Vào đất Hà Nam, tiếp nhận nước sông Nhuệ từ tả ngạn đổ vào ở khu vực Thành phố Phủ Lý; sông Hoàng Long (sông Bôi) bên hữu ngạn từ miền núi tỉnh Hòa Bình và Ninh Bình dồn về tại ngã ba Gián Khẩu (cách Thành phố Ninh Bình khoảng 10 km về phía Bắc). Qua khỏi Ninh Bình khoảng 20 km tiếp nhận nước sông Đào (sông Nam Định) bên tả ngạn. Gần đến biển, sông Đáy chuyển hướng từ Tây Bắc - Đông Nam sang Đông Bắc - Tây Nam rồi đổ ra vịnh Bắc Bộ ở cửa Đáy (thuộc huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình) (3).

Trong lịch sử, hạ lưu sông Đáy khoác nhiều cái tên và cửa sông cũng nhiều lần thay đổi. Thế kỷ VI cửa Đáy có tên gọi là cửa Đại Nha (Nha Hải). Cho đến năm 1044 nó có tên là cửa Đại Ác (Ác Hải) trước khi được vua Lý Thái Tông đổi cho gọi là Đại An (4). Thời Trần, nó được gọi là sông Lộ Bố (5). Vào các thế kỷ XVII, XVIII, Rokbo, Rocbou, Rockboa, Rockbo... dùng để chỉ sông, cửa của sông Đáy trong những ghi chép của thương nhân phương Tây thời kỳ này. Các bản đồ phương Tây vẽ sông Đàng Ngoài thời kỳ này thể hiện Rokbo chính là sông Đáy - phân lưu phía hữu ngạn sông Hồng bắt đầu từ đoạn phố Hiến (Hưng Yên) ra biển, một trong hai nhánh chính của sông Đàng Ngoài, phổ biến đến mức có trường hợp vẽ bản đồ lối vào cửa sông Thái Bình lại chú thích nhầm "Sông Đàng Ngoài hay sông Rocbou". Cửa ở cửa sông cùng mang tên gọi Rockbo và được xem là một trong ba cửa chính của Đàng Ngoài cùng với Doméa và Tinnam.

Việc con sông Độc Bộ của thế kỷ XIX trùng khớp với một phần của Rokbo (Rocbou, Rockboa, Rockbo...) thế kỷ XVII-XVIII và sự đồng âm giữa Rokbo, Rocbou, Rockboa, Rockbo,... với Độc Bộ khiến chúng tôi cho rằng hạ lưu sông Đáy ít nhất từ thế kỷ XVII đã có tên gọi dân gian là Độc Bộ. Những người phương Tây vì lý do nào đó đã tiếp cận được với tên gọi này và phiên âm thành Rokbo, Rocbou, Rockboa, Rockbo,... trong các ghi chép của mình để rồi sau đó nó dần trở thành tên gọi chính thức dưới triều Nguyễn. Như vậy, ít nhất tên sông Độc Bộ đã xuất hiện từ thế kỷ XVII-XVIII; mỗi thời kỳ nó lại gắn với những khúc sông nhất định thuộc hạ lưu sông Đáy.

1.2. Các tên gọi khác

Gắn với sông Độc Bộ là những cảng, bến, phố, làng xã mang tên Độc Bộ bên sông. Trong sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, Độc Bộ là xã thuộc tổng Thanh Khê, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam Hạ (6). Năm 1927, khi người Pháp tiến hành đợt thống kê khảo sát, xã Độc Bộ có 123 dân (7). Cùng 5 xã khác từng thuộc tổng Thanh Khê xưa, Độc Bộ nay thuộc xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Đặng Xuân Bảng - nhà sử học người Nam Định thế kỷ XIX cho biết cụ thể vị trí của bến và phố Độc Bộ khi đó ngay tại ngã ba sông Đào và sông Đáy ngày nay. *Sử học bị khảo* chép rằng: "Sông Vị Hoàng, do sông Nhị Hà chia ra, qua phía đông nam tỉnh thành Nam Định, lại qua các huyện Mỹ Lộc, Thiên Bản, Nam Chân, Đại An đến bến Độc Bộ chảy vào sông Sơn Thủy tỉnh Ninh Bình" (8), "Sông Giản... một dòng chảy theo hướng nam là sông Sơn Thủy, đến phố Độc Bộ thì hợp với sông Vị Hoàng tỉnh Nam Định, chảy ra cửa Liêu" (9).

Tuy nhiên, nhắc đến Độc Bộ ngày nay người ta lại thường nghĩ tới một ngã ba nổi tiếng - địa điểm hợp lưu của sông Đáy và nhánh sông Hồng (sông Đào), được dân gian truyền gọi với tên Tam Tòa Độc Bộ. Giữa bốn bề mênh mông sông nước là ngôi đền linh thiêng Độc Bộ thờ Triệu Việt Vương (nay thuộc Yên Nhân, Ý Yên) bốn mùa vẫn không ngớt khói hương, với lễ tế Tam Tòa...

Như vậy, tên gọi Độc Bộ mang nhiều ý nghĩa, có khi là tên một con sông, khi lại là một bến sông, một cửa sông, một phố ven sông, một xã bên sông, một ngôi đền, một ngã ba sông, thậm chí là một cảng cửa sông/biển. Dù thời điểm xuất hiện khác nhau, song những địa danh mang cùng tên gọi đó xoay quanh một địa danh trung tâm/chính: con sông Độc Bộ.

Khi là tên sông thì Độc Bộ chỉ là một trong nhiều tên gọi của sông Đáy trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, xuất hiện trong một khoảng thời gian nhất định, tuy vậy mỗi giai đoạn Độc Bộ lại gắn với những khúc sông Đáy cụ thể. Việc định vị Độc Bộ trong những thời gian khác nhau, vì vậy là điều hết sức cần thiết để hiểu địa danh này. Để lý giải điều này, cần phải tìm hiểu mối quan hệ Đại An - Độc Bộ - sông Đáy (nói cách khác phải tìm hiểu chính sông Đáy ngày nay), và phải đặt nó trong bối cảnh rộng hơn: quá trình hình thành và khai phá vùng đất ven biển Bắc Bộ (dựa trên địa mạo và lịch sử khai hoang lấn biển của cư dân duyên hải).

1.3. Vùng cửa sông Độc Bộ

Các nhà nghiên cứu địa lý đã chỉ ra rằng, khu vực Nam Định là bộ phận gần biển ở phía đông nam đồng bằng Bắc Bộ, có tính chất châu thổ lấn biển nhanh, khác với bộ phận cũng gần biển nhưng có tính chất etchuyê chịu ảnh hưởng mạnh của

thủy triều ở đông bắc đồng bằng. Vùng đất nằm trong ranh giới hành chính tỉnh Nam Định hiện đại lại được cấu thành bởi hai bộ phận khác nhau: vùng đất cổ và vùng đất mới. Sự phân hóa rõ với hai bộ phận cấu trúc ngang tự nhiên tạo thành hai vùng địa lý tự nhiên: bên trong là châu thổ cũ, bên ngoài là châu thổ mới, nếu chưa kể châu thổ tương lai hiện đang ngầm dưới mặt nước biển. Những vùng địa lý này là sự phản ánh lịch sử lấn biển của dân cư. Châu thổ cũ - vùng đồng bằng bãi bồi sông không còn chịu tác động của biển - được hình thành khi trong mối tương quan lực lượng giữa hai quá trình tự nhiên hình thành nên châu thổ là quá trình sông và quá trình biển, quá trình sông đã thắng thế hoàn toàn. Sự thắng thế của sức bồi tụ sông tại Nam Định phải mất hơn 15 thế kỷ. Trên vùng đồng bằng bãi bồi này có thể thấy vết tích của các đường bờ biển cổ cách đây 2000 năm, 1000 năm và 500 năm. Đường bờ biển cổ cách ngày nay 2000 năm ở khu vực thành phố Nam Định ngày nay. Đường bờ biển thế kỷ thứ X được xác định bởi một vùng cát cổ trên con đường vạch huyện Yên Mô, qua phía bắc huyện Yên Khánh (tỉnh Ninh Bình), qua ngã ba Độc Bộ đến xã Nam Hồng, Nam Giang (huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định) (10). Có thể xem đây là lần phân nhánh tiếp theo của sông Lơng - phân chia ra nhánh sông Nam Định. Vùng đất kẹp giữa sông Hồng và sông Nam Định ngày nay - tức khu vực phía nam huyện Ý Yên - khi đó là cồn chắn cửa sông (11).

Đường bờ biển thế kỷ XV có hướng đông bắc - tây nam, bắt đầu từ doi cát ở phía tây nam xã Yên Mạc (huyện Yên Mô) kéo tới thôn Phụng Công (xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh), qua sông Đáy sang bắc Nghĩa Hưng (nằm ở phía bắc sông Ninh Cơ trong địa phận huyện Trực Ninh), chạy song song với đường bờ biển thế kỷ thứ X đến khu vực

xã Liêm Hải (huyện Trục Ninh), qua huyện Xuân Trường (tỉnh Nam Định), huyện Kiến Xương đến Thái Thụy (tỉnh Thái Bình). Có thể đây là lần phân nhánh tiếp theo của sông Hồng - nhánh sông Ninh Cơ hiện nay (12). Đây chính là ranh giới giữa hai khu vực châu thổ mới - vùng châu thổ hiện tại còn chịu tác động của biển - là kết quả của việc giằng co giữa hai quá trình biển và sông trong đó lợi thế nghiêng về sông và châu thổ cũ.

Theo dòng thời gian, cùng với quá trình vươn dài ra biển của sông Đáy cũng như quá trình khai hoang lấn biển phát triển vùng đất ven sông, địa danh Độc Bộ đã "trôi" ra biển, đồng thời tỏa ra vùng bên sông, hình thành nên cả một vùng Độc Bộ. Vậy Độc Bộ nằm ở đâu trên đất Nam Định ngày nay? Ở đây, chúng tôi thử phân biệt của sông Độc Bộ của các thế kỷ XVII-XVIII với XIX, XX.

Con sông Rokbo được William Dampier - nhà du hành và thương nhân người Anh thế kỷ XVII nhắc đến khi mô tả về sông Đàng Ngoài trong cuốn sách nổi tiếng *Voyages and Discoveries* như sau: "Gần mé đầu vịnh Đàng Ngoài, có một số cù lao nhỏ [...]. Lối vào vịnh như bị đóng lại bởi những bãi lớn của Paracel trải dài ra ở phía trước nhưng còn trừ ra lối vào ở hai bên để cho tàu nên tàu bè có thể ra vào bằng một trong hai lối ấy... Nằm sâu trong đáy vịnh còn có vài hòn đảo bé nằm rất gần bờ biển Đàng Ngoài. Có hai hòn đáng kể hơn các hòn khác, không phải tại nó to mà vì nó được dùng làm hải tiêu cho hai con sông chính, hay nói đúng hơn là cho hai nhánh của con sông chính của Đàng Ngoài. Một trong những con sông này, hay những nhánh sông này, tên là Rokbo. Nó đổ ra biển gần ngay mạn tây bắc của vịnh và cửa của nó ở khoảng 20 độ 10 phút bắc. Tôi

chưa từng đi trên con sông này nhưng người ta quả quyết với tôi rằng nó không sâu hơn 12 bộ (1 bộ/foot tương đương 30 cm) ở ngay tại cửa sông. Nhưng đáy của nó là một thứ bùn rất nhão, rất thuận tiện đối với các tàu nhỏ nên đây là lối đi thông thường của người Hoa và người Xiêm. Cách cửa sông này độ một dặm về phía tây có một hòn đảo khá cao tên là Fishers Island (đảo những người đánh cá). Nó cách bờ biển khoảng chừng 2 hải lý (1 hải lý/league tương đương 5 km), nước sâu 17, 18 bộ và rất tốt để buồng neo. Bởi vậy hòn đảo không chỉ là một hải tiêu tốt cho con sông mà còn là một nơi lý tưởng để thủy thủ ghé thuyền vào, buồng neo trú ẩn khi chưa có thời cơ vượt qua bãi nổi để tiến vào trong cửa sông vì lý do đến muộn trong năm hay do thời tiết xấu cản trở" (13) ứng dụng nghiên cứu địa mạo để xác định các hệ thống giao thương cổ vùng hạ lưu sông Đáy, Nguyễn Quang Anh trong khóa luận cử nhân của mình cho rằng, Độc Bộ mà Dampier nhắc đến (thế kỷ XVII) có khả năng nằm ở khu vực huyện Yên Khánh (Ninh Bình) ngày nay: "Giai đoạn này sông Đáy đổ ra biển qua ba cửa chính, một cửa tương đương đoạn cắt của dòng sông Đáy ngày nay với đường bờ thế kỷ XV, một cửa là cửa Càn, cửa sông Vạc (một nhánh của sông Đáy) nằm ở khu vực huyện Yên Khánh ngày nay. Cửa còn lại là cửa Thần Phù. 2 cửa biển dưới nằm khá gần dãy Tam Điệp, các khối đá vôi này có thể được nhắc đến như những hải tiêu cho tàu thuyền... Về mặt địa mạo có thể khẳng định vị trí cửa Càn và cửa Thần Phù có điều kiện thuận lợi hơn khi phát triển những con đường giao thương. Đối chiếu những miêu tả của William Dampier như tọa độ 22 độ 10 phút, cách một số đảo một dặm về phía tây... Điều này cũng tương ứng với hệ thống

khối núi sót của dãy Tam Điệp vào giai đoạn này vẫn chưa hoàn toàn bị bồi lấp vào trong đất liền. Như vậy có thể thấy rằng cửa sông Rokbo được xác định nằm trên vĩ độ 22 độ 10 phút nằm trên khu vực huyện Yên Khánh ngày nay là một giả thuyết hợp lý hơn những quan điểm trước đây của các nhà sử học cho rằng Rokbo chính là Độc Bộ. Tuy nhiên để khẳng định vị trí này cần có thêm những nghiên cứu cụ thể về mặt lịch sử và khảo cổ" (14).

Trong khi đó, những bằng chứng thu thập được từ công tác điều tra thực địa cho thấy một trung tâm buôn bán lớn đã hình thành trong khoảng thời gian này tại khu vực Yên Đồng, Yên Nhân (thuộc Ý Yên, Nam Định ngày nay). Chính sự hưng khởi về mặt kinh tế đã tạo tiền đề cho một lối sống riêng, đời sống văn hóa riêng, hình thành nên một không gian văn hóa Độc Bộ. Chúng tôi sẽ trở lại phân tích sâu về điểm này ở phía sau. Tiếc rằng, người viết chưa có điều kiện để khảo sát ở khu vực Yên Khánh (Ninh Bình). Với tài liệu địa mạo và thực địa tại Ý Yên, có thể nghĩ đến khả năng Độc Bộ của thời kỳ này với cửa sông, cảng sông, trải dài trên một khu vực rộng lớn nằm bên tả và hữu ngạn sông Độc Bộ, trải trên đất Ý Yên (Nam Định) và Yên Khánh (Ninh Bình) hôm nay.

Trong khi đó, đến triều Nguyễn (thế kỷ XIX-XX), vùng cửa sông Đáy đã lùi xa về phía biển, với sự mở mang của nhiều đơn vị hành chính thuộc các huyện Nghĩa Hưng, Hải Hậu ngày nay. Vùng cửa Độc Bộ của những thế kỷ XVII-XVIII trước đó lại trở thành điểm đầu của dòng sông Độc Bộ thế kỷ XX. Rõ ràng, sự bồi tụ phù sa của sông và bước chân khai phá của con người đã làm thay đổi lớn cả về vị trí và diện mạo của cùng một khái niệm "vùng cửa sông Độc Bộ" qua thời gian.

1.4. Không gian văn hóa Độc Bộ

Con sông và những bến, chợ, làng xã,... bên sông đã dần hình thành nên một không gian văn hóa Độc Bộ mà cố GS. Trần Quốc Vượng là người sớm lưu ý tới khi kêu gọi "cần có cái nhìn Văn hóa học, Khảo cổ học khuôn trong cái nhìn Bối cảnh - Môi sinh hay là cái nhìn Văn hóa - Khảo cổ khuôn trong cái nhìn sinh thái nhân văn": "Ví như theo tôi, ta có thể đề cập đến thời đại "Grand Commerce" (thế kỷ XVI, XVII, XVIII) ở Đàng Ngoài dưới cái nhìn các phức thể (complex) Rokbo (Độc Bộ) vùng lưu vực sông Đáy, phức thể Domea (Đò Mè) vùng lưu vực sông Thái Bình để tiến đến cái đa phức thể (multiplex) Kinh Kỳ - Phố Hiến" (15).

Để hình thành nên một không gian văn hóa Độc Bộ cần phải trải qua một quá trình lâu dài. Việc tìm lại những tiền đề cho sự phát triển của không gian Độc Bộ có thể lần tìm ngược từ thời Trần với sự xuất hiện của các điền trang của Trần Nhật Duật và Trần Khánh Dư ở trên đất Yên Đồng, Yên Nhân (Ý Yên, Nam Định), thậm chí lùi xa hơn về trước nữa. Tuy nhiên, thế kỷ XVII nơi đây đã tồn tại một không gian văn hóa Độc Bộ độc đáo. Về vấn đề này, chúng tôi sẽ có dịp trở lại phân tích sâu trong một bài viết khác. Trong phạm vi của nghiên cứu này, người viết chỉ muốn nhấn mạnh rằng có những bằng chứng rằng nơi đây là một vùng buôn bán lớn mà trung tâm là chợ Đồi nằm bên sông Đồi.

Sông Đồi là một nhánh sông cổ, nay đã biến mất - của Độc Bộ. Tục truyền trước đây sông rất lớn, Bùi Dị đã từng đi thuyền trên sông Đồi để ghé vào đền vua Đinh (Yên Đồng, Ý Yên). Tiếc rằng dấu vết hiện còn lại chỉ là những vệt trũng chạy qua các xã Yên Thắng, Yên Đồng, Yên Nhân (Ý Yên). Tại khu vực Yên Thắng, Yên Đồng,

trên bờ con sông Đồi hình thành nên nhiều bến thuyền mang tên bến Chợ, bến Vạn. Trong tâm thức dân gian vẫn còn lưu truyền về sự tồn tại của sông Đồi tấp nập trên bến dưới thuyền với những bến, chợ lớn nằm dọc sông: bến Vạn (Yên Thắng), bến Chợ - xóm Thị Tân, chợ Đồi (Yên Đồng)... Các địa danh xứ Đường Chợ, xứ Trung Thị, xứ Ngã Ba (16) trong *Địa bạ Đồi Trung*, cùng các tên dân gian hiện còn lưu truyền như xóm Thị Tân, bến Chợ, bến Vạn phản ánh bóng dáng của một khu vực với những chợ, bến, ngã ba của vùng đất này. Sau đó, cuối thế kỷ XIX, các bến Cốc Thành, bến Đông Cao, bến Phù Sa, bến Vĩnh Nhuế (17), gắn liền với đó là các chợ, cầu như chợ Đồi (18), cầu Đồi Trung (19) được ghi chép trong cuốn quốc chí *Đại Nam nhất thống chí* cho thấy phần nào rằng đây vẫn là một khu vực giao thương nhộn nhịp.

Chợ Đồi (20) là một chợ lớn trong vùng đã trở thành trung tâm thương mại của cả vùng và liên vùng. Điều này không chỉ căn cứ vào việc chợ họp một tháng chín phiên, mà còn dựa trên việc thương nhân tụ hội từ nhiều vùng miền trong, thậm chí ngoài nước. Dấu ấn của người Trung Quốc là xóm Thạch Tỉnh (21), là bức tượng ngư tiêu canh độc bằng đồng khắc chữ Hán, thuộc niên đại nhà Minh (22), là sự đóng góp của gia đình thương nhân người Quảng Châu (Trung Quốc) Trần Trung Ngôn (23) khi tu sửa đền thờ các vị tiên công mở xã Trần Xá (nay là Vĩnh Nhuế) và được bầu hậu tại đền theo ghi chép của văn bia ở phủ Quảng Cung (Nấp) (24)... Điều này cho thấy mối quan hệ mật thiết của thương nhân người Trung Quốc nói trên. Văn bia ghi hương ước làng Đồi Trung (25) cũng cho biết chợ Đồi ở đất Đại An là nơi người đi buôn bán đều muốn đi lại, người phương nam, khách phương bắc về đây tụ hội (26).

Lệ thu thuế chợ Đồi Trung ở giữa thế kỷ XVIII rất đáng lưu ý. Những người mới đến bán hàng sẽ được xă miễn thuế 6 tháng không kể hàng to hay nhỏ (27). Lệ thu thuế này chứng tỏ việc người nơi khác đến bán hàng là hoạt động thường xuyên và mang tính lâu dài. Các thương nhân thường lưu lại trong thời gian dài hàng năm trời, với nhiều mặt hàng khác nhau. Đây không phải là đặc điểm của chợ quê, nơi những người dân mang sản phẩm do mình sản xuất ra trao đổi lấy những mặt hàng thiết yếu của cuộc sống, mà đã hình thành một tầng lớp chuyên buôn một mặt hàng nhất định đem tới đây để bán. Chợ Đồi mang tính chất một trung tâm trao đổi hàng hoá của cả vùng. Mặt khác, việc miễn thuế trong thời gian nửa năm vừa là hình thức thu hút các thương nhân đến buôn bán, vừa gợi ý về lượng thuế chợ mà chính quyền thu được từ việc kiểm soát chợ.

Hoạt động buôn bán ở các chợ, bến đã thu hút phần lớn cư dân trong vùng vào guồng quay của mình. Trong vùng đã hình thành những làng buôn, một bộ phận quan trọng tham gia vào hoạt động thương mại liên vùng ở Độc Bộ. Ở xã Tử Vinh có nghề buôn dầu. Ở hai xã An Trung, An Hạ có nghề buôn bán tre gỗ. Ở các xã Diên Mỹ, Tân Mỹ, Lương Xá Hạ, Quảng Cư có nghề buôn bán trâu bò (28). Những ghi chép có niên đại đầu thế kỷ XX cho thấy đến thời điểm đó, cư dân nơi đây vẫn khai thác lợi thế giao thông đường thủy, lên miền núi buôn tre gỗ về cập các bến rồi từ đây phân phối đi khắp vùng. Dù không phải ghi chép đương thời, song chắc hẳn vào các thế kỷ XVII, XVIII cư dân Đồi Trung đã tham gia sôi nổi vào các hoạt động buôn bán ở chợ. Chuyện về người buôn trâu không thường qua lại đất Tràng An (Hà Nội) buôn bán cũng cho thấy mối giao thương liên vùng này (29).

Nghề buôn đã là nghề chi phối cuộc sống của người dân, định hình nên phong tục tập quán, lối sống, tâm lý rất đặc thù của người thị dân. Nhịp độ buôn bán ở khu vực Độc Bộ rất khẩn trương, tấp nập quanh năm, nên có câu ca về người phụ nữ Cốc Dương: *"Hoài công lấy gái Cốc Dương / Ăn cơm nửa bữa, ngủ với chồng nửa đêm"*. Hiện tượng cò mồi - một thủ thuật làm ăn ở những trung tâm buôn bán lớn diễn ra. *Nam Định tỉnh địa dư chí mục lục* cho biết dân xã Thanh Khê "có tục vừa làm nghề cày cấy và nghề buôn bán. Có người khiêng lợn đi chợ bán, đem vợ đi làm cò mồi, thường gọi chị, chị. Có người nói đùa rằng "ở ngoài chợ thì chị chị giả, chớ về trong nhà thì anh anh thật đấy"" (30).

Việc cư dân từ nhiều vùng miền tụ hội, lấy nghề buôn làm nghề chủ yếu đã dần hình thành nên phố thị. Nhà cửa ở trong xóm được qui hoạch cụ thể "Nhà ở theo các ngõ, ở ít nhất phải được một sào, phải có ao nhỏ, giếng khơi để ăn uống giặt giũ" (31) là biểu hiện của lối sống văn minh của khu phố thị, khác hẳn với các làng quê thuần nông. Ngay từ thời Nguyễn đã thấy sự hiện diện của văn minh đô thị ở Giáo Phòng: "Tục dân ở phường Giáo Phòng, hễ khi người nào có việc mừng, mà được người ta yêu mến tùy tình trông cho một cột đèn. Đêm đến trông qua, thấy sáng rực rỡ như một chuỗi hạt châu" (32). Đến thế kỷ XIX, Đặng Xuân Bảng ghi nhận phố Độc Bộ ở ngã ba Độc Bộ ngày nay.

Hương ước - nguồn tài liệu phản ánh một cách khá chân xác phong tục tập quán làng Đồi Trung rất ngắn gọn, chỉ gồm 8 điều khoản, với những qui định hết sức cụ thể toát lên tinh thần bình đẳng, cởi mở của một cộng đồng dân cư tập trung, giàu có, có mối giao lưu liên vùng mạnh mẽ (33).

Trong khi ở làng Việt cổ truyền vùng Bắc Bộ luôn tồn tại sự phân biệt sâu sắc giữa dân chính cư và dân ngụ cư, thì ngay Điều 1 của hương ước Đồi Trung đã quy định: "xã có bảy thôn không phân biệt ở lâu hay mới ngụ cư phải lấy điều thuận hoà thân ái mà cư xử với nhau. Có vui cùng vui, lúc buồn đều chia sẻ. Nếu ai có việc làm chia rẽ mà làng biết sẽ bị phạt từ 5 đến 10 quan tiền hoặc đuổi ra khỏi xã". Qua đây có thể thấy thực tế ngụ cư là một hiện tượng phổ biến trong làng và tinh thần bảo hộ cho dân nhập cư từ việc sẵn sàng xử phạt mức cao nhất (đuổi khỏi làng xã) đối với người vi phạm.

Người ta dễ nhận thấy tinh thần bảo vệ người dân chống lại cường quyền với nhiều điều khoản liên quan đến chức dịch trong hương ước Đồi Trung (34). Khi phát giác sự nhũng loạn của chức dịch, người dân có quyền tùy tiện đánh chết chức dịch, đuổi cả nhà họ ra khỏi làng là biểu hiện cao nhất của tinh thần ấy. Bộ máy chức dịch ở Đồi Trung thực sự chỉ là những người làm công cho chính quyền nhà nước, chứ không phải là lực lượng có quyền hành trong cộng đồng dân cư. Nguyên nhân không nằm ngoài sức mạnh đồng tiền và tác động của "cơ chế thị trường" ở một trung tâm kinh tế lớn.

Như vậy, sự đa dạng trong cấu trúc dân cư, tính liên vùng cao, hoạt động buôn bán phát triển dẫn tới mối quan hệ giữa các bộ phận dân cư: bản địa - ngoại lai, chức dịch - dân chúng... khá khác biệt so với đại bộ phận làng Việt cùng thời. Dương Văn Vượng đã nhận thấy sự khác biệt đó và sự lý giải nguyên nhân của ông sau đây - với tư cách người con của mảnh đất này - phản ánh lịch sử địa phương trong tâm thức của cư dân bản địa: "Sở dĩ có những điều khoản như trên, xét ra thì do dân tập trung buôn bán vin vào chợ lớn sông to, lại từng có

người Trung Quốc đến khơi dậy, vì vậy việc qui định ra tất bởi cơ chế thị trường, sự bình đẳng ăn ở, không sợ cường quyền chế độ hà khắc cũng được song song nảy nở, âu cũng là qui luật tất nhiên của xã hội loài người. Nhưng dù sao xét về thời đại phong kiến thì phải cho là một làng quê tiến bộ” (35). Những dấu ấn ấy, tiếc rằng chỉ còn tàn mạt ở nguồn văn liệu, một số dấu tích vật chất và một vài truyền thống truyền miệng còn được ít bậc lão niên địa phương lưu giữ.

Ngày nay Độc Bộ thường được hình dung với tư cách một không gian thờ Triệu Việt Vương, mà trung tâm là ngã ba Độc Bộ bốn bề mệnh mông sông nước; với ngôi đền Độc Bộ mà ở đó Triệu Việt Vương không còn đơn thuần được thờ với tư cách một vị anh hùng dân tộc, mà đã được nhiên thần hoá thành vị thuỷ thần cai quản vùng ngã ba sông lớn; với lễ tế Tam Kỳ của cư dân cả vùng rộng lớn ven sông cùng sự cộng hưởng của cư dân nhiều địa phương khác theo đường thủy mà tới.

2. Địa danh Giao Thủy

Chia sẻ đặc điểm địa danh đa nghĩa với Độc Bộ, địa danh Giao Thủy có quá trình tồn tại lâu dài hơn nhiều trong lịch sử dân tộc. Tên gọi lần đầu xuất hiện từ thế kỷ X, gắn với thừa hàn vi của Đinh Bộ Lĩnh ở khu vực sông, hương và chùa Giao Thủy, và hiện vẫn được dùng để chỉ một huyện ven biển thuộc tỉnh Nam Định.

2.1. Sông Giao Thủy

Tên sông Giao Thủy xuất hiện trong nhiều tài liệu thư tịch cổ thuộc về các thời đại khác nhau như *Minh chí*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sử học bị khảo*, *Cương mục*, *Đại Nam nhất thống chí*, gắn với các sự kiện từ thế kỷ X đến XIX.

Căn cứ vào sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, ngay từ thế kỷ X đã có sông và chùa Giao Thủy. Tài liệu này chép chuyện Đinh Bộ Lĩnh thừa hàn vi “thường đánh cá ở sông Giao Thủy, kéo lưới được viên ngọc khuê to nhưng va vào mũi thuyền, sút mất một góc. Đêm ấy vào ngủ nhờ ở chùa Giao Thủy, dấu ngọc ở đáy giỏ cá, đợi trời sáng ra chợ bán cá, bấy giờ đang ngủ say, trong giỏ có ánh sáng lạ, nhà sư chùa ấy gọi dậy hỏi duyên cớ, vua nói thực và lấy ngọc khuê cho xem. Sư than rằng: “Anh ngày sau phú quý không hết, chỉ tiếc phúc không được dài”” (36). Tuy nhiên, sách không có chỉ dẫn nào thêm về vị trí con sông này.

Cuốn sách đầu tiên miêu tả sông Giao Thủy là *Minh chí*. Theo đó sông Giao Thủy tiếp nước sông Đại Hoàng ở huyện Lý (Lý Nhân). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép thống nhất với *Minh chí* trong đoạn khảo tả sông Hoàng giang (tức Đại Hoàng): “ở địa giới huyện Nam Xang, phủ Lý Nhân bây giờ, phía trên tiếp sông Thiên Mạc, phía dưới thông với sông Giao Thủy”. *Thiên hạ bản đồ* và *Hồng Đức bản đồ* thể hiện sông Giao Thủy bắt đầu từ khu vực ngã ba Vàng (địa giới Mỹ Lộc và Nam Xang) đổ ra biển. Như vậy, các tài liệu cung cấp thông tin thống nhất rằng sông Giao Thủy là hạ lưu sông Nhị Hà trên khu vực Nam Định ngày nay.

Tuy nhiên, hạ lưu sông Hồng khu vực Nam Định lại chia ra nhiều nhánh: “Sông Nhị Hà lại chảy xuôi vào địa giới tỉnh Nam Định đến huyện Thiên Trì, chia một chi phía đông gọi là sông Thanh Hương chảy vào sông Nông Giang, lại chảy theo hướng nam đến phía đông tỉnh thành, thì chia một chi phía tây gọi là sông Vị Hoàng, chảy vào sông Giản. Lại chảy theo hướng nam đến huyện Giao Thủy, chia một chi phía nam gọi là sông Lạch, còn dòng chính thì

chảy ngoặt về phía đông qua các huyện Giao Thủy, Vũ Tiên thì chia hai chảy ra cửa Ba Lạt và cửa Lân” (37) Vấn đề đặt ra là phải xác định Giao Thủy là nhánh nào của sông Nhị Hà?

Ở thế kỷ XIX, sông Giao Thủy là dòng chính của sông Hồng chảy giữa đất Nam Định và Thái Bình, đổ ra biển theo cửa Giao ở huyện Giao Thủy (38). *Đại Nam nhất thống chí* chỉ rõ sông Giao Thủy là dòng chính sông Nhị Hà chảy qua Chân Ninh (nay thuộc Nam Trực và Trực Ninh, Nam Định), phân lưu cho các sông Lác, sông Kênh Đào của huyện này (39).

Trong khi đó, sông Giao Thủy thế kỷ X lại gắn với chùa Giao Thủy, mà như chúng tôi sẽ đề cập sâu hơn ở phía sau thì nằm trên khu vực Quán Các (Nam Trực) ngày nay.

Từ các nguồn thư tịch và bản đồ cổ cũng như truyền thuyết bản địa, rõ ràng tên sông Giao Thủy tồn tại lâu dài, ít nhất là từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX, dùng để chỉ nhánh chính sông Hồng đổ ra biển. Nhìn chung, điểm đầu của sông Giao Thủy tính từ ngã ba Tuần Vương (Vàng). Cửa sông Giao Thủy, dù vậy, lại thay đổi rất nhiều trong quá trình bồi tụ hình thành nên vùng đồng bằng nhờ các quá trình tự nhiên và khai phá của con người. Dấu tích các đường bờ cổ thế kỷ X, XV, XIX, XX, XXI và cửa sông cổ qua các thời kỳ đã được các nhà nghiên cứu địa lý chỉ ra dựa trên chứng cứ thuyết phục của việc nghiên cứu địa mạo cho biết con sông Giao Thủy Đình Bộ Lĩnh gần bó đổ ra biển ở khu vực Quán Các (Nam Trực). Thêm nữa, sự liên tục uốn khúc và thay đổi dòng chảy đặc trưng cho các sông khu vực đồng bằng cho thấy rằng mỗi thời điểm lịch sử cụ thể con sông Giao Thủy cổ lại có hình dáng, độ dài, vị trí khác nhau.

2.2. Hương, làng, vạn, xã, huyện Giao Thủy

Giao Thủy được dùng để chỉ một đơn vị tự cư, đơn vị hành chính từ rất sớm. Theo Đặng Xuân Bảng, huyện Giao Thủy ban đầu là hương: “đời Lý là hương Giao Thủy, hồi thuộc Minh thăng làm huyện” (40). Bia công đức chùa Viên Quang (Nghĩa Xá, Xuân Ninh, Xuân Trường, Nam Định) niên đại Thành Thái 8 cho biết rằng chùa Viên Quang khởi lập từ thời Lý, tương truyền ở vùng vạn Giao Thủy (41), còn trong tâm thức dân làng Keo (Hành Thiện và Dũng Nghĩa) thì họ vốn là một ấp thuộc làng Giao Thủy. Khảo về *Lai lịch xã Hành Thiện*, Đặng Xuân Viện cho biết: “Sự duyên cách làng ta trước kia không rõ. Duy về đời nhà Lý (khoảng thế kỷ thứ XII) thì ấp ta thuộc làng Giao Thủy” (42).

Vị trí của làng Giao Thủy khi đó ở khu vực Hộ Xá (Tân Thịnh, Nam Trực, Nam Định ngày nay). Đến năm 1167 Giao Thủy được đổi thành làng Hộ Xá. Điều này được phản ánh trong khảo sát của Tiến sĩ Đặng Hy Long (Đặng Xuân Bảng) về Không Lộ “Đức Thánh tổ họ Dương, húy là Minh Nghiêm, hiệu là Khổng Lồ (đọc tránh là Không Lộ) quán tại làng Giao Thủy phủ Hải Thanh (Giao Thủy nay là làng Hộ Xá, triều Lý tôn phủ là Hải Thanh) đến đời Trần đổi là Thiên Thanh, triều Trần Thánh Tông đổi là Thiên Trường, triều Tự Đức nhà Nguyễn đổi là Xuân Trường” (43), “năm Đinh Hợi niên hiệu Chính Long Bảo ứng thứ 5 (1167) triều Lý Anh Tôn, vua ban chiếu tu lý chùa Diên Phúc và đổi tên là chùa Viên Quang, đổi tên làng Giao Thủy làm một làng Hộ Xá, quyên hộ 300 người phụng sự. Sau lại đổi tên chùa Viên Quang làm chùa Thần Quang và ban cho mỗi chùa 5 mẫu ruộng hương đăng” (44). Trong cuốn *Làng Hành Thiện và các nhà nho Hành*

Thiên triều Nguyễn xuất bản tại Bỉ (1992), Đặng Hữu Thụ nói rõ thêm “Vào tiền bán thế kỷ XI dưới triều Lý, các cụ tổ Hành Thiện ở làng Giao Thủy. Đến hậu bán thế kỷ XI, làng Giao Thủy được đổi tên là làng Hộ Xá. Làng này ở khu đất ngoại đê làng Quán Các thuộc địa phận huyện Nam Trực tỉnh Nam Định sau này. Về triều Lý, làng Giao Thủy hay làng Hộ Xá thuộc địa phận phủ Hải Thanh, đến đời Trần phủ này được đổi tên là phủ Thiên Trường.”

Như vậy, có thể thấy Giao Thủy được gọi là hương, vạn, làng ở thời Lý. Việc xuất hiện nhiều tên gọi cùng một thời kỳ, thậm chí là từ cùng một nguồn sử liệu có thể do đặc tính của truyền thống truyền miệng, cũng có thể do Giao Thủy bắt đầu là một làng và trải qua thời gian tách thành vài làng song vẫn tập trung tại hương Giao Thủy. Đến thời Minh thuộc, Giao Thủy đã trở thành một huyện thuộc phủ Thiên Trường - khi ấy gồm 3 huyện nữa là Nam Chân, Mỹ Lộc và Thượng Nguyên (45).

Thiên hạ bản đồ thể hiện huyện Giao Thủy đời Lê ở phía dưới huyện Thượng Nguyên, gần ngã ba Vương. Trên *Hồng Đức bản đồ*, huyện Giao Thủy ở gần ngã ba sông, phía trên là huyện Thượng Nguyên, dưới là phủ Thiên Trường. Như thế, huyện Giao Thủy thế kỷ XV bao gồm cả phần đất phía đông bắc huyện Nam Trực ngày nay.

Đầu thế kỷ XIX, huyện Giao Thủy gồm 9 tổng (Trà Lũ, Hành Cung, Hạ Cát, Hộ Xá, Thủy Nhai, Hoàn Nha, Đỗ Xá, Kiên Lao, Cát Xuyên) với 86 xã, thôn, phường, trang, trại, ấp (46). Như vậy, huyện Giao Thủy lúc này trải rộng trên cả địa bàn Nam Trực, Xuân Trường và Giao Thủy ngày nay. Hiện tại, Giao Thủy là huyện nằm ở cực đông của tỉnh Nam Định, phía Nam và Đông Nam tiếp giáp với biển Đông Việt Nam,

phía Tây Bắc giáp với huyện Xuân Trường, phía Tây Nam giáp với huyện Hải Hậu.

Như vậy, quá trình để Giao Thủy phát triển từ một làng đến huyện ít nhất có từ thời Lý đến nay. Cũng có thể làng Giao Thủy xuất hiện từ trước đó với việc chùa Giao Thủy đã xuất hiện từ thời Đinh và Hộ Xá nằm trên vùng đất đã hình thành muộn nhất là từ thế kỷ X. Tuy nhiên, mỗi thời kỳ phạm vi không gian của Giao Thủy lại rộng hẹp khác nhau, gắn với những vùng đất khác nhau, theo sự phát triển của con sông.

Quá trình thay đổi vị trí của làng Giao Thủy cũng là một điểm đáng chú ý. Đặng Xuân Viên chú thích về Giao Thủy “(xã Giao Thủy trước ở Quảng Lăng Quán Các, sau cũng bị lở xuống sông rồi di đến phía nam xã Lạc Quan và đổi là làng Nghĩa Xá. Phủ Hải Thanh, đến đời nhà Trần thì đổi là Thiên Trường). Khi thuộc nhà Minh thì gọi là Phụng Hóa, đến triều Tự Đức nhà Nguyễn đổi là Xuân Trường. Đời nhà Trần ấp ta có vườn Kim Quất (cam ngọt) các nhà vua Trần thường hay đến chơi, nên đặt tên là Hành Cung trang. Đến thời Hậu Lê (thế kỷ XVI) vì nước sông Nhị Hà xung kích bị lở xuống, các cụ tổ ta mới di cư xuống ấp này (tức xã Hành Thiện bây giờ) chia ra làm hai trang, phía tây bắc gọi là trang Dũng Nhuệ (triều Tự Đức gọi là Dũng Nghĩa nay thuộc huyện Vũ Tiên tỉnh Thái Bình); phía đông nam là trang Hành Cung thuộc xã Giao Thủy (Giao nghĩa là Keo nên tục gọi Dũng Nghĩa là Keo trên, làng ta là Keo dưới). Đến triều Minh Mạng (thế kỷ XIX) đổi là xã Hành Cung. Đến năm Quý Mùi niên hiệu Minh Mạng thứ tư (1823) mới đổi là Hành Thiện” (47). Tác giả đã chỉ rõ làng Giao Thủy thời Lý chính là khu vực Quán Các mà đến thế kỷ XIX, Quán Các vẫn là 1 trong 9 xã, trại thuộc tổng Hộ Xá, huyện Giao Thủy. Như vậy, đây chính là

làng Giao Thủy gốc. Cũng theo tài liệu này, vì sự biến chuyển của dòng sông Giao Thủy (Nhị Hà) mà ấp/làng Giao Thủy xưa đã theo dòng chảy sông di dần xuống phía đông nam lập nên làng Nghĩa Xá, làng Hành Thiện (Hành Cung), làng Dũng Nghĩa (Dũng Nhuệ).

Như vậy, theo Đặng Xuân Viện thì làng Giao Thủy xưa do một phần bị sạt lở xuống sông nên dời đến phía nam làng Lạc Quần lập làng Nghĩa Xá, một bộ phận khác (Hành Cung trang) đến thế XVI lại bị sạt lở nên lại di đến lập hai làng Dũng Nhuệ và Hành Cung ở hai bên sông Giao Thủy, nay là Hành Thiện và Hành Dũng Nghĩa.

2.3. Chùa Giao Thủy

Chùa Giao Thủy được nhắc đến trong sử sách ở nhiều thế kỷ. Thế kỷ X, chùa nằm gần sông Giao Thủy, nơi Đình Bộ Lĩnh nghỉ chân. Thời Lý, đây là một trung tâm Phật giáo với vai trò của các vị thiền sư Giác Hải, Minh Không, Không Lộ. Tên ngôi chùa này được nhắc đến trong những câu chuyện về các vị thiền sư thời Lý: Đạo Hạnh, Giác Hải, Không Lộ và Minh Không trong các sách *Thiền uyển tập anh*, *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*.

Sau khi học đạo ở tây phương về, Đạo Hạnh, Minh Không và Giác Hải kết nghĩa anh em, rồi “Minh Không và Giác Hải từ già về chùa Giao Thủy. Còn Đạo Hạnh thì tu ở chùa Thiên Phúc, trên núi Thạch Thất” (48). Nguyễn Ôn Ngọc (đầu thế kỷ XX) cũng chép chuyện Đạo Hạnh sau khi thủ pháp thuật bằng cách hóa hổ dọa Minh Không thì về núi Phật Tích, còn Minh Không thì về chùa Giao Thủy (49). *Thiền uyển tập anh* khi nói về Giác Hải “Thiền sư họ Nguyễn, người hương Hải Thanh... Vua Lý Thần Tông lấy lễ tiếp đãi như thầy, mỗi khi xa giá về hành cung ở Hải Thanh, vua thường đến chơi chùa Diên Phúc trước”

(50). Hay “Thiền sư Giác Hải họ Nguyễn người Hải Thanh ở tại chùa Diên Phúc quận nhà” (51). Kết nối hai dữ liệu này cho thấy, Diên Phúc chính là chùa Giao Thủy.

Vấn đề đặt ra là chùa Diên Phúc là chùa nào, hiện có còn trên thực địa không? Như đã đề cập, làng Giao Thủy thời Lý về sau được di đến làng Nghĩa Xá, Hành Thiện và Dũng Nghĩa. Khi di cư đến nơi ở mới, hai làng Keo Nam Định và Thái Bình mang theo ngôi chùa Keo vốn gốc ở Giao Thủy. Chùa Keo vốn tên là Nghiêm Quang tự, sau đổi làm Thần Quang tự, là một ngôi chùa lớn ở Giao Thủy: “Nơi phúc địa (thờ Phật) ở nước Nam đâu đâu cũng có. Nhưng chỉ có chùa Thần Quang ở vùng Dũng Nhuệ huyện Giao Thủy là nơi danh lam thắng cảnh bậc nhất từ Bắc chí Nam” (52). Đây là nơi trụ trì của thiền sư Không Lộ “Thiền sư Dương Không Lộ ở chùa Nghiêm Quang huyện Hải Thanh” (53).

Tương tự “Khi đức Giác Hải tô tượng và dựng chùa tại làng Dũng Nghĩa (Thái Bình) để thờ Phật và phụng sự đức Thánh tổ Khổng Lồ đại pháp thiền sư (Lý triều quốc sư) năm Ất Hợi 1095 triều vua Lý Nhân Tông dân làng ta còn ở Quán Các (Nam Trực) cũng dựng chùa gọi là Thần Quang tự để thờ Phật và thờ Đức thánh tổ. Khi di cư xuống đất mới, các bậc tiền bối cũng di cư chùa để phụng sự nhưng bắt đầu dựng chùa năm nào thì không rõ” (54).

Trong khi đó, người dân Hành Thiện thì khắc ghi rằng chùa Thần Quang chính là chùa Giao Thủy. *Khảo về sự thay đổi địa danh Giao Thủy, Hành Thiện, chùa Thần Quang* của Cúc Viên luyện sĩ có đoạn chép: “Giao Thủy là tên cũ của ấp ta ở thượng lưu sông Giao. Nơi đó có chùa Thần Quang. Khi vua Đinh Tiên Hoàng chưa lên ngôi, thường đánh cá ở sông Giao Thủy, ban đêm ngủ ở chùa Giao Thủy, tức là chỗ này đây.

Chùa Thần Quang tên cũ là Nghiêm Quang, tức là chùa Giao Thủy. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho là chùa Dũng Mỹ, thực là sai lầm” (55).

Chúng tôi cũng lưu ý đến chú thích của tác giả “Giao nghĩa là Keo nên tục gọi Dũng Nghĩa là Keo trên, làng ta là Keo dưới” để giải thích tên làng Giao Thủy. Ngày nay chùa của hai làng kể trên đều mang tên Keo (trên - dưới). Liệu đó có phải là chùa Giao Thủy xưa chăng?

Kết quả khảo sát làng và chùa Nghĩa Xá (Xuân Ninh, Xuân Trường, Nam Định) cho biết, chùa được dựng từ thời Lý ở vạn Giao Thủy, do Giác Hải trụ trì, nhưng do “nạn sông nước” phải chuyển đến xứ Bát Dương (Thái Bình?) và cuối cùng chuyển đến làng Nghĩa Xá. Văn bia Thành Thái năm thứ nhất tại chùa cho biết “Chùa Viên Quang sáng tạo từ triều Lý, tương truyền ở vùng vạn Giao Thủy, gồm 36 tòa khoảng mấy trăm gian, được vài năm thì di vào xứ Bát Dương. Tăng sư tên tự là Duệ Mẫn, húy là Cần định ra quy cách. Việc thờ tự được kế thừa, nhưng nơi này ngẫu nhiên gặp phải nạn sông nước, đất hương hỏa sắp bị lở trôi. Tháng 3 niên hiệu Tự Đức thứ 19 (1867), bản xã làm đơn xin người giữ vùng biển phủ Xuân Trường là Lê đại nhân, sau này được thăng lên chức Hồng Lô tự khanh, lĩnh chức Nam Định bố chính sứ, (xin ông) thay mặt viết sớ lên trên xin di chuyển chùa ra xứ Rộc Cả [một nhánh sông Ninh Cơ chảy trên đất Xuân Ninh - tác giả]”.

Chuông chùa Viên Quang (Minh Mệnh 6 -1825) ghi chùa thuộc xã Hộ Xá, huyện Giao Thủy. Sắc phong năm Chính Hòa 4 cũng ghi xã Hộ Xá, huyện Giao Thủy. Các đạo sắc Vĩnh Thịnh 6, Minh Mệnh 2, Tự Đức 3 tiếp tục dành cho xã Hộ Xá, huyện Giao Thủy. Như vậy chúng ta thấy chùa Viên Quang dựng từ thời Lý trên đất Hộ Xá và

được duy trì ở đất Giao Thủy gốc đến giữa thế kỷ XIX. Quá trình chuyển sang Thái Bình rất ngắn (nhiều nhất là từ 1851-1867), và chuyển đi sau các chùa và làng Keo. Theo Đặng Xuân Bảng, Viên Quang chính là Diên Phúc: “Năm Kỷ Hợi niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ 1 (1059) triều Lý Thánh Tôn, ngài 44 tuổi, tu ở chùa Hà Trạch, bạn cùng đức Nguyễn Giác Hải và đức Từ Đạo Hạnh, rồi về tu tại chùa Diên Phúc, tức chùa xã Hộ Xá, sau đổi là chùa Viên Quang” (56).

Ba làng cùng xuất phát từ Giao Thủy, vậy Viên Quang, Diên Phúc, Thần Quang có mối quan hệ như thế nào? Chúng là một hay hai ngôi chùa khác nhau cùng tồn tại ở làng Giao Thủy. Căn cứ vào đoạn sau của *Hành Thiện xã chí* “Sau lại đổi tên chùa Viên Quang làm chùa Thần Quang và ban cho mỗi chùa 5 mẫu ruộng hương đăng” (57) thì chùa Viên Quang chính là chùa Thần Quang. Nếu như vậy thì chùa Diên Phúc, Viên Quang, Nghiêm Quang, Thần Quang, Giao Thủy, Keo là một. Khi ấy có thể phỏng đoán tại làng Giao Thủy, bản quán của Không Lộ thiền sư có chùa Giao Thủy nơi các vị thiền sư trụ trì, nơi Đình Bộ Lĩnh nghỉ chân. Khi một bộ phận cư dân di về làng Nghĩa Xá ngày nay, họ vẫn giữ tên Viên Quang tự. Bộ phận cư dân về Hành Thiện và Dũng Nghĩa giữ tên Thần Quang tự, chùa Keo. Tất cả đều từ một chùa gốc: chùa Giao Thủy, chùa Keo ở làng Keo/Giao Thủy. Tuy nhiên, cũng có khả năng chùa Giao Thủy thời Đinh không nhất thiết là 1 trong 2 chùa này (nếu thời Lý mới dựng), có thể nó chỉ tên chùa ở làng Giao Thủy. Bởi trong văn bia chùa Nghĩa Xá còn nhắc đến chùa cổ Long Kiều khi mô tả vị trí chùa Viên Quang thời Lý “phía trước mẫu nam, muôn khoảnh mây vàng giải đất; phía sau sông lớn, nghìn trùng sóng biếc liên trời, bên tả hành cung đất

Hải, thuế cày đều giảm nhẹ xuân thu; bên hữu chùa cổ Long Kiều, chuông kệ thấy lắng nghe sớm tối” (58).

Tóm lại, đâu là chùa Giao Thủy vẫn còn là ẩn số. Hy vọng những nguồn tư liệu mới được phát hiện trong tương lai có khả năng làm sáng tỏ vấn đề này. Dù vậy có thể tin rằng, dù ít dù nhiều, ngôi chùa Giao Thủy có mối liên hệ với các ngôi chùa Viên Quang (Nghĩa Xá), các chùa Thần Quang (Keo Trên, Keo Dưới) và cả với tên gọi Diên Phúc tự nữa.

2.4. Không gian văn hóa Giao Thủy

Trong tâm thức dân gian, Giao Thủy là nơi giao nhau của hai dòng nước: nước mặn theo thủy triều từ biển dâng lên và nước ngọt theo sông Hồng từ thượng lưu đổ xuống tạo thành nước lợ. C.L. Madrolle cho rằng Giao Thủy là Keo - một tên địa dư của lịch sử xa xưa nhắc lại danh từ của thổ ngữ Phúc Kiến. Theo ông “Trước hết có một từ ngữ, nguồn gốc từ đâu thì không giải thích được, đó là chữ Keo, mà người Tày ở vùng thượng du thường dùng để gọi người An Nam, nhưng mới nhìn thì có thể là do chữ Giao mà ra. Trước hết, chúng tôi đã lấy tên gọi ấy ở chùa Keo, một tên mà người dân làng Hành Thiện thường dùng để gọi đền Thần Quang. Như thế thì tên ấy không phải là người An Nam không biết đến và chúng tôi thấy rằng tên ấy được dùng trong địa hạt mà ở đây những người di cư khẩn hoang đầu tiên của xứ Mân Việt đã đặt chân đến. Cuối cùng, nếu chúng ta tìm kiếm nghĩa của từ Keo, chúng ta sẽ đọc được trong tự điển của P.G. Vallot giải thích là “keo dán”, “chất dính để dán”, nghĩa này rất phù hợp với chữ Giao trong Giao Thủy. Chúng tôi cũng cần nói thêm rằng từ ngữ này hình như không được dùng trong ngôn ngữ văn học mà chỉ được thông dụng trong ngôn ngữ của quần chúng nhân

dân. Song le làm sao mà chấp nhận được chữ Keo ấy đã có một tầm mở rộng đến thế, mà bây giờ người ta vẫn còn nghe nói tới ở miền thượng du. Ta hãy thử tìm ra lý do xem: “Keo” lúc khởi thủy có thể là một “phẩm từ” dùng để gọi những kẻ xâm lược. Sau, chữ ấy được dùng rộng ra cho tất cả những người An Nam, khi mà những thủ lĩnh của họ Lạc đã trở thành chủ nhân ông của tam giác châu” (59). Giáo sư Trần Quốc Vượng trong *Việt Nam - cái nhìn địa văn hóa* muốn đi xa hơn khi cho rằng có thể lý giải tộc danh Kinh - Việt, tộc người đóng chủ thể trong suốt quá trình lịch sử Việt Nam mà người Tày Thái cổ gọi là “cần Keo” (người Keo), chữ Hán đọc là Kieo (Keo) - là cách gọi cư dân canh tác ở vùng Giao Thủy, mà như thư tịch cổ Trung Quốc chép thì họ “theo nước triều lên xuống mà làm ruộng”.

Bắc Kỳ thời cổ đại khảo cứu về cư dân vùng tam giác châu lưu ý đến nhóm người Hải Hậu: “Trên bờ nam sông Hồng, nhờ phương pháp đo người mà chúng ta đã thấy có một loại dân tộc mà sự có mặt của họ chưa được nêu lên. Đó là nhóm người ở miền duyên hải Hải Hậu. Nhóm này chiếm một khoảnh đất hẹp ven biển do hai nhánh sông ở phía hạ lưu sông Hồng làm giới hạn bao bọc lấy các huyện Xuân Trường, Giao Thủy và Hải Hậu. Nhóm người Bắc Kỳ này tầm vóc cao (1m64) đã vượt ra khỏi vành đai nước (ý nói vượt sông Ninh Cơ và sông Hồng) và làm tăng tầm vóc của các người dân ở các huyện láng giềng như Trực Ninh, Nam Trực (1m62) và ảnh hưởng cả đến tầm vóc các người ở sát bờ sông như dân huyện Tiền Hải và huyện Mỹ Lộc. Tầm vóc đặc biệt này ở bên cạnh những phần tử mà tầm vóc khác với nó ít nữa cũng là 5cm, thật ra là một điều kỳ lạ... vì thế người ta có thể kết luận rằng nhân dân ấy (tức những người dân Hải Hậu) không phải là “thổ dân” mà là dân nhập cảng (ở nơi khác di cư

đến đó)" (60). Vùng đất Hải Hậu theo cách gọi của ông trên thực tế là vùng đất mới của sông, ven biển và lịch sử khai phá gần đây là góp phần tạo nên nó. Những dấu ấn di dân còn có khả năng theo dấu được cho thấy phần lớn quá trình khai khẩn là do di dân từ các vùng đất cũ của châu thổ. Tuy nhiên, những đặc điểm khác biệt về mặt thể chất không thể bỏ qua, nhất là liên quan đến một không gian văn hóa của sông ven biển. Còn nhiều vấn đề phải nghiên cứu về không gian văn hóa Giao Thủy liên quan đến công cuộc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh, sự xuất hiện của 3 vị thiền sư nổi tiếng thời Lý ở chùa, làng Giao Thủy, với hành cung thời Trần. Nhưng ít nhất, một không gian Phật giáo Keo với những ngôi chùa Keo, chùa Nghĩa Xá, chùa Cổ Lễ vẫn còn hiện diện ở vùng Nam Định ngày nay.

Không gian văn hóa Giao Thủy, tuy vậy cần phải được định vị theo thời gian cụ thể. Ban đầu, thế kỷ X Giao Thủy nằm ở khu vực làng Hộ Xá, Quán Các (Tân Thịnh, Nam Trực ngày nay), song đến thế kỷ XIX, nó trải xuống trung tâm Xuân Trường ngày nay, trong khi thế kỷ XX vùng đất gốc Giao Thủy không còn liên quan đến huyện Giao Thủy mới được thành lập.

3. Một vài nhận xét

Giao Thủy và Độc Bộ là hai địa danh được định vị khác nhau trong không gian, thời gian và lịch sử phát triển vùng duyên hải Bắc Bộ. Tên gọi Giao Thủy có lịch sử lâu dài hơn, ít nhất đã được khẳng định chắc chắn từ thế kỷ X nếu không tính đến những dẫn giải xa hơn có liên quan đến Giao Chỉ thời cổ đại. Trong khi đó, mới chỉ có thể xác định niên đại tương đối muộn của Độc Bộ là thế kỷ XVII. Giao Thủy vẫn đang tiếp tục vươn dài ra biển nhờ sự bồi lấp của các cửa Ba Lạt và Hà Lạt, thì Độc

Bộ đã neo lại vùng ngã ba Độc Bộ cách biển hàng chục cây số. Độc Bộ gắn với hạ lưu sông Đáy, trong khi Giao Thủy gắn với sông Hồng, và đó là hai dòng chảy chính kẹp lấy và bồi tụ nên vùng đất Nam Định ngày nay. Dù có khác biệt, nhưng hai địa danh Giao Thủy và Độc Bộ mang một số đặc điểm chung có thể khái quát cho nhiều địa danh khác nữa vùng cửa sông ven biển.

Những địa danh này đều mang tính đa nghĩa, nhằm chỉ tên sông, chùa hoặc dùng để chỉ một đơn vị tự cư, đơn vị hành chính. Thậm chí theo thời gian một đơn vị hành chính cấp cơ sở lại được mở rộng, từ xã thành huyện... Sự tập trung các địa danh ở một khu vực gắn liền với các dòng chảy cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa chúng. Dù chưa rõ người xưa đã dùng tên sông để đặt cho chùa gần sông, vùng đất ven sông... hay ngược lại, lấy tên làng đặt cho sông, chùa..., song nhìn từ lịch sử phát triển của vùng đất này, có thể khẳng định các địa danh này quay quanh các dòng/cửa sông và tất cả chúng cuối cùng đã hình thành nên một không gian văn hóa của sông giàu sức sống và sinh động.

Sự bồi lấp của những cửa sông, gắn liền với quá trình quai đê lấn biển ở vùng hạ lưu các dòng sông này đã mở rộng phạm vi vùng đất Giao Thủy và Độc Bộ. Thêm vào đó, việc thay đổi dòng chảy dẫn đến sự sạt lở bờ sông, cùng với quá trình khai phá vùng đất mới cũng góp phần làm cho các địa danh này được "mang đi" giữa hai bờ dòng chảy", cũng như được "mang theo" dọc sông về phía hạ lưu. Ở đây, việc các địa danh "trôi" theo cả chiều ngang và chiều dọc của các con sông phản ánh hai xu hướng song hành trong quá trình lịch sử di dân vùng cửa sông ven biển gắn liền với các dòng chảy: phát triển theo chiều ngang, từ dòng sông lan tỏa ra hai bên tả ngạn và

hữu ngạn; và phát triển theo chiều dọc, từ thượng lưu xuống hạ lưu. Chính quá trình như vậy không chỉ mở rộng không gian vật chất mà còn có ý nghĩa mở rộng không gian tinh thần. Mỗi cộng cảm cùng gốc gác, chia sẻ việc thờ cúng một vị thần sư, hay các ngôi chùa cùng mang tên Keo đã góp phần quan trọng tạo nên những không gian văn hóa cho cả vùng và mang đến màu sắc mới cho địa danh gốc.

Hiện tượng "địa danh trôi" theo cả chiều ngang và chiều dọc xung quanh các dòng sông cùng tính hàm ẩn của các tên gọi vùng cửa sông một mặt là chỉ dẫn hữu ích, giúp người nghiên cứu lần tìm dấu vết của một yếu tố này dựa trên những yếu tố khác, song mặt khác tính không thống nhất khi cùng địa danh có lúc chỉ làng, lúc lại là ấp, hương, vạn, xã, huyện... dễ khiến người ta nhầm lẫn. Điều đó đòi hỏi khi nghiên cứu lịch sử vùng đất ven biển cần phải đặt trong chính bối cảnh hình thành và phát triển của vùng đất này, tức phải đặt nó trong hai quá trình thành tạo tự nhiên và quá trình lịch sử khai hoang lập làng. Để xác định một địa danh lịch sử cụ thể khi đó cần phải dựa trên những kết quả nghiên

cứu địa lý địa mạo, kết hợp với nghiên cứu lịch sử di dân trong vùng. Tư liệu địa phương, nhất là tri thức dân gian từ những nguồn truyền miệng có được từ khảo sát điền dã sẽ là nguồn bổ sung, đối sánh và kiểm chứng tuyệt vời cho khối tư liệu thư tịch cổ quen thuộc của giai đoạn nghiên cứu trong phòng làm việc. Có đặt địa danh lịch sử trong bối cảnh thời gian - không gian cụ thể mới tránh được tình trạng gán một sự kiện nào đó cho một vùng đất mãi về sau mới hình thành.

Có những dấu hiệu cho thấy Giao Thủy từng được mang sang bên tả ngạn sông Giao Thủy với việc hình thành làng Dũng Nhuệ (Dũng Nghĩa) và chùa Keo Trên; hay cửa sông Độc Bộ có thể thuộc Yên. Khánh ngày nay song chủ yếu địa danh Độc Bộ nằm ở bên tả ngạn sông Độc Bộ và Giao Thủy lại chủ yếu ở hữu ngạn sông Giao Thủy. Việc sông Độc Bộ và sông Giao Thủy - mặc dù đóng vai trò chủ điểm trong việc hình thành một không gian văn hóa - có là trung tâm, cầu nối giữa hai bờ của không gian văn hóa ấy hay không vẫn là điều mà chúng tôi chưa thể giải đáp được.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, T.3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 397.

(2). *Tuyển tập Cao Xuân Dục*, T.4, *Đại Nam dư địa chí ước biên*, Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Nxb. Văn học, 2003, tr. 336.

(3). Nguyễn Quang Anh, *Nghiên cứu địa mạo phục vụ xác định hệ thống giao thương cổ vùng hạ lưu sông Đáy*, Khóa luận tốt nghiệp ngành Địa lý, Hà Nội, 2009, tr. 20-21.

(4). Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, T.1, tr. 226.

(5). Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào năm Quý Hợi (1203) "Tháng 9, người ở Đại Hoàng giang lại làm phản. Trước đây người Đại Hoàng giang là Phí Lang và Bảo Lương tâu các tội một nước hại dân của Đàm Dĩ Mông, Dĩ Mông giận lấy roi đánh. Bọn Lang vì thế chứa chất oán giận, nhân khi thiên hạ sâu khổ muốn làm loạn, mới cùng nhau làm phản. Vua sai chi hậu Trần Lệnh Hình làm Nguyên soái đem quân đi đánh. Lại sai Thượng thư Từ Anh Nhữ đem quân phủ Thanh Hóa đồng thời tiến đánh Phí Lang, giao chiến ở cửa sông Lộ Bồ". Xem Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, T.1, tr. 332. Sách

này có chú thích về sông Lộ Bố như sau: *Cương mục dẫn Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* nói Lộ Bố là sông ở địa phận Ý Yên (CMCB3, 30a). Như vậy, có thể cho rằng sông Lộ Bố là đoạn sông Đáy chảy qua huyện Ý Yên tỉnh Nam Định, và của sông Lộ Bố là ở chỗ sông Hoàng Long gặp sông Đáy, tức là tên gọi khác của sông Đại An, của Đại An thời Trần.

(6). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 248.

(7). Ngô Vi Liên, *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 232.

(8), (9). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Viện sử học, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 176, 174.

(10). Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Địa chí Nam Định*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 76.

(11), (12). *Hệ thống cảng bến duyên hải Bắc Bộ thế kỷ XI - đầu thế kỷ XX*, Đề tài Khoa học Trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số QGTD.04.06 do GS.TS Nguyễn Quang Ngọc chủ trì.

(13). Dampier, *Voyages and Discoveries*, 14-15.

(14). Nguyễn Quang Anh, *Nghiên cứu địa mạo phục vụ xác định hệ thống giao thương cổ vùng hạ lưu sông Đáy*, Khóa luận tốt nghiệp ngành Địa lý, Hà Nội, 2009, tr.87-88.

(15). Trần Quốc Vượng, *Mấy suy nghĩ về văn hóa học Việt Nam*. Nguồn: http://www.vae.org.vn/News_print.asp?id=2227.

(16). *Địa bạ Đồi Trung* năm Minh Mệnh 14 còn ghi tên các xứ đồng: Xứ Đường Chợ, xứ Trung Thị, xứ Ngã Ba, xứ Đồng Cửa, xứ Thần Đình, Đồng Nại, xứ Đồi Dục, xứ Đồng Thí, xứ Đồng Dọng, xứ Trong Làng, xứ Ngõ Huyện, xứ Cửa Chùa, xứ Phật Tự, xứ Mả Suối, xứ Mả Cối, xứ Mả Đa, xứ Cửa Giác, xứ Trung Thôn, xứ Cửa Sổ, xứ Con Cây, xứ

Cam Cối, xứ Trại Thôn, xứ Đồng Cống, xứ Hậu Thôn, xứ Trại Thôn

(17), (18), (19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, sdd, tr. 331, 329, 331.

(20). Chợ Đồi thuộc xã Đồi Trung (nay là xã Yên Đồng) nằm cách chợ Đồi mới (thuộc Yên Thắng) khoảng 2 km. Trước kia chợ họp ngay trên bến sông, kéo dài hàng cây số từ bến Vạn đến bến Chợ.

(21). Theo tâm thức dân bản địa, những cư dân vốn là thương nhân phương Bắc, do dừng chân buôn bán tại đây khá lâu nên phải cư trú lại, dần dần hình thành xóm của những thương nhân Trung Quốc mang tên xóm Thạch tỉnh ở chợ giữa.

(22). Tìm được tại khu vực bến chợ Đồi, nay được lưu tại đền Phúc Lộc - Yên Thắng.

(23). Cùng vợ cả Lâm Thuý Hoa, vợ thứ Lâm Thu Nguyệt xuất một nghìn tiền cổ và cúng ba mẫu ruộng, một khu đất ao để làm hương hoả.

(24). Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Nam Định, *Hồ sơ tư liệu Hán Nôm di tích phủ Quảng Cung, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định*, Nam Định, 2004, tr. 12.

(25). Hương ước làng Đồi Trung đã được khắc vào bia đá, dựng ở đình Nội năm 1761. Sau này, khi đình bị giặc tàn phá, bia bị đem ra làm cầu ao ở một bến sông. Văn bia ước khoảng 2400 chữ cho biết kỳ lão viên quan dịch mục xã Đồi Trung hội ở đình Đồi Thị bàn việc hương ước. Tài liệu này được Dương Văn Vượng giới thiệu. Chúng tôi không còn có thể tiếp cận được với tài liệu gốc nên những thông tin ở đây là dựa trên bài giới thiệu của ông.

(26). Nguyên văn: "Đại An Đồi thị hành thương cư cổ chi sở nguyên tàng, Nam nhân, Bắc lỗ chi sở tất tập".

(27). Điều 8, hương ước xã Đồi Trung.

(28), (32), (49). Nguyễn Ôn Ngọc, *Nam Định tỉnh địa dư chí mục lục*, quyển II, bản dịch của Trần Lê Hữu năm 1965, bản viết tay lưu tại Tư

liệu Khoa Lịch sử, kí hiệu LS-TL/0231, tr. 203, 145, 237.

(29). "Tục truyền rằng ngày xưa có một người buôn trâu không, thường đi ra Tràng An để buôn bán. Đến cầu khấn ở miếu vua Đinh Tiên Hoàng, thường được linh ứng, mới lấy trộm lư hương đem về." Xem Nguyễn Ôn Ngọc, *Nam Định tỉnh địa dư chí mục lục*, quyển II, bản dịch của Trần Lê Hữu năm 1965, bản viết tay lưu tại Tư liệu Khoa Lịch sử, kí hiệu LS-TL/0231, tr.154.

(30). Nguyễn Ôn Ngọc, *Nam Định tỉnh địa dư chí mục lục*, quyển 2, bản dịch Trần Lê Hữu 1965, tr. 147. Tài liệu chép tay lưu tại Phòng Tư liệu Khoa Sử, KH LS-TL 0231.

(31). Điều 5, hương ước làng Đồi Trung.

(33), (35). Dương Văn Vượng, *Bia đá hương ước thời Lê ở Ý Yên, Nam Định*, in trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1997*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1998, tr. 476-477, 477.

(34). Điều 3: Mỗi khi xã ấy có việc thì lấy tiền công từ 35 mẫu ruộng, đã trừ 26 mẫu chia cho các chức dịch gánh việc. Nếu có kẻ cậy sức mạnh đè nén người trong xã, cướp bóc, xâm chiếm ruộng đất nhà cửa, mà được chức dịch giúp ngầm khi phát giác trong xã có thể tùy tiện đánh chết tên chức dịch và đuổi cả nhà tên ấy đi khỏi làng, không cần đợi sự phân giải của huyện quan.

(36). Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, T.1, tr. 158.

(37), (38). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, sdd, tr. 175, 387.

(39). Sông Lác ở tây nam huyện Chân Ninh, nước từ ngã ba Dũng Nhuệ sông Giao Thủy chảy về phía nam qua các sông Phương Đế, Bắc Câu và Quần Mông.

Sông Kênh Đào: ở phía nam huyện Chân Ninh, nước từ sông Giao Thủy chia ra chảy về phía tây bắc, bẻ qua các sông Lộ Xuyên, Phù Kim, Diên

Lãng và Lạc Chính.

Xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, sdd, tr. 325.

(40). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, sdd, tr. 421.

(41). *Hồ sơ di tích lịch sử văn hóa chùa Nghĩa Xá*.

(42). *Hành Thiện xã chí*, *Hành Thiện tương tế hội ấn hành*, Gia Định, 1974, tr.14.

(43). *Hành Thiện xã chí*, sdd, tr. 19.

(44). *Hành Thiện xã chí*, sdd, tr. 22.

(45). Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, tr. 223.

(46). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, sdd, tr. 58.

(47). *Hành Thiện xã chí*, *Hành Thiện tương tế hội ấn hành*, Gia Định, 1974, tr. 14.

(48). *Việt điện u linh*, tr. 214.

(50). *Thiền uyển tập anh*, tr.138.

(51). *Lĩnh Nam chích quái*, sdd, tr. 88.

(52). Phạm Đức Duật, Bùi Duy Lan: *Chùa Keo*, *Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình*, tr. 33.

(53). *Lĩnh Nam chích quái*, sdd, tr. 87. Cũng xem *Thiền uyển tập anh*, sdd, tr. 105.

(54). *Hành Thiện xã chí*, sdd, tr. 17.

(55). Phạm Đức Duật, Bùi Duy Lan: *Chùa Keo*, *Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình*, tr. 34.

(56), (57). *Hành Thiện xã chí*, sdd, tr. 20, 22.

(58). *Hồ sơ di tích lịch sử văn hóa chùa Nghĩa Xá*.

(59), (60). C.L. Madrolle, *Bắc Kỳ thời cổ đại: Luy Lâu (hoặc Liên Lâu) và những quận huyện Trung Hoa ở thời kỳ nhà Hán. Nhân dân Việt Thường*, trích B.E.E.F.O. Tập XXXVII, tr. 263-332, 1937, Đào Trọng Lũy dịch, Tài liệu in Typô, Lưu tại Tư liệu Khoa Lịch sử, Ký hiệu LS-TL/0123, tr. 101-102, 85.

ĐỊA GIỚI VÀ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC

NGUỒN TƯ LIỆU, PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN NGHIÊN CỨU

ĐÀO THỊ DIỄN*

1. Hà Nội là một trong những Thủ đô có lịch sử lâu đời nhất trên thế giới. Sự phát triển của Hà Nội luôn gắn liền với những chiến thắng oanh liệt trong tiến trình lịch sử dân tộc. Trong quá trình đổi mới và hội nhập của Việt Nam, Hà Nội đang phát triển mạnh mẽ và đã trở thành nơi hội tụ, kết tinh và tỏa sáng các giá trị văn hóa của các vùng miền trong cả nước. Vì vậy, việc nghiên cứu về Hà Nội đã thực sự thu hút các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài. Trong bối cảnh đó, thuật ngữ “Hà Nội học” đã được nhiều chuyên gia sử dụng như một lĩnh vực khoa học nghiên cứu không gian văn hóa khu vực.

Tuy nhiên, theo nhận định của đại đa số các nhà khoa học, nhiều vấn đề cơ bản của bộ môn khoa học này như cơ sở lý luận, thực trạng nghiên cứu và định hướng phát triển vẫn cần được thảo luận, làm rõ. Với mục đích giới thiệu kết quả nghiên cứu sơ bộ về một trong những vấn đề của Hà Nội học, bài viết mong được góp thêm *Nguồn tư liệu về Địa giới và Tổ chức hành chính Hà Nội thời Pháp thuộc*, đồng thời đưa ra một vài ý kiến bước đầu về xác định *Phương*

pháp tiếp cận và những vấn đề cần nghiên cứu thuộc lĩnh vực này.

2. Lịch sử luôn diễn ra trong một không gian và thời gian nhất định. Việc xác định khung không gian của các sự kiện giữ một vị trí quan trọng trong nghiên cứu lịch sử. Ngoài khung không gian địa lý, địa - chính trị, địa - văn hóa... còn có không gian hành chính mà trong đó mỗi khung không gian có liên quan đến nhiều mặt khác nhau và việc nghiên cứu mỗi khung không gian này lại tương ứng với những phương pháp tiếp cận và những vấn đề cần nghiên cứu riêng.

Trong khoa học lịch sử, có một điểm chung duy nhất, có thể được coi như điểm xuất phát của tất cả các phương pháp tiếp cận và những vấn đề nghiên cứu của mọi không gian, đó là việc *xác định nguồn tư liệu tra cứu*. Đối với không gian hành chính, do gắn liền với các đơn vị hành chính, các địa danh lịch sử mà các đơn vị hành chính lại do chính quyền quy định theo yêu cầu quản lý nhà nước nên chúng luôn biến động với việc thay đổi đơn vị hành chính, xóa bỏ hay thành lập những những đơn vị mới, lúc tách lúc nhập rất

* TS. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

phức tạp. Ví thế, chỉ trong một thời gian ngắn vài ba thập kỷ mà không có tư liệu tra cứu thì rất khó xác định đúng đắn những thay đổi của các đơn vị hành chính để định vị đúng đơn vị hiện tại trong tiến trình lịch sử của nó. Điều đó chứng tỏ rằng, *tư liệu tra cứu* đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong nghiên cứu lịch sử nói chung và nghiên cứu về *Địa giới và tổ chức hành chính* nói riêng. Đúng như lời Seignobos - Giáo sư Sử học của Trường Sorbonne (Paris) đã viết từ thế kỷ XIX: "Sans documents, il n'y a pas d'histoire à écrire" (Không có tài liệu, không có gì để viết) (1).

3. Về địa danh và các đơn vị hành chính trong cả nước và ở Bắc Kỳ trước thời Pháp thuộc, chúng ta đã có một số tư liệu để tra cứu nhưng không nhiều, chủ yếu là sách và một số công trình chuyên khảo. Thí dụ: cuốn "*Nomenclature des communes du Tonkin*" của Ngô Vi Liên (sắp theo tổng, phủ, huyện hay châu và theo tỉnh với bảng chi tiết gồm tên chữ Hán và các thông tin địa lý), Hà Nội, in tại nhà in Lê Văn Tân, 1928 (bản dịch "*Danh mục làng xã ở Bắc Kỳ*" trong "*Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*", Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1999); "*Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*" (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra, dịch từ "*Các trấn tổng xã danh bị lãm*" viết đời Gia Long, công trình chuyên khảo về Địa lý trong *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng), Viện Nghiên cứu Hán Nôm, bản dịch Nxb. Văn hoá-Thông tin, Hà Nội, 1997; "*Đất nước Việt Nam qua các đời*" của GS. Đào Duy Anh (Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, Nxb. Thuận Hoá tái bản năm 1994); "*Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*" của Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, Hà Nội, 1999; "*Từ điển địa danh lịch sử văn hoá Việt Nam*" của Nguyễn Văn Tân, Nxb. Văn hoá-Thông

tin, Hà Nội, 1998. Gần đây nhất có cuốn "*Việt Nam - Những thay đổi địa danh và địa giới hành chính 1945-2002*" của Nguyễn Quang Ân, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2003.

Riêng về Hà Nội từ khi triều Nguyễn thành lập cho đến năm 1873, ngoài những tư liệu được ghi chép về duyên cách trong các bộ địa chí, trong "*Đại Nam thực lục*", "*Đại Nam hội điển sự lệ*", chúng ta còn có thêm tài liệu lưu trữ trong Châu bản, Địa bạ, trong các phong Nha Kinh lược Bắc Kỳ, Nha huyện Thọ Xương...

Đối với thời kỳ Pháp thuộc, có khá nhiều tác giả phương Tây như George Azazambre, Madrolle, Hocquard, Claude Bourrin... viết về Hà Nội nhưng chủ yếu là mô tả lại phố phường, con người, hoặc đưa ra những nhận xét chủ quan về các lĩnh vực lịch sử, địa lý, phong tục, tín ngưỡng, giao thông... của Hà Nội thời kỳ đầu Pháp đánh ra Đàng Ngoài. Tuy vậy, những sách này cũng giúp chúng ta có cái nhìn tương đối tổng quát về diện mạo phố phường Hà Nội xưa.

Có 2 công trình của 2 tác giả người Pháp viết về Hà Nội mà chúng tôi đặc biệt chú ý tới, đó là các cuốn "*Hanoi pendant la période héroïque (1873-1888)*" của André Masson (Paris, P. Geuthner, 1929 pages) và "*Histoire de Hanoi*" của Philippe Papin (Paris, Fayard, 2001) bởi tính xác thực của những tư liệu được sử dụng trong tác phẩm. Cuốn thứ nhất được xuất bản 55 năm sau ngày Pháp lập Tòa Công sứ và xây dựng trại lính theo Hiệp ước ký ngày 15-3-1874, năm mở đầu cho sự hiện diện của chủ nghĩa thực dân Pháp trên đất Hà Nội. Sách được khai thác và sử dụng tài liệu từ phong Đô đốc và các Thống đốc (fonds des Amiraux et des Gouverneurs)

lúc đó đang được bảo quản tại Kho Lưu trữ Trung ương Hà Nội (Dépôt central de Hanoi) (2). Hơn thế nữa, tác giả của cuốn sách còn là người gìn giữ những tài liệu này (3) và người viết lời tựa cho sách chính là Paul Boudet, Giám đốc Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương.

Cuốn thứ hai được thai nghén ngay từ khi tác giả đang còn làm Luận án Tiến sĩ Sử học về Hà Nội thời kỳ 1805-1940 và được hoàn thành với một khối lượng tương đối lớn tài liệu lưu trữ, bản đồ, sơ đồ, bản vẽ... khai thác từ nhiều phong khác nhau của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội (4).

Trong số các tác phẩm của người Việt Nam viết về Hà Nội thời kỳ chuyển từ một đô thị truyền thống của phương Đông sang một mô hình đô thị phương Tây, chúng ta có một số công trình như cuốn *"Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX"* của Nguyễn Văn Uẩn (Hà Nội, Nxb. Hà Nội, 2010), *"Hà Nội xưa và nay"* của Vũ Tuấn Sán (sách do Trung tâm nghiên cứu Quốc học và Nxb. Hội Nhà Văn xuất bản năm 2007), *"Từ điển đường phố Hà Nội"* của Giang Quân (Nxb. Hà Nội, 2009)... Tuy nhiên, cũng như nhận xét của PGS. TS Phan Phương Thảo trong đề tài nghiên cứu về diện mạo phố cổ Hà Nội qua tài liệu địa chính, số tác phẩm và công trình viết về Hà Nội thời kỳ Pháp thuộc có khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ chưa nhiều. Hơn nữa, việc tiếp cận và sử dụng tài liệu lưu trữ của một số nhà nghiên cứu người Việt còn thiếu phương pháp, dẫn tới việc các tác phẩm thiếu tính khoa học và trở nên khó sử dụng.

Nhân dịp kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, trong khuôn khổ của Tủ sách "Thăng Long ngàn năm văn hiến", Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I đã biên soạn bộ sách *"Hà Nội qua tài liệu và tư liệu lưu trữ 1873-1954"* gồm 1746 trang, 2 tập (tập

1: 843 trang; tập 2: 903 trang) với 4 phần lớn, xuyên qua 8 chủ đề (*Địa giới - Tổ chức bộ máy hành chính; Giao thông công chính; Quy hoạch - Xây dựng và Văn hoá - Giáo dục* của Thành phố Hà Nội từ 1873 đến 1954), trong đó *Địa giới - Tổ chức bộ máy hành chính* là phần được biên soạn lại, có bổ sung từ cuốn *"Địa giới hành chính Hà Nội 1873-1954"* do Trung tâm biên soạn, được xuất bản năm 2000. Cả hai cuốn này đều được biên soạn dưới dạng sách tra cứu có tóm tắt nội dung tài liệu và tư liệu lưu trữ, cung cấp các nguồn tư liệu tra cứu cho các nhà nghiên cứu về Hà Nội thời Pháp thuộc.

4. Với kinh nghiệm của một người làm công tác tư liệu kết hợp với công tác nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời Cận đại trong nhiều năm qua, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi mạn phép đưa ra một số ý kiến bước đầu về xác định nguồn tư liệu (5) - phương pháp tiếp cận và những vấn đề cần nghiên cứu đối với *địa giới và tổ chức hành chính* của Hà Nội thời Pháp thuộc như sau:

4.1. Xác định nguồn tư liệu

Đối với một đề tài nghiên cứu về bất cứ lĩnh vực nào dưới thời Pháp thuộc, ngoài các loại sách báo và tạp chí đương thời mà các nhà nghiên cứu quen gọi là "tư liệu đám đông" ra còn có một nguồn tư liệu quan trọng nữa cần xác định rõ, đó là các văn bản quy phạm pháp luật của hệ thống chính quyền các cấp bao gồm Sắc lệnh (Décret), Nghị định (Arrêté), Quyết định (Décision), Chỉ thị (Instruction)... trong đó quan trọng nhất là Sắc lệnh và Nghị định bởi chúng phản ánh một cách hệ thống chủ trương của chính quyền thuộc địa đối với từng lĩnh vực cụ thể.

* Tư liệu:

- Sắc lệnh: chỉ có Tổng thống Pháp mới có quyền ký Sắc lệnh quy định các vấn đề

có tầm quan trọng trong phạm vi toàn hệ thống thuộc địa, trong đó có Đông Dương. Thí dụ: Sắc lệnh ngày 12-7-1928 của Tổng thống Pháp quy định một số vấn đề cụ thể cho quy hoạch và mở rộng đô thị ở Đông Dương và Sắc lệnh ngày 12-6-1942 sửa đổi lại Sắc lệnh ngày 12-7-1928.

Một điểm cần lưu ý khi khai thác các loại Sắc lệnh do Tổng thống Pháp ký, đó là nội dung các báo cáo của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, được Chánh Văn phòng Bộ tổng hợp để Bộ trưởng trình Tổng thống Pháp về vấn đề có liên quan được đăng kèm Sắc lệnh bởi qua các báo cáo này, chúng ta sẽ nắm được một cách tương đối tổng quát về thực trạng của vấn đề cũng như chủ trương của chính quyền thuộc địa đối với vấn đề đó.

- Nghị định: có 3 loại, một do Toàn quyền Đông Dương ký, một do Thống sứ Bắc Kỳ ký và một do Đốc lý Thành phố Hà Nội ký.

Toàn quyền Đông Dương ký tất cả các Nghị định có tính nguyên tắc chung trong phạm vi Đông Dương, thành lập các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn cấp Đông Dương... Thí dụ: Nghị định ngày 19-7-1888 của Toàn quyền Đông Dương về việc lập một Hội đồng Thị chính tại mỗi thành phố Hà Nội và Hải Phòng (6). Nghị định này cũng quy định thành phần và phương chức bầu các ủy viên của Hội đồng, quyền hạn của Đốc lý và của Hội đồng tại hai Thành phố nói trên. Toàn quyền Đông Dương cũng ký các quyết định về nhân sự trong bộ máy chính quyền thuộc địa cấp thành phố hay tỉnh, theo đề nghị của Thống sứ Bắc Kỳ thí dụ như các Nghị định bổ nhiệm các Đốc lý Hà Nội...

Thống sứ Bắc Kỳ thường ký các nghị định có liên quan đến các vấn đề trong phạm vi thẩm quyền đã được Toàn quyền

Đông Dương quy định, thí dụ: Nghị định ngày 7-2-1906 của Thống sứ Bắc Kỳ cho phép thôn Đông thuộc xã Yên Thái được lập thành một xã riêng và trực thuộc tổng Trung Tổng, huyện Hoàn Long, khu ngoại ô Hà Nội

Đốc lý Hà Nội được ký các Nghị định về các vấn đề thuộc phạm vi Thành phố Hà Nội, trong phạm vi quyền hạn của mình đã được Toàn quyền Đông Dương hoặc Thống sứ Bắc Kỳ phê chuẩn. Thí dụ: Nghị định ngày 17-7-1914 của Đốc lý Thành phố Hà Nội chia Thành phố ra làm 8 khu và ấn định ranh giới giữa các khu; Nghị định ngày 19-10-1933 của Đốc lý Hà Nội quy định chức quyền, lương bổng, cách tuyển bổ, thăng thưởng, từ dịch, trừng phạt... của các Phó trưởng thuộc Thành phố Hà Nội và địa giới các khu của Phó trưởng...

Sắc lệnh, Nghị định, Quyết định, Chỉ thị... được công bố một cách hệ thống trên các ấn phẩm định kỳ như: Người hướng dẫn xứ Bảo hộ Trung Kỳ và Bắc Kỳ (Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin), Niên giám Đông Dương thuộc Pháp (Annuaire de l'Indochine française), Công báo Đông Dương thuộc Pháp (Journal officiel de l'Indochine française), Công báo hành chính Bắc kỳ (Bulletin administratif du Tonkin), Công báo Thành phố Hà Nội (Bulletin municipale de Hanoi)..., trong số đó quan trọng nhất đối với người nghiên cứu là Công báo Đông Dương thuộc Pháp. Đây là loại công báo chính thức của chính quyền thuộc địa Pháp tại Đông Dương, số đầu tiên được ra mắt năm 1863 với tên gọi ban đầu là Công báo Nam Kỳ thuộc Pháp (Journal officiel de la Cochinchine française).

Năm 1889, sau khi thành lập Liên bang Đông Dương, chính quyền thuộc địa Pháp đã đổi tên Công báo Nam Kỳ thuộc Pháp

thành Công báo Đông Dương thuộc Pháp (Journal officiel de l'Indochine française). Tạp chí này được chia làm hai phần: một phần xuất bản tại Sài Gòn, dành riêng để công bố các văn bản quy phạm pháp luật của chính quốc và của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương có liên quan đến Nam Kỳ và Cam-pu-chia; phần thứ hai xuất bản tại Hà Nội, dành để công bố các văn bản có liên quan đến Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Chính vì vậy, từ mỗi tuần ra một số, Công báo Đông Dương thuộc Pháp đã cho ra mắt người đọc mỗi tháng hai số. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp mùng 9-3-1945, Công báo Đông Dương thuộc Pháp bị đình bản. Trong thời gian Nhật chiếm đóng Đông Dương, công báo này được đổi tên thành Công báo Đông Dương (Journal officiel de l'Indochine), số đầu tiên ra ngày 2-6-1945. Sau ngày Nhật rút khỏi Đông Dương, Hà Nội trở thành Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, công báo này tiếp tục xuất bản ở Sài Gòn do Pháp chiếm đóng, một lần nữa được đổi tên thành Công báo Liên bang Đông Dương (Journal officiel de la Fédération Indochinoise), số 1 bắt đầu ra từ ngày 15-10-1945, chuyên để công bố các văn bản quy phạm pháp luật, các bản tuyên bố của chính quốc có liên quan đến Liên bang Đông Dương và các văn bản quy phạm pháp luật, các tuyên bố của chính quyền Liên bang cùng các loại văn bản chính thức khác.

Một loại tư liệu rất quan trọng không chỉ đối với địa giới và tổ chức hành chính mà còn đối với tất cả các lĩnh vực khác về Hà Nội thời Pháp thuộc, đó là Công báo Thành phố Hà Nội (Bulletin municipale de Hanoi) bởi trên loại công báo này có đăng hầu hết các văn bản của chính quyền thành phố, từ Nghị định của Đốc lý đến biên bản các kỳ họp Hội đồng thành phố... Những văn bản này thể hiện hầu hết các

vấn đề cơ bản của Thành phố Hà Nội trong thời kỳ chuyển biến sâu sắc, từ một đô thị của nhà nước phong kiến độc lập trở thành thủ phủ của chính quyền thực dân, từ quy hoạch và kết cấu của một đô thị Trung đại phương Đông đi vào quá trình Cận đại hóa dưới ảnh hưởng trực tiếp của chủ nghĩa thực dân Pháp.

Ngoài nội dung chính ra, các căn cứ để hình thành nên mỗi văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền thuộc địa cũng rất quan trọng bởi chúng là sợi dây kết nối giữa văn bản mới hình thành và các văn bản trước đó. Nhờ thế mà người nghiên cứu có thể tiếp cận, tập hợp và hệ thống các văn bản này cho mỗi đề tài.

* Tài liệu lưu trữ: Nếu các văn bản mang tính pháp quy phản ánh chủ trương của chính quyền thuộc địa thì tài liệu lưu trữ do các cơ quan hành chính và chuyên môn trong hệ thống tổ chức hành chính của chính quyền thuộc địa sản sinh ra lại phản ánh quá trình thực hiện các chủ trương đó và do vậy, tài liệu lưu trữ rất gần với thực trạng của Hà Nội qua các thời kỳ.

Đối với các nhà Việt Nam học ở khắp nơi trên thế giới, các Trung tâm Lưu trữ quốc gia của Việt Nam đã trở thành địa chỉ quen thuộc, là điểm đến không thể thiếu trong các đợt nghiên cứu. Riêng đối với các nhà Hà Nội học, các phong lưu trữ (fonds d'archives) của Trung tâm Lưu trữ quốc gia I đã trở thành một nguồn tư liệu tra cứu quan trọng, làm nền tảng cho các đề tài nghiên cứu về Hà Nội thời thuộc địa (7). Đối với lĩnh vực *địa giới và tổ chức hành chính* Hà Nội thời Pháp thuộc, tài liệu tập trung ở hai phong tài liệu Hán-Nôm (Nha huyện Thọ Xương và Nha Kinh lược Bắc Kỳ). Đây là hai phong có nhiều tài liệu phản ánh rõ nét lịch sử ra đời của tỉnh và Thành phố Hà Nội (bao gồm cả khu vực

ngoại thành) từ năm Tự Đức thứ 28 (1875) đến năm Thành Thái thứ 7 (1895).

Trong số các phong tài liệu tiếng Pháp, phong Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (fonds de la Résidence supérieure au Tonkin) là phong có nhiều tài liệu liên quan đến Thành phố Hà Nội nhất, chính vì nguồn tài liệu phong phú và đa dạng của phong. Ngoài những tài liệu liên quan đến Hà Nội ra, người nghiên cứu còn có thể tìm được trong phong này những tài liệu phản ánh quá trình hình thành và thay đổi về nhiều mặt của xã hội Bắc Kỳ trong suốt thời kỳ từ 1873 đến 1954. Tiếp đó là các phong: Toà Đốc lý Hà Nội (fonds de la Mairie de Hanoï avant 1945), Toà Thị chính Hà Nội (fonds de la Municipalité de Hanoï après 1945), Sở Địa chính và Công thổ Hà Nội (fonds du Service du Cadastre et des Domaines de Hanoï), Toà Công sứ Hà Đông (fonds de la Résidence de Hadong), Sở Địa chính Bắc Kỳ (fonds du Service du Cadastre et de la Topographie du Tonkin) và một vài phong khác...

Những tài liệu về *địa giới và tổ chức hành chính Hà Nội* tại các phong này không chỉ cung cấp những hiểu biết về những thay đổi trên các lĩnh vực qui hoạch, hệ thống các đơn vị hành chính, tên phố, tổ chức bộ máy hành chính mà còn phản ánh những chuyển biến sâu sắc của Hà Nội về nhiều phương diện.

Về *địa giới hành chính*, tài liệu của các phong này dựng lại trước chúng ta quá trình biến đổi của Hà Nội từ tỉnh thành trở thành "Thủ phủ của Bắc Kỳ", "thủ đô của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp" cũng như quá trình mở rộng Thành phố, bao gồm cả nội thành và ngoại thành.

Về *tổ chức hành chính*, những tài liệu này thể hiện rõ quá trình xây dựng bộ máy cai trị Thành phố Hà Nội như Ủy ban

Thành phố và Tòa Đốc lý với những thay đổi và hoàn chỉnh về chức năng, cơ cấu cũng như việc bổ nhiệm những người đứng đầu bộ máy cai trị đó.

4.2. Phương pháp tiếp cận

Một điều may mắn đối với các nhà Việt Nam học nói chung và Hà Nội học nói riêng nghiên cứu về thời kỳ Cận đại, đó là tài liệu của các phong lưu trữ thuộc Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương (1917-1954), cho dù hiện nay đang được bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia ở Việt Nam hay ở Pháp, đều được sắp xếp theo một khung phân loại thống nhất, khung phân loại mang tên Giám đốc Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương và là người khai sinh ra nó: Paul Boudet (8).

Về nguyên tắc, tài liệu được sắp xếp theo hệ thống các série (được hiểu là đề mục), mỗi série được biểu thị bằng một chữ cái, mỗi chữ cái biểu thị một vấn đề. Thí dụ série A biểu thị cho các văn bản chung (Actes officiels), trong đó sắp xếp tất cả các văn bản do các quan chức của chính quyền thuộc địa các cấp ban hành... Những văn bản này được sao làm nhiều bản, một bản để đăng trên các ấn phẩm định kỳ như đã đề cập ở phần trên, các bản sao khác được gửi cho các cơ quan có liên quan còn bản gốc có chữ ký và con dấu của tác giả sẽ lưu tại série A. Chính vì vậy, người nghiên cứu vừa có thể tiếp cận được bản gốc tại série A, vừa có thể tiếp cận các bản sao trong các phong lưu trữ và nội dung của những văn bản này trên các ấn phẩm định kỳ.

Mỗi série (từ A đến Z) đều được chia ra làm các sous-série (tiểu đề mục) theo hệ thống thập phân. Thí dụ, série D: tổ chức hành chính chung (Administration générale) được chia làm 10 vấn đề từ D.0 đến D.9, sau đó mỗi vấn đề đó lại chia làm 10 vấn đề nhỏ hơn. Thí dụ: D.3 là Tổ chức

hành chính địa phương (Organisation des Administrations locales); D.34 là Xác định giới hạn lãnh thổ các tỉnh và thành lập các tỉnh (Délimitation territoriale des provinces et création des provinces); D.341: Bắc Kỳ (Tonkin)... Chúng ta tiếp cận được tài liệu về vấn đề địa giới hành chính của Hà Nội tại D.341.

Trong quá trình tiếp cận tư liệu nói chung, đặc biệt đối với các văn bản có tính pháp quy như Lệnh, Sắc lệnh (không chỉ riêng đối với vấn đề *địa giới và tổ chức hành chính Hà Nội*), cần nắm rõ **xuất xứ và bối cảnh ra đời** của những văn bản này. Điều đó rất quan trọng bởi nó có tính chất quyết định để người nghiên cứu đưa ra một nhận định hoặc một kết luận chính xác.

Chúng ta biết rằng, mãi cho đến năm 1917, bằng Nghị định ngày 29-11-1917 của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut, Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương mới được thành lập (9). Và một năm sau, hệ thống tổ chức cùng những nguyên tắc áp dụng cho tài liệu lưu trữ ở Đông Dương mới được xác định trong Nghị định ngày 26-12-1918 của Albert Sarraut. Theo tinh thần của 2 nghị định này, những tài liệu đầu tiên đã được đưa từ Phủ Thống đốc Nam Kỳ ra tập trung tại Kho Lưu trữ Trung ương vào ngày 13-6-1919 (10). Điều đó có nghĩa rằng, những tài liệu được sản sinh ra từ trước năm 1919 có thể được tập trung tại 1 trong 5 Kho Lưu trữ của Đông Dương theo Nghị định ngày 26-12-1918 (11) và cũng có thể bị thất lạc trước đó, do thời điểm đó trên toàn Đông Dương chưa có một cơ quan Lưu trữ thực thụ với những người làm công tác lưu trữ chuyên nghiệp và một phương pháp tổ chức tài liệu khoa học. Và ngay cả thời gian sau khi các Kho Lưu trữ ở Đông Dương được thành lập, tài liệu lưu trữ vẫn có thể bị thất lạc, bị mất mát, bị hư

hỏng... do không được thu thập, chỉnh lý, bảo quản tốt. Trong khi đó, những văn bản có tính pháp quy của chính quyền thuộc địa các cấp, kể từ những ngày đầu tiên Pháp đánh chiếm Nam Kỳ lục tỉnh dưới thời của các Đô đốc và Thống đốc ở Nam Kỳ mà các nhà nghiên cứu quen gọi là “thời kỳ cai trị của các võ quan”, ngay sau khi ban hành đã được đăng trên Công báo Nam Kỳ thuộc Pháp, sau này còn được đăng trên nhiều loại công báo khác mà chúng ta đã từng tiếp cận. Có thể nói rằng, hệ thống các văn bản pháp quy của chính quyền thuộc địa đương thời rất hoàn chỉnh, chỉ có tài liệu lưu trữ mới có nguy cơ bị thiếu vắng mà thôi.

Sự cần thiết của việc cần nắm rõ *xuất xứ và bối cảnh ra đời* của nguồn tư liệu tra cứu nhằm đưa ra một nhận định hoặc một kết luận chính xác trong nghiên cứu được chứng minh rõ nhất trong vấn đề xác định ngày thành lập Trường Đại học Đông Dương. Theo tài liệu của phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương (Fonds du Gouvernement général de l'Indochine 1858-1945) hiện đang được bảo quản tại hai Trung tâm Lưu trữ Quốc gia ở Hà Nội và ở Pháp, và theo những văn bản có tính pháp quy của chính quyền thuộc địa được đăng trên Công báo Đông Dương thuộc Pháp từ 1906 đến 1954, Trường Đại học Đông Dương được thành lập bởi Nghị định số 1514a ngày 16/5/1906 của Paul Beau, viên Toàn quyền thứ 13 của Pháp ở Đông Dương. Tài liệu lưu trữ chứng minh rằng, sự thành lập Đại học Đông Dương là kết quả của một quá trình vận động logic trong lịch sử, bắt đầu bằng việc thành lập Sở Học chính, một tổ chức “*chịu trách nhiệm đưa ra một sự xung động toàn thể về sự nghiệp giáo dục trong toàn xứ Đông Dương*” do Gourdon làm Tổng Giám đốc. Về mặt pháp lý, Trường được thành lập trên cơ sở của

Nghị định ngày 8-3-1906 về việc thành lập Hội đồng Hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement indigène) với một trong những nhiệm vụ đặc biệt là *"nghiên cứu những điều kiện để thành lập và hoạt động của một trường đại học gồm các môn giảng dạy ở bậc đại học dành cho người bản xứ và người châu Á"* (12). Đại học Đông Dương, trung tâm giáo dục đại học theo mô hình hiện đại nhất lúc đó, có kết hợp giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học chính là kết quả lớn nhất của cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất ở Đông Dương do Paul Beau khởi xướng. Trường được được hồi sinh sau 10 năm ngừng hoạt động (do hoàn cảnh lịch sử và không bằng một văn bản pháp lý nào), trong chương trình cải cách giáo dục lần thứ hai của Albert Sarraut, Toàn quyền thứ 23 của Pháp ở Đông Dương với bộ *"Học chính tổng quy"* (Règlement général de l'Instruction publique). Quá trình ra đời và hoạt động của Trường Đại học Đông Dương cùng hệ thống các trường thành viên từ 1906 đến 1954 đều được thể hiện rõ nét trong nguồn tư liệu tra cứu với đủ độ tin cậy tại hai Trung tâm Lưu trữ Quốc gia ở Hà Nội và ở Pháp. Nếu không nghiên cứu kỹ *xuất xứ và bối cảnh ra đời* của nguồn tư liệu tra cứu nói trên, chúng ta dễ đi đến ngộ nhận đáng tiếc về sự kiện có tầm quan trọng trong lịch sử giáo dục bậc đại học ở Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

4.3. Những vấn đề cần nghiên cứu

- Về *địa giới* nói chung, ngoài số ít những công trình nghiên cứu đã được liệt kê ra ở phần trên, ở nước ta hiện nay còn rất thiếu những sách tra cứu như các loại từ điển địa danh, từ điển các đơn vị hành chính, một phần do chúng ta còn thiếu những chuyên gia về địa lý học lịch sử và phần khác do tài liệu lưu trữ chưa được khai

thác triệt để. Chính vì vậy, người nghiên cứu đã phải mất rất nhiều công phu tra cứu, xác minh khi gặp một địa danh hoặc một đơn vị hành chính, và không ít trường hợp đã phạm phải sai lầm. Hà Nội cũng không nằm ngoài tình trạng chung đó.

Mới đây, nhân dịp kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, trong khuôn khổ của Tủ sách *"Thăng Long ngàn năm văn hiến"*, chúng ta đã có cuốn *"Từ điển đường phố Hà Nội"* do TS. Nguyễn Viết Chức chủ biên. Đây là cuốn từ điển địa danh đầu tiên về Hà Nội trong suốt thời kỳ lịch sử, được biên soạn trên cơ sở của tài liệu lưu trữ có kết hợp điều tra, khảo sát thực địa với các trích lục bản đồ cụ thể của từng đường phố Hà Nội; có thông tin đầy đủ các thông số kỹ thuật từng đường phố cụ thể; giới thiệu một số công viên, quảng trường tiêu biểu; tiểu sử các danh nhân là tên của các đường, phố công viên, quảng trường... và vì vậy, cuốn sách đã trở thành công cụ tra cứu hữu ích cho không chỉ các nhà Hà Nội học mà còn cần thiết cho tất cả những người yêu Hà Nội. Trong tương lai, Hà Nội không chỉ cần đến rất nhiều những loại sách tra cứu như cuốn *"Từ điển đường phố Hà Nội"* mà còn cần đến những công trình nghiên cứu khác, thí dụ như về quá trình hình thành và mở rộng thành phố Hà Nội, trong đó có quá trình hình thành khu ngoại ô Hà Nội từ huyện Hoàn Long năm 1899, đến Đại lý đặc biệt của Hà Nội (Délégation spéciale de Hanoi) năm 1943...

- Về *tổ chức hành chính*, ngoài một số bài viết và các loại sách chuyên khảo về duyên cách hành chính ra, Hà Nội còn rất cần đến các công trình nghiên cứu ở tầm vĩ mô về việc xây dựng bộ máy cai trị Thành phố Hà Nội đứng đầu là Ủy ban Thành phố và Tòa Đốc lý với những thay đổi và hoàn chỉnh về chức năng, cơ cấu qua từng thời

kỳ lịch sử cùng vai trò của nó đối với sự phát triển về mọi mặt của Thành phố; hay hệ thống chân rết của nó ở cấp dưới như khu phố với các Phố trưởng cùng chính sách đãi ngộ và chế độ tuyển dụng... Tài liệu lưu trữ chỉ ra rằng, hệ thống cai trị của Thành phố chỉ thực sự tồn tại ở cấp Thành phố, tức là Ủy ban Thành phố và Tòa Đốc lý, nhưng các tổ chức này không thể "với tay" xuống tận các khu phố mà ở những nơi này, lễ thói và tập tục của người Việt không hề thay đổi (phép vua thua lệ làng) song cho đến nay, chúng ta vẫn còn thiếu những công trình nghiên cứu về vấn đề này. Hay về những thay đổi của bộ máy hành chính của Pháp ở Hà Nội trong thời tạm chiếm

(từ năm 1947 đến 1954) và sự xuất hiện của Hội đồng An dân rồi Thị chính ủy hội hỗn hợp Việt-Pháp và Tòa Thị chính... Đây là những vấn đề được phản ánh rất rõ trong tài liệu lưu trữ nhưng hầu như chưa được các nhà nghiên cứu về Hà Nội chú ý.

Với khối lượng tương đối lớn tài liệu lưu trữ về Hà Nội đang được bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia ở Việt Nam và ở nước ngoài, hy vọng trong một tương lai không xa, các nhà Hà Nội học sẽ cho ra đời những công trình đặc biệt về Hà Nội, góp phần làm cho Hà Nội ngày càng phát triển mạnh mẽ, xứng đáng là nơi hội tụ, kết tinh và tỏa sáng các giá trị văn hóa của các vùng miền trong cả nước.

CHÚ THÍCH

(1). Bùi Quang Tung. *"Pour une meilleure conservation des Archives vietnamiennes"*. France-Asie, n° 109-110, juin-juillet, 1955, p. 742.

(2). Tài liệu của fonds này đã được chuyển về Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại (Centre des Archives d'Outre - Mer) ở Aix en Provence theo Thỏa ước ký kết giữa Bảo Đại và đại diện Chính phủ Pháp là Léon Pignon ngày 15-6-1950.

(3). André Masson: Lưu trữ viên Cổ tự, tốt nghiệp tại Trường Cổ tự học Quốc gia (École Nationale des Chartes), thời điểm xuất bản cuốn sách (1929) đang làm việc tại Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương (Direction des Archives et de Bibliothèque de l'Indochine) với chức danh là Lưu trữ-Thư viện viên hạng nhất (Archiviste-Bibliothécaire de 1^{ère} classe), Tổng Thanh tra về Thư viện và Giám đốc khu nhà Đông Dương của Đông Dương Học xá từ 1945 đến 1950.

(4). Tiền thân của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I chính là Kho Lưu trữ Trung ương Hà Nội (Dépôt central de Hanoi).

(5). Trong phạm vi bài viết, khái niệm nguồn tư liệu tra cứu (source) bao gồm các nguồn tư liệu

khác nhau (sách, báo, các ấn phẩm định kỳ...) và tài liệu lưu trữ.

(6). Thời điểm đó, đây là hai thành phố cấp 1 của Đông Dương.

(7). Bài viết giới hạn trong khuôn khổ tài liệu của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I của Việt Nam, không đề cập tới các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia của Pháp và một số nước khác.

(8). Paul Boudet: sinh ngày 18-7-1888 tại Mende (Lozère-Paris), mất ngày 10-12-1948 tại Val de Grâce-Paris; bắt đầu sự nghiệp học tập tại Trường Cổ tự học Quốc gia (École Nationale des Chartes) năm 1909, trở thành Lưu trữ viên Cổ tự (Archiviste-paléographe) năm 1914, thành viên của Trường Viễn đông Bác cổ Pháp (EFEO) năm 1917; được cử sang Đông Dương nghiên cứu và tổ chức hệ thống lưu trữ ở Đông Dương, giữ chức Giám đốc Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương từ 1918 đến 1946.

(9). Trục thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương. Paul Boudet được bổ nhiệm Giám đốc bằng Nghị định ngày 30-11-1917 của Toàn quyền.

(10). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, phòng: Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương, hs: 330.

(11). Năm kho lưu trữ ở Đông Dương gồm: Kho Lưu trữ Trung ương tại Hà Nội, Kho Lưu trữ của Phủ Thống đốc Nam Kỳ tại Sài Gòn, Kho Lưu trữ của Tòa Khâm sứ Trung Kỳ ở Huế, Kho Lưu trữ của Phủ Thống sứ Cambodge ở Phnom-penh và Kho Lưu trữ của Phủ Thống sứ Laos ở Vientiane.

Vì nhiều lý do, mãi đến 1945, Kho Lưu trữ của Phủ Thống sứ Laos ở Vientiane vẫn chưa được tổ chức.

(12). Direction de l'Instruction Publique - C. Mus, Directeur de l'École supérieure de Pédagogie de l'Université Indochinoise: *La Première Université Indochinoise*, Hanoi, Imprimerie G. Taupin & Cie, 1927, p. 2.

SUY NGHĨ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THĂNG LONG - HÀ NỘI...

(Tiếp theo trang 16)

CHÚ THÍCH

(1). *Meme* là dạng viết tắt của *mimeme*, có ngữ căn Hy Lạp *mimema*, có nghĩa là điều được bắt chước, mô phỏng. *Meme* là "một ý tưởng, hành xử hay phong cách được phổ biến từ người này đến người khác trong một nền văn hóa qua tiến hóa văn hóa". Richard Dawkins đã đưa ra khái niệm *meme*, đối ứng với *gene*, trong cuốn sách: *The Selfish Gene* (Oxford University Press, 1989, tr. 192).

(2). Trương Quang Hải (Chủ biên), *Atlas Thăng Long-Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 87.

(3). Toàn quyền Paul Doumer từng tuyên bố rằng ông ta sẽ làm cho Hà Nội trở thành một "Paris thu nhỏ" (Xem: Chr. Pedelahore, *Hanoi, miroir de l'architecture coloniale*, trong: *L'architecture outre-mer*, Paris, Mardaga, 1992, tr. 296.

(4). Nguyễn Hiến Lê, *Lão Tử - Đạo Đức Kinh*, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội, 1994, tr. 174, 196.

(5). Blaise Pascal, *Pensées*, Paris, Guillaume Desfriz, 1670, tr. 358.

(6). Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874)*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2011, tr. 275.

(7). Vua Lê Thánh Tông ban hành "24 điều giáo huấn". Chúa Trịnh Tạc ban bố "47 điều giáo hóa". Vua Minh Mạng ban dụ "Thập điều" (10 huấn điều). Nội dung đều nhắc lại các giáo lý, phép tắc

cơ bản của Nho giáo, được đem ra giảng giải trong dân chúng để mọi người noi theo.

(8). Phan Kế Bính, *Việt Nam Phong tục* (1911), Đồng Tháp, 1994, tr. 132.

(9). Thay vào luận điểm "Khoảng cách sở hữu" (Property distance) của Karl Marx, Ralph Darendorf (1929 - 2009) đã phát triển một khái niệm với nội hàm được mở rộng hơn là "Sự khác biệt xã hội" (Social difference) trong cuốn *Class and class conflict in industrial society*, Stanford University Press, 1959. Còn Geerts Hofstede (sinh 1928) thì đưa ra khái niệm "Khoảng cách quyền lực" (Power distance) trong cuốn *Cultures Consequences* (1980).

(10). Phong trào quần chúng phản đối sự bất bình đẳng kinh tế - xã hội "Occupy Wall Streets" (Chiếm cứ phố Wall) nổ ra ngày 17 - 9 - 2011 tại New York (Mỹ). Phát triển thành phong trào "99% chống lại 1%", với bản "Tuyên ngôn 99%", lan rộng ra nhiều nơi trên thế giới và hiện vẫn còn tiếp tục. Đó là một hình thức đấu tranh bất bạo động tự phát mang tính nhân văn, được dư luận nhiều giới ủng hộ.

(11). *The selfish gene*, thuật ngữ được Richard Dawkins dùng trong cuốn sách mang cùng tên. Nó có nghĩa là chất lượng được sao chép mang tính cá thể trong quá trình chọn lọc tự nhiên theo học thuyết tiến hóa của Darwin.

TỪ SÔNG CẦU ĐẾN TUY HÒA - SỰ THAY ĐỔI KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở PHÚ YÊN (1887-1945)

NGÔ MINH SANG*

1. Sông Cầu và sự phát triển của trung tâm đô thị ở Phú Yên (1887-1921)

- Sông Cầu với vai trò trung tâm hành chính

Về phía chính quyền bảo hộ Pháp, tháng 1-1888, người Pháp chính thức xác lập hệ thống chính quyền thực dân ở Phú Yên. Đứng đầu chính quyền bảo hộ là viên Công sứ nắm giữ quyền công chính và thương chính, về sau thực dân Pháp ban hành thêm quyền lãnh sự, thay mặt Khâm sứ Trung Kỳ chỉ đạo mọi hoạt động từ tỉnh trở xuống. Giúp việc có viên Phó sứ và các quan lại đứng đầu mỗi sở, ngành chuyên môn như giám binh, thầy thuốc, lục lộ, chủ sở Điện báo, quan thú y... (1). Viên Công sứ đến thụ chức đầu tiên ở Phú Yên là Tirant, Phó sứ là Groleau. Giúp việc cho toà Công sứ còn có các quan lại người Việt giữ chức vụ tham tá, phán sự và thông ngôn.

Xuất phát từ những toan tính về chính trị, quân sự và quyền lợi kinh tế, chính quyền bảo hộ chọn Vũng Lắm làm nơi tọa lạc tòa Công sứ đầu tiên ở Phú Yên. Vũng Lắm nằm trong vịnh Xuân Đài vừa là thương cảng và quân cảng quan trọng ở

Nam Trung Kỳ. Về phía tây, Vũng Lắm giáp với con đường thiên lý, án ngữ trọng điểm của tỉnh giống như tâm điểm của trục tung hoành với 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Từ đây việc tiếp ứng cũng như rút lui của chính quyền bảo hộ nhanh chóng khi có những cuộc nổi loạn dân bản xứ. Mặt khác, Vũng Lắm nằm bên cạnh thành An Thổ, phủ lỵ Nam triều xây dựng từ thời Minh Mạng, cửa Đông thành An Thổ thông ra vịnh Xuân Đài, sở hữu cửa biển Tiên Châu, nơi diễn ra hoạt động trao đổi, buôn bán tấp nập giữa người bản xứ với các lái buôn ngoại quốc Hà Lan, Pháp, Hoa Kỳ, Bồ Đào Nha... Những phố buôn bán người Hoa, dân bản xứ gọi là Khách trú dựng lên khắp các khu vực thuộc vịnh Xuân Đài.

Từ giữa năm 1888, hệ thống chính quyền thực dân tay sai ngày càng mở rộng, người Pháp dự kiến xây dựng đồn giám binh, sở thương chánh, công chính, y tế... phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa sắp tới, chính quyền bảo hộ nhận ra Vũng Lắm không phù hợp để đặt một chính quyền quy mô lớn và lâu dài. Tháng 2-1889 (2), chính quyền thực dân Pháp dời tòa Công sứ ra làng Phước Lý (Sông Cầu) và đóng ở đây

* ThS. Trường Đại học Thủ Dầu Một

cho tới ngày thực dân Pháp cáo chung. Việc di dời toà Công sứ của chính quyền bảo hộ nhằm phục vụ ý đồ cai trị lâu dài, cùng với đó là những chính sách khai thác thuộc địa sẽ được triển khai trên khắp địa bàn tỉnh Phú Yên.

Sự kiện này kéo theo hàng loạt các sở với nhiều phòng, ban lần lượt di dời về tỉnh lỵ Sông Cầu. Sở giám binh, đứng đầu là viên quan chủ sở, bên dưới là các đồn lính khố xanh ở mỗi phủ, huyện và ở tận thôn, buôn. Đứng đầu mỗi đồn là viên quan Một hoặc quan Hai, giúp việc có quan thông ngôn người Việt, bên dưới là đội lính bản xứ do nhà cầm quyền An Nam cung cấp. Sở thương chính trưng dụng nhiều phòng phụ trách các vấn đề như phòng quản lý xuất nhập cảng, phòng quản lý muối, phòng thuế về buôn bán, nấu rượu... Thực dân Pháp đặt phòng quản lý xuất nhập cảng 1 tham tá, 1 thừa hành và một số viên lại giúp việc thực hiện thu thuế, về sau đặt thêm đội cảnh sát vệ sinh.

Về phía chính quyền An Nam, năm 1888, chính quyền bảo hộ đặt toà Công sứ tại Vũng Lắm nên tỉnh đường phải dời ra làng Tân Thạnh (Xuân Thọ II, Sông Cầu) theo yêu cầu của người Pháp. Năm 1889, tỉnh lỵ dời về lại thành An Thổ. Và đến năm 1899, tỉnh lỵ dời ra thôn Long Bình (Sông Cầu), nằm bên cạnh toà Công sứ.

Phú Yên xếp vào hạng tỉnh nhỏ, đứng đầu là quan Tuần vũ, kế đến quan Án sát, Đốc học, Lãnh binh. Theo Nghị định ngày 27-3-1890, Toàn quyền Đông Dương sát nhập tỉnh Phú Yên và Bình Định thành tỉnh Bình Phú do công sứ Qui Nhơn cai quản. Chính quyền An Nam chuyển quan Tuần vũ Phú Yên ra Qui Nhơn giúp việc quan Tổng đốc Bình Phú, bổ nhiệm quan Bố chính đứng đầu tỉnh. Năm 1926, chính quyền An Nam lại đặt quan Tuần vũ

thay thế quan Bố Chính đứng đầu tỉnh Phú Yên. Ở tỉnh đường có 2 ty: Ty phiên và ty niết. Đứng đầu ty phiên là quan Thông phán, bao gồm các tào lại, lễ, hộ, công, nhiệm vụ giúp việc cho quan Tuần vũ. Ty niết giúp việc cho quan án sát, đầu ty là quan Kinh lịch. Mỗi ty có các Thừa phái và Hậu bổ giúp việc. Về võ quan có Đề đốc, Chánh phó Lãnh binh, Quản cơ, Suất đội, Hiệp quản, Đội trưởng... Chịu trách nhiệm quản lý giáo dục thi cử trong tỉnh có các quan: Đốc học coi sóc cả tỉnh, Giáo thụ phụ trách phủ và Huấn đạo ở cấp huyện.

Như vậy, kể từ tháng 2-1889, Sông Cầu trở thành tỉnh lỵ Phú Yên, là trung tâm hành chính, nơi hội tụ của quyền điều hành các cấp khác ở Phú Yên. Lý giải lý do vì sao chính quyền thực dân Pháp chọn Sông Cầu làm tỉnh lỵ, theo chúng tôi, bước đầu có hai lý do khiến người Pháp đi đến quyết định này. Thứ nhất, về mặt số lượng quan lại người Pháp ở Trung Kỳ trong khoảng thời gian này thiếu hụt rất nhiều nên không đủ cai trị ở Phú Yên, nên họ quyết định di dời toà Công sứ về Sông Cầu, nơi cách Qui Nhơn hơn 60 cây số có thể hỗ trợ cho nhau. Thứ hai, về điều kiện khí hậu ở Sông Cầu, nơi đây có khí hậu khá mát mẻ phù hợp với người Âu, với dừa và đất cát, thường có những mạch nước ngầm đã làm cho khí hậu Sông Cầu khác biệt so với các vùng khác trong tỉnh Phú Yên. Chính những lý do này khiến người Pháp chọn Sông Cầu làm tỉnh lỵ. Về sau với nhiều mục đích khác trong chính sách khai thác thuộc địa, người Pháp mở rộng Sông Cầu thành trung tâm phát triển kinh tế - xã hội ở Phú Yên.

- Sông Cầu với vai trò trung tâm kinh tế

Sông Cầu trở thành trung tâm kinh tế của Phú Yên xuất phát từ những chính

sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Trong khoảng thời gian từ 1888-1921, chính quyền Pháp thực hiện chính sách then chốt, nổi bật là đầu tư phát triển cảng thị, cụ thể ở Cù Mông và vịnh Xuân Đài trở thành hải cảng “*thương mại và xuất khẩu*” quan trọng ở xứ Trung Kỳ.

Ý tưởng quy hoạch cảng thị ở Phú Yên manh nha từ năm 1890, biểu hiện trong lời nhận xét của viên Công sứ Tirant về tầm quan trọng của vịnh Xuân Đài (3): “*Vịnh Sông Cầu là một trong những vịnh đẹp nhất trên toàn thế giới mà 100 tàu có thể đến thả neo ở đây*”, sau đó đích thân ông ta đã đề nghị nhà cầm quyền: “*nó phải được thừa nhận là hải cảng chính của miền Trung An Nam*” (4). Vịnh Xuân Đài có vị trí quan trọng đối với tỉnh Phú Yên trong lịch sử, là nơi di trú và làm ăn của một bộ phận không nhỏ người Hoa Kiều ở Vũng Lắm, Tiên Châu (nằm trong Vịnh Xuân Đài), nơi thuận lợi cho sự phát triển dịch vụ vận chuyển đường biển, nhất là trong điều kiện khó khăn về giao thông đường bộ trong khoảng thời gian này.

Xét về quy mô của hải cảng, Cù Mông và vịnh Xuân Đài không sánh bằng các hải cảng ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn, nhưng xét về vai trò, vị trí và tính chất, chúng tôi nhận thấy có một số điểm quan trọng: Thứ

nhất, hải cảng Cù Mông, Xuân Đài đóng vai trò “cảng trung gian”, là nơi trung chuyển hàng hoá nông sản ở khu vực Trung Kỳ, trạm tiếp nhiên liệu và lương thực cho các tàu ngoại quốc hoặc tàu hành trình Bắc - Nam, nơi trú ẩn an toàn khi thời tiết diễn biến xấu. Thứ hai, cảng thị Cù Mông và Xuân Đài đóng vai trò quan trọng trong chính sách độc quyền khai thác và tách cao nguyên ra khỏi lãnh thổ Trung Kỳ của thực dân Pháp. Những nguồn lợi tài nguyên, hàng hoá nông thổ sản ở cao nguyên vận chuyển bằng đường bộ qua tỉnh Phú Yên, sau đó vận chuyển tới vịnh Xuân Đài, Cù Mông để chuyên chở vào các cảng lớn.

Từ những ý tưởng của Tirant, sau thời gian tìm hiểu và triển khai các chính sách khai thác thuộc địa, chính quyền Pháp tập trung vào phát triển kinh tế Phú Yên theo hướng thương mại và dịch vụ. Chính quyền Pháp xây dựng các trạm thuế quan, cư xá cho các thủy thủ, thiết lập phòng cảnh sát vệ sinh hàng hải và mở tuyến đường thủy nội địa, quốc tế ở vịnh Xuân Đài và Cù Mông. Cụ thể, vào năm 1911 thực dân Pháp đã cho xây dựng 1 cư xá với nhà phụ cho ủy thác viên và 1 cư xá cho các thủy thủ ở vịnh Xuân Đài. Về sau do nhu cầu giữ gìn vệ sinh cũng như bảo vệ an ninh ở các cửa biển, chính quyền thực dân đã thiết

Bảng 1: Số lượng tàu thuyền cập cảng ở vịnh Xuân Đài và Cù Mông (1904 - 1909)

(Đv: Chiếc)

<i>Phòng Thuế quan</i>	1904	1906	1907	1908	1909
<i>Năm</i>					
Xuân Đài	489	622	1884	539	1682
Cù Mông	255		546	319	676
Cộng	744		2430	858	2358

Nguồn: Tổng hợp từ các bản báo cáo *Rapport Économique province de Phu Yen*, Residence de Song Cau, année 1904-1909

lập phòng cảnh sát vệ sinh hàng hải ở Cù Mông, Xuân Đài và Đồng Trạch.

Song song với việc đầu tư xây dựng các cơ sở phục vụ khai thác thuộc địa, chính quyền Pháp mở các tuyến vận tải hàng hải đường dài Qui Nhơn - Sông Cầu - Sài Gòn và ngược lại. Hãng Berthet - Charriere nhận thầu đầu tiên, hãng này đưa chiếc tàu hơi nước Hélène hoạt động thường xuyên ở vùng biển Phú Yên từ năm 1901. Chiếc tàu hơi nước Hélène vận chuyển hàng hóa từ Sông Cầu - Qui Nhơn, Sông Cầu - Sài Gòn và ngược lại, cuối cùng bị mắc cạn ở vùng biển Tuy Hòa. Năm 1909, ông Dom Bazin nhận thầu vận chuyển hàng hóa đường dài từ Vũng Lắm, Sông Cầu đi Sài Gòn với chiếc tàu hơi nước của hãng ông.

Với việc xây dựng cơ sở vật chất trên, thực dân Pháp phát triển quy mô cảng Cù Mông, Vũng Lắm, Sông Cầu trở thành "cảng trung gian" vận chuyển hàng hóa không chỉ ở Việt Nam mà vươn ra tận khu vực Đông Nam Á và Đông Á... Theo kết quả thống kê của Phòng Thuế quan Cù Mông và Xuân Đài thì lượng tàu thuyền cập cảng từ năm 1904-1909 là 7.012 chiếc, trong đó thuyền ghe người Việt khoảng 6.911 chiếc, tàu thủy ngoại quốc là 83 chiếc; lượng tàu xuất cảng ở Phú Yên là 6.522 chiếc (5).

Góp phần thúc đẩy sự phát triển giao thông đường biển phải kể đến số lượng lớn ghe thuyền người bản xứ, hơn 6.911 chiếc ghe bầu người bản xứ cập cảng Vũng Lắm, Sông Cầu, Cù Mông từ năm 1904-1909, chia làm 3 loại: ghe thuyền của các lái thương người Việt và người Hoa; ghe thuyền vận chuyển hàng hóa do người Pháp thuê; ghe thuyền đánh cá của ngư dân. Trong quý III năm 1908, công sứ Phú Yên đã cấp 800 giấy thông hành cho loại ghe này. Hoạt động của loại ghe thuyền bản xứ theo mùa thu hoạch của nông thổ

sản và thời gian hoạt động của gió mùa Đông Bắc và Tây Nam. Vào mùa thu hoạch nông thổ sản và muối, thuyền của các lái thương cập cảng Cù Mông, Vũng Lắm và Sông Cầu thu mua, sau đó vận chuyển đến các tỉnh Nam Kỳ (chủ yếu Cần Thơ, Rạch Giá, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sài Gòn), Trung Kỳ (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phan Rang, Bình Thuận) và Bắc Kỳ.

Trong thời gian này hoạt động thương mại ở Cù Mông và Vũng Lắm được đẩy mạnh. Theo thống kê của phòng Giám thu Xuân Đài và Cù Mông, hoạt động thương mại năm 1909: Xuất khẩu 8.338 tấn với giá trị 2,3 triệu Franc (fr), mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đường mật, cau, đồ gốm, dừa khô, cá khô, muối, da động vật, đậu lấy dầu; nhập khẩu 3.552 tấn với giá trị 1,1 triệu fr, mặt hàng nhập khẩu như cá khô và thịt muối, chè Trung Hoa, gốm Nam Kỳ, vải, chỉ cotton, gạo trắng; số lượng tàu thuyền cập cảng là 2.307 chiếc (tàu ngoại quốc là 13 chiếc, tàu An Nam 2.285 chiếc).

Theo kết quả thống kê của Sở Thương chính thì tổng lượng hàng xuất khẩu tại cảng Cù Mông, Vũng Lắm và Sông Cầu từ năm 1904-1909 là 36,1 triệu tấn với giá trị 9,4 triệu fr vàng, trong đó phòng thuế quan Cù Mông là 11 triệu tấn với giá trị 2,6 fr, Xuân Đài là 25,1 triệu tấn với giá trị 6,8 triệu fr vàng. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu ở Phú Yên trong thời kỳ này gồm gia súc, muối, đường mật, cau, dừa khô, da động vật, lúa gạo, cá khô, nước mắm, đồ gốm, gỗ và các loại đậu đỗ....

Hoạt động thương mại quan trọng và có tính chất phức tạp tác động đến nền kinh tế thực dân ở Phú Yên từ 1887 - 1921 là việc xuất khẩu gia súc. Thời kỳ đầu, xuất khẩu gia súc ở Phú Yên do các lái thương Nam Kỳ thực hiện, với tính chất nhỏ lẻ nên chưa được người Pháp chú ý. Chỉ sau đơn

yêu cầu của ông Schoss, nhà tư sản người Mỹ ở Sài Gòn gửi đến nhà cầm quyền Pháp về việc thu mua số lượng gia súc từ 1.000 - 1.200 con và một số gia cầm ở Phú Yên thì tư bản Pháp mới quan tâm đến nguồn lợi này. Sau ông Schoss, nhiều nhà tư sản đến từ Philippin đệ đơn xin trưng mua gia súc để xuất cảng và một số xin trưng thuê đất đầu tư chăn thả gia súc. Trước tình hình trên, chính quyền thực dân đã ban hành một văn bản qui định về việc xuất cảng gia súc ở các tỉnh Trung Kỳ vào năm 1900, theo đó tư bản Pháp cho phép các nhà tư sản thương mại đặc quyền thu mua gia súc ở Phú Yên xuất cảng sang Philippin (6).

Kể từ năm 1900, hoạt động xuất khẩu gia súc ở Phú Yên chủ yếu sang Philippin và loại gia súc xuất khẩu là trâu bò. Theo số liệu thống kê Sở Thương chính thì số lượng trâu bò xuất cảng sang Manila từ năm 1906-1908 gần 6.878 tấn, riêng năm 1908 xuất cảng với số lượng 4.101.459 kg với lợi nhuận gần 2 triệu fr vàng. Giá xuất khẩu mỗi loại gia súc có sự chênh lệch giữa ngựa và trâu bò, giá ngựa thường cao gấp 2-3 lần giá trâu bò, thông thường giá xuất khẩu trâu bò loại 1 từ 23-25 đồng/con, giá trâu bò loại 2 từ 18-20 đồng/con; giá ngựa loại 1 từ 80-100 đồng/con, giá ngựa loại 2 40-60 đồng/con (7).

Theo các bản báo cáo kinh tế của toà công sứ Sông Cầu cho biết từ năm 1900-

1908 có hơn 9 nhà tư sản và hiệp hội đến Phú Yên thu mua và đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi gia súc gồm nhà tư sản Jose Gerenacoi, Daniel de Movellan, Matheu (Qui Nhơn), Houdetot (Nha Trang), Defert là những nhà tư sản trưng mua trâu bò xuất sang Philippin; Montpezat, Lyard là những nhà tư sản thuê đất chăn thả gia súc ở miền tây Phú Yên. Trong số những nhà tư sản trên, ông Defert đại diện hiệp hội thu mua gia súc Ynchanssi được chính quyền Pháp ưu tiên về một số quyền hạn về trưng mua trâu bò ở Phú Yên, nhà tư sản Philippin này lập một thương điểm và định cư lâu dài ở Vũng Lắm, ông thu mua trâu bò ở Phú Yên vận chuyển về Philippin bằng tàu hơi nước tại cảng Vũng Lắm.

Sau một thời gian xuất cảng, tư bản Pháp nhận ra những bất cập trong việc xuất cảng trâu bò sang Manila. Nếu con số xuất cảng trâu bò mỗi năm là 2.292,7 tấn, thì trung bình mỗi năm tỉnh Phú Yên xuất khẩu sang Philippin 6.550 con, tính liên tục trong vòng 10 năm lên đến 65.550 con. Lượng gia súc cung ứng xuất khẩu mỗi năm sẽ không đủ, những lái thương Philippin phải mua trâu bò cái và bò mộng để xuất khẩu, vì vậy đàn trâu bò của tỉnh không có khả năng phục hồi và sẽ tuyệt chủng. Thêm vào đó, trâu bò là tư liệu sản xuất chính không chỉ cho nông dân Phú Yên mà cả khu vực Nam Trung Kỳ. Điều này đe dọa đến nền an ninh lương thực cũng như nền kinh

Bảng 2: Tình hình xuất khẩu gia súc ở Phú Yên năm 1908

(Đơn vị: kg)

Quý	I	II	III	IV
Số lượng	618.250	702.130	1.139.960	1.641.164
Cộng	4.101.459			

Nguồn: *Rapport Économique province de Phu Yen*, Résidence de Song Cau, année 1908.

tế Phú Yên. Nhận thức được vấn đề trên, từ năm 1909 chính quyền thực dân Pháp đã cấm chỉ xuất khẩu trâu bò sang Philippin và tịch thu giấy phép mà nhà cầm quyền đã cấp cho các nhà tư sản ở Philippin trước đó.

Với những chính khai thác thuộc địa của thực dân Pháp trong khoảng thời gian 1887-1921 cho thấy chính quyền Pháp ưu tiên Sông Cầu với vai trò là trung tâm kinh tế Phú Yên, phát triển theo hướng khai thác các mặt hàng nông sản để xuất khẩu, tận dụng yếu tố biển để phát triển dịch vụ vận tải và xuất khẩu. Điều này thể hiện đúng với bản chất vơ vét của chính quyền thực dân Pháp trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất, nhưng thông qua đó phản ánh lên một điều chính quyền Pháp tận dụng yếu tố biển để phát triển dịch vụ vận tải biển và xuất khẩu ở Phú Yên.

- Sông Cầu với vai trò trung tâm văn hóa, giáo dục ở Phú Yên

Những năm đầu thế kỷ XX, hệ thống chính quyền thực dân và chính sách khai thác thuộc địa của Pháp ngày càng mở rộng ở Phú Yên, đòi hỏi phải bổ sung lượng công chức hành chính Tây học phục vụ ở các cơ quan chính quyền bảo hộ, đồng thời thực hiện âm mưu với tay đến tận cấp xã thôn. Người Pháp bắt đầu triển khai chương trình giáo dục Pháp - Việt ở Phú Yên. Theo nguồn tư liệu chúng tôi tiếp cận thì chính thức năm học 1908-1909, chính quyền bảo hộ Pháp đã cho thử nghiệm chương trình học này tại Sông Cầu, mới đầu chỉ có 1 lớp với 3 thầy giáo và 32 học sinh, được học lồng ghép với các lớp theo hệ thống giáo dục cũ do ngân sách chính quyền Nam triều đài thọ.

Sau năm 1915, chính quyền thực dân Pháp chính thức triển khai chương trình giáo dục tiểu học Pháp - Việt ở Phú Yên với 3 cấp học. Đến năm 1917, chính quyền Pháp mở thêm trường Sơ học Pháp - Việt

dành cho nữ sinh (École franco - annamite des jeunes files), trường dạy nữ sinh nhập chung với trường Sơ học Pháp - Việt dành cho nam sinh ở Sông Cầu. Chương trình học đối với lớp nam sinh gồm 3 lớp: Đồng ấu, Dự bị và Sơ đẳng, nội dung dựa theo chương trình *Học quy* được ban hành năm 1906 của chính quyền thực dân Pháp. Đối với nữ, chính quyền thực Pháp dạy tiếng mẹ đẻ gồm tập viết, tập đọc, học tính, luân lý, vệ sinh và chương trình thực tập gồm gia chánh (khâu vá, giặt giũ, nấu ăn...), những nghề thủ công dành cho phụ nữ (thêu, đan, dệt, làm bánh, làm vườn...). Cho đến năm 1918, lượng giáo viên dạy ở trường Sơ học Sông Cầu là 3 người, trong đó 1 hiệu trưởng, 1 thầy giáo giảng dạy (instituteur auxiliaire) và 1 giáo viên nữ (institutrice) (8).

Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, chính quyền thực dân Pháp tiếp tục thực hiện chính sách củng cố và phát triển hệ thống giáo dục thực dân ở Phú Yên. Thời kỳ này, chính quyền bảo hộ triển khai nền "*Học chính tổng quy*" từ cấp phủ, huyện đến tổng, xã với hàng loạt các trường tiểu học Pháp - Việt ra đời ở Phú Yên. bậc học cao nhất ở Phú Yên là Tiểu học với 3 loại trường: Tiểu học toàn cấp (École Primaire de plein exercice) lập ở tỉnh, Sơ đẳng Tiểu học (École Primaire élémentaire) lập ở phủ, huyện và Sơ học ở các tổng, xã (Écoles cantonales et communales).

Vào năm 1921, trường Sơ đẳng tiểu học Sông Cầu đổi thành trường Tiểu học toàn cấp với 5 cấp học, gồm: Đồng ấu, Dự bị, Sơ đẳng Tiểu học, Trung đẳng Tiểu học và Cao đẳng Tiểu học, sau đó được thăng lên trường tỉnh. Sự kiện này tạo ra một bước ngoặt đối với nền giáo dục Phú Yên thời thuộc Pháp. Hệ thống giáo dục phong kiến chính thức chấm dứt vai trò đào tạo nguồn nhân lực, cùng với nó là hệ thống giáo dục Pháp - Việt chi phối và quyết định đến việc

đào tạo đội ngũ tri thức ở Phú Yên. Đồng thời tỉnh lỵ Sông Cầu trở thành trung tâm đào tạo đội ngũ tri thức ở Phú Yên.

2. Tuy Hoà và sự thay đổi trung tâm phát triển kinh tế - xã hội ở Phú Yên (1921-1945)

Theo nghị định ngày 17-10-1921, chính quyền Pháp tách tỉnh Phú Yên trở thành tỉnh độc lập và không còn lệ thuộc vào tỉnh Bình Định. Sự chia tách này có ý nghĩa quan trọng, tỉnh Phú Yên trở về đơn vị hành chính cấp tỉnh và được đầu tư như một tỉnh lỵ khác ở khu vực Trung Kỳ. Cũng sau nghị định này, đánh dấu một sự thay đổi lớn về chính sách khai thác thuộc địa và không gian phát triển kinh tế - xã hội ở Phú Yên. Lúc này, chính quyền Pháp triển khai hàng loạt các chính sách đầu tư khai thác ở khu vực phía nam tỉnh Phú Yên. Dưới đây chúng tôi xin nêu một vài nhân tố chính yếu dẫn đến sự dịch chuyển từ Sông Cầu đến Tuy Hòa:

Xây dựng đập Đồng Cam và bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở Phú Yên, các đề án nghiên cứu về việc xây dựng một hệ thống thủy nông trên sông Đà Rằng bắt đầu vào năm 1889, nhưng không được chấp thuận do thiếu hụt về nguồn kinh phí và nhân công. Đến năm 1904, đoàn kỹ sư người Pháp gồm Fayard và Desbos làm kỹ sư trưởng tiếp tục thám sát, lần này phải kết quả khảo sát trước đó. Đoàn đã thám sát bãi đá Tuy Phong, sau đó kỹ sư Desbos lập ra một bản kế hoạch cho việc xây dựng đập trình lên Sở Công chính (Travaux publics), nhưng không được chấp thuận. Mãi đến năm 1920, viên kỹ sư Nordey tiếp tục nghiên cứu công trình xây dựng đập thủy nông trên sông Ba, dưới sự điều hành của kỹ sư trưởng Lefevre. Đến ngày 30-11-1923, đề án xây dựng đập thủy nông Đồng

Cam (Tuy Phong) được Toàn quyền Đông Dương chấp nhận (9).

Hệ thống thủy nông Đồng Cam hoàn thành đã tạo ra những thay đổi lớn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp ở Phú Yên, bước đầu đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật người Việt lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và nhiều lĩnh vực khác. Việc du nhập nhiều trang thiết bị hiện đại, cùng với lai tạo nhiều giống cây trồng góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp Phú Yên phát triển, năng suất và sản lượng được cải thiện, chất lượng của sản phẩm nông nghiệp đạt kết quả cao đáp ứng nhu cầu xuất khẩu của chính quyền thực dân. Cùng với đó là sự biến đổi tình hình sở hữu ruộng đất từ sau khi xây dựng đập Đồng Cam đã dẫn đến sự phân hóa lớn trong các giai tầng xã hội ở Phú Yên.

Năm 1928, hai chuyên gia người Pháp là M. Chauvin và De Visme thực hiện chuyên khảo sát nghiên cứu thành phần đất ở Phú Yên (10). Hai ông tiến hành khảo sát từ Sông Cầu vào đến Tuy Hòa, trong đó hai ông chú ý nhất là nghiên cứu thành phần đất đai, địa hình ở các vùng tả ngạn và hữu ngạn sông Đà Rằng. Kết quả của cuộc khảo sát phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa và cho thấy sự thay đổi của chính sách đầu tư khai thác của thực dân Pháp.

Với những phân tích về điều kiện đất đai, khí hậu, địa hình và sự thuận lợi việc tưới tiêu nước khi hệ thống thủy nông Đồng Cam hoàn thành ở vùng Đồng Bò và Bàn Thạch, ông Hunegolz quyết định đầu tư xây dựng nhà máy chế biến theo kỹ nghệ Tây Âu đặt ở làng Trung Lương. Với những cố gắng của ông, tháng 12-1927, nhà máy chế biến đường được thành lập với tên gọi Nhà máy đường Việt Nam (Sucrier Viet Nam), đây là nhà máy chế biến đường theo phương pháp kỹ nghệ hiện đại thời bấy giờ (11).

Thời kỳ đầu công suất của nhà máy thấp khoảng 60 tấn/ngày (1931), sau thời gian mở rộng diện tích và cải thiện các giống mía nhập từ Java với phương thức trồng theo hệ thống Reynoso ở vùng Tuy Hoà và Sơn Hoà đã cải thiện công suất của nhà máy, tăng lên 300 - 400 tấn/ngày vào năm 1936. Theo đó, sản lượng đường của nhà máy cũng thay đổi thất thường, đỉnh điểm vào năm 1942 nhà máy sản xuất được 6000 tấn. Trong tác phẩm *Địa dư Phú Yên*, Nguyễn Đình Cẩm và Trần Sĩ đã mô tả tình hình sản xuất đường của nhà máy như sau: "Cách làm đường bằng máy móc và theo kiểu hoá học tối tân. Họ dùng đến hàng ngàn công thợ, mỗi ngày ra đến mấy mươi tấn đường. Đường trắng mà giá lại rẻ cho nên tiêu thụ rất dễ dàng".

Với chu trình sản xuất hiện đại của Nhà máy đường Việt Nam đánh dấu bước tiến lớn trong ngành đại kỹ nghệ ở Phú Yên, lần đầu tiên nhân dân Phú Yên tiếp xúc với máy móc và dây chuyền sản xuất công nghiệp hiện đại, tận mắt nhìn thấy những sản phẩm được chế biến từ kỹ nghệ hiện đại.

Chính quyền thực dân Pháp phác họa đoạn đường sắt xuyên Việt chạy qua địa phận tỉnh Phú Yên chủ yếu dựa trên kết quả nghiên cứu khảo sát của Đại úy Dunal tiến hành từ năm 1900-1904 với chiều dài hơn 100km vượt qua hai dãy núi Cù Mông, Đèo Cả và nhiều sông, suối (sông Cái, Đà Rằng, Bàn Thạch...). Đến cuối năm 1928, dự án xây dựng đường sắt đi qua địa phận Phú Yên được phê duyệt, đoạn đường sắt ở phía bắc tỉnh Phú Yên thiết kế chạy dọc theo đường liên tỉnh Chí Thạnh - Phước Lãnh, men theo sông Cái và thung lũng sông Cô, vượt qua đường hầm Đèo Thị đến Văn Canh (Bình Định), đoạn đường sắt này dài trên 30km, Km 1134 (ga Mục Thịnh) đến Km 1171 (ga Chính Thạnh) chạy qua các ga Mục Thịnh, Phước Lãnh, La Hai, Hà

Bằng, Phong Niên và Chí Thạnh. Đoạn đường sắt ở vùng trung tâm tỉnh từ Chí Thạnh đến Tuy Hòa (từ Km 1171 đến Km 1198) được xây dựng dọc theo đường thuộc địa, đi qua các ga và nhà chờ Phú Tân, Mỹ Phú, Hòa Đa, Chính Nghĩa, Minh Chính và Tuy Hòa. Đến đoạn đường sắt ở phía nam tỉnh đi qua 2 cửa sông lớn Đà Rằng và Đà Nông, đặc biệt phải đi qua dãy núi Đèo Cả, người Pháp đã xây dựng 3 cây cầu bắc qua sông Chùa, Đà Rằng và Bàn Thạch, được thiết kế dùng chung cho đường bộ và đoạn đường sắt chui qua 7 đường hầm tại vùng núi Đại Lãnh và một đường hầm dài trên 1km vượt qua dãy núi Đèo Cả (12). Đến ngày 2-9-1936, tuyến đường sắt Bắc - Nam làm lễ nối ray tại Km 1222 phía nam ga Hảo Sơn. Hoạt động vận chuyển đường sắt qua địa phận Phú Yên chính thức từ ngày 29-9-1936 với lịch tàu Hà Nội - Tuy Hòa và ngày 1-10-1936 chuyến tàu đầu tiên từ Hà Nội đến ga Tuy Hòa vào lúc 11 giờ 30 phút.

Việc hoàn thành đoạn đường sắt xuyên Việt đánh dấu bước chuyển biến lớn trong lĩnh vực giao thông nói riêng và lĩnh vực kinh tế - xã hội Phú Yên nói chung trong giai đoạn Pháp thuộc, dịch vụ vận tải đường sắt và đường bộ phát triển, mang lại sự giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội và giáo dục giữa Phú Yên với các vùng miền trong cả nước, từ đây Phú Yên mở rộng gắn kết với các xứ bên ngoài mà trước đây được xem là "một cái phòng rộng ba bề kín mít".

Về chính sách giáo dục, năm 1922, chính quyền Pháp cho xây dựng 2 trường Sơ đẳng Tiểu học ở Tuy Hòa và Tuy An. Về sau do nhu cầu chính sách khai thác thuộc địa và vị trí ngày càng quan trọng của đô thị Tuy Hoà, tư bản Pháp cho mở thêm 2 lớp Trung đẳng Tiểu học (lớp Nhì) và Cao đẳng Tiểu học (lớp Nhất) ở Tuy Hòa vào năm 1929, đồng thời các học sinh ở Tuy Hòa và Sơn Hòa sẽ tham dự kỳ thi lấy bằng Ri me tại

đây. Sự kiện này đánh dấu hệ thống giáo dục ở Tuy Hòa ngang bằng với hệ thống giáo dục ở tỉnh lỵ Sông Cầu. Thời kỳ này, ở Phú Yên có 2 trường tổ chức thi lấy bằng Sơ học yếu lược và Sơ đẳng Tiểu học Pháp - Việt gồm trường Tiểu học Sông Cầu (Sông Cầu) và Tiểu học Tuy Hoà (phủ Tuy Hoà), ngoài ra còn trường Sơ đẳng Tiểu học Tuy An cũng tổ chức kỳ thi lấy bằng Sơ học yếu lược. Sau khi tốt nghiệp trường Tiểu học toàn cấp, các học sinh Phú Yên muốn học lên bậc Trung học phải ra Bình Định, theo học tại trường Cao đẳng Tiểu học Qui Nhơn (Collège Qui Nhơn).

Về địa lý nhân văn, một yếu tố cũng góp phần quan trọng vào sự dịch chuyển không gian phát triển kinh tế - xã hội Phú Yên từ sau năm 1921, đó là trận bão năm Giáp Tý (23-10-1924). Trong tác phẩm *Địa dư tỉnh Phú Yên*, hai tác giả Trần Sĩ và Nguyễn Đình Cẩm đã mô tả về diễn biến cơn bão này như một trận sóng thần. Chúng tôi xin trích lại những ghi chép của hai ông về cơn bão đặc biệt này: “Đã ba ngày trời mưa tầm tã. Nước sông Tam Giang lên quá cao. Tối 22 tháng 10, mưa càng to, trời đen như mực, gió bắt đầu thổi dữ. 12 giờ khuya, mưa ngớt nhưng gió thổi càng mạnh, mọi người đều sợ có cơn bão to”. Và vào buổi sáng ngày 23-10: “Nước biển cứ theo chân tròng vào. Ngọn gió nổi nhẹ đưa vào. Ai nấy đều la to: nước dâng. Thình lình nghe một tiếng rầm rất lớn, rồi từ đó gió thổi mạnh, mạnh xấp mấy lần ban đêm. Nước cứ dâng mãi, dâng một cách mau chóng lạ thường”. Hệ quả là Sông Cầu bị tàn phá nghiêm trọng: “Thành phố Sông Cầu khi xưa đẹp biết bao, mà bây giờ, cây gãy, cầu trôi, nhà sập, người và thú vật

chết không chỗ chôn, kẻ sống sót không cơm ăn áo mặc, trong giây phút mà đã thành một cảnh điêu tàn thê thảm” (13).

Cơn bão Giáp Tý đã tác động đến những đổi thay về mọi mặt ở tỉnh lỵ Sông Cầu. Sau năm 1924, một làn sóng di dân của người Hoa vào Tuy Hòa, nên dân số ở đây tăng lên về mặt cơ học. Sự di cư của người Hoa đã tác động không nhỏ đến sự phát triển của Tuy Hòa và sự tàn tạ của Sông Cầu, Vũng Lắm. Những thay đổi về mặt địa lý nhân văn cũng tác động không nhỏ đến phát triển một vùng đất. Qua việc phân tích này gợi mở cho chúng ta nhiều hướng nghiên cứu và đánh giá về sự phát triển của vùng đất Phú Yên.

3. Kết luận

Qua việc phân tích về sự thay đổi không gian phát triển kinh tế - xã hội ở Phú Yên từ năm 1887 - 1945, chúng ta nhận thấy rõ sự thay đổi nội tại trong không gian phát triển kinh tế - xã hội ở Phú Yên, đó là dịch chuyển của hai trung tâm lớn trong thời Pháp thuộc. Sự dịch chuyển này thể hiện hướng kinh tế phát triển về phía nam ở Phú Yên. Những nhân tố dẫn đến sự dịch chuyển này, nằm trong nội tại lẫn những tác động ngoại tại đưa đến sự di chuyển mang tính chất bước ngoặt ở Phú Yên.

Sông Cầu phát triển kinh tế theo hướng dịch vụ vận tải biển và xuất khẩu, phù hợp với các chính sách của Pháp, nên trong cơ cấu kinh tế Phú Yên thời kỳ 1887-1921 là yếu tố dịch vụ, xuất khẩu và cảng biển quyết định. Kể từ sau năm 1921, Tuy Hòa trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa ở Phú Yên, nên trong cơ cấu kinh tế ở Phú Yên, yếu tố then chốt là nông nghiệp với hai cây trồng: cây lúa và cây mía.

CHÚ THÍCH

- (1). Chúng tôi dẫn theo tác phẩm của Trần Sĩ, Nguyễn Đình Cẩm. *Địa dư tỉnh Phú Yên*, tr. 34 và theo bài viết *Hệ thống chính quyền và chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Phú Yên (từ 1887 đến đầu những năm XX)*, Tạp chí Khoa học xã hội, số 4/2008.
- (2). Chúng tôi căn cứ vào Paris. C, "Voyage d'exploration de Hue en Cochinchine par la route mandarine", Bulletin administratif de l'Annam, Ernest Leroux, Paris, 1898, p.171.
- (3). Theo chúng tôi vịnh Xuân Đài mà công sứ Tirant nhắc ở đây là vịnh Xuân Đài bây giờ, nó bao gồm các cảng Vũng Lắm, bãi Tiên Châu, cảng Sông Cầu,...
- (4). Dẫn trong bài viết của tác giả. A. Laborde (1929), *La province de Phu Yen*, BAVH, Tập 16, số 4, (Tỉnh Phú Yên), Bản dịch, Thuận Hóa, 2003, tr. 438.
- (5). Tổng hợp từ các bản báo cáo của Công sứ Phú Yên: *Rapport Économique province de Phu Yen*, année 1904-1909.
- (6). Dẫn trong *Rapport Économique province de Phu Yen*, année 1900, 1901.
- (7). Tổng hợp từ các bản báo cáo của Công sứ Phú Yên: *Rapport Économique province de Phu Yen*, année 1906-1908.
- (8). ("Province de Binh Dinh", Annuaire general de L'Indochine, année 1918).
- (9). Chúng tôi tổng hợp từ báo cáo việc xây dựng đập Thủy nông Tuy Hòa lên Sở thủy nông Đông Dương. *Irrigations du Phu Yen (Réseau de Tuy Hoa)*, Hydraulique agricole en Indochine, année 1932, Hà Nội, Người dịch kỹ sư Nguyễn Trọng Giai, Hệ thống thủy nông Tuy Hòa.
- (10). Theo tác phẩm *Massif de Phu Yen* (Điều kiện tự nhiên tỉnh Phú Yên) đăng trên Tạp chí *Indochine du Sud* năm 1928.
- (11). Dẫn trong tác phẩm *Nhà máy đường Tuy Hòa - Những chặng đường lịch sử*. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
- (12). Chúng tôi tổng hợp từ các văn bản lưu trữ hành chính của chính quyền Pháp: *Chemin de fer: Khanh Hoa - Tourane - Hue*, Phan Thiet. *Main d'oeuvre - Indemnité de déguerrissement. Rapport des cheysa de mission d'étude. 1901-1903. RSA/HC 594; Projet de classement des routes d'accès au gares du chemin de fer. 1936. RSA/HC 3327.*
- (13). Dẫn trong tác phẩm của Trần Sĩ và Nguyễn Đình Cẩm. *Địa dư tỉnh Phú Yên*. Qui Nhơn, 1937, tr. 10.

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ NGƯỜI MUỒNG Ở HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HÓA

NGUYỄN VĂN BÀNG*
MAI VĂN TÙNG**

Bá Thước là một huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa, có diện tích tự nhiên là 771,01km², cách Thành phố Thanh Hóa 108km về phía Tây Bắc. Phía Bắc Bá Thước giáp với tỉnh Hòa Bình, phía Tây giáp với huyện Quan Hóa, Quan Sơn; phía Nam giáp với huyện Lang Chánh; phía Đông giáp với các huyện Ngọc Lặc, Cẩm Thủy và Thạch Thành. Ở vị trí địa lý này tạo thuận lợi cho Bá Thước giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội... với các địa phương khác thông qua các Quốc lộ 217, 15A và đường Hồ Chí Minh.

Huyện Bá Thước là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển từ rất sớm. Thuộc Hậu kỳ Đá cũ cách ngày nay hàng vạn năm, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy ở những hang động, mái đá hàng chục dấu tích của người nguyên thủy, tiêu biểu nhất là mái Đá Điều, mái Đá Nước, hang Làng Tráng (Lâm Xa)... Cùng với quá trình vận động và phát triển không ngừng của lịch sử, Bá Thước đã có nhiều thay đổi về địa danh. Từ thời Hùng Vương, An Dương Vương đến những năm đầu Công nguyên,

Bá Thước thuộc huyện Đô Lung của bộ Cửu Chân rồi quận Cửu Chân. Thời thuộc Đường (thế kỷ VII), Bá Thước thuộc huyện Trường Lâm. Trải qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần (thế kỷ X - XIV), Bá Thước có tên là Lỗi Giang, một trong 14 huyện của Thanh Hóa lúc bấy giờ. Thời Lê Sơ (1428 - 1527), Bá Thước thuộc huyện Quảng Bình, phủ Thiệu Thiên. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), thuộc châu Quan Hóa, phủ Thọ Xuân. Năm Tự Đức thứ 3 (1851), chia 4 tổng: Sa Lung, Thiết Ống, Cổ Lũng và Diên Lư thuộc châu Quan Hóa. Năm Khải Định thứ 3 (1925), 4 tổng trên được cắt chuyển để lập châu mới là châu Tân Hóa gồm 30 xã và 221 chòm. Sau Cách mạng tháng Tám, ly sở châu Tân Hóa đóng tại La Hán (xã Ban Công). Tháng 10-1945, châu Tân Hóa được đổi tên thành Bá Thước để ghi nhớ công lao của Cẩm Bá Thước, một thủ lĩnh người Thái quê ở Thường Xuân trong phong trào Cần Vương chống Pháp. Tháng 3-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 148-SL, đơn vị hành chính châu Bá Thước được đổi thành

* ThS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** TS. Trường Đại học Hồng Đức

huyện Bá Thước. Huyện Bá Thước lúc đầu có 7 xã là: Quốc Thành, Văn Nho, Thiết Ống, Hồ Điền, Quý Lương, Long Vân và Ban Công. Lý sở đóng tại Cành Nàng. Ngày 2-5-1964, theo Quyết định của Bộ Nội vụ, chia 5 xã Quý Lương, Hồ Điền, Long Vân, Văn Nho và Quốc Thành thành 18 xã. Năm 1965, xã Tân Lập được thành lập, năm 1984 xã Điền Lư được chia thành 2 xã Điền Lư và Điền Trung. Năm 1994, thành lập Thị trấn Cành Nàng trên cơ sở của xã Lâm Xa.

Hiện nay, Bá Thước gồm có 1 thị trấn (Cành Nàng) và 22 xã, là huyện miền núi đa tộc người, với tổng dân số là 103.449 người (năm 2007), trong đó người Mường chiếm 51%, người Thái chiếm 32%, người Kinh và một số dân tộc khác chiếm 17% dân số.

Lịch sử hình thành

Người Mường là một trong 54 dân tộc ở Việt Nam. Trong đời sống, cũng như trong ý thức tự giác tộc người, đồng bào Mường tự nhận mình là *Mol*, *Mon*, *Mul*... Người Mường ở Thanh Hóa sống rải rác ở 11 huyện miền núi và một số xã miền xuôi. Tập trung đông nhất ở các huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Bá Thước, Ngọc Lặc, Như Thanh.

Địa bàn cư trú của người Mường Thanh Hóa chủ yếu là vùng bán sơn địa, ven các lưu vực sông Mã, sông Chu, sông Âm, sông Cầu Chày, sông Bưởi, sông Mực. Ở khu vực này có những thung lũng lớn, đất đai màu mỡ, có những bãi bồi ven sông. Bởi vậy con người đến tụ cư từ rất lâu đời và phát triển sớm nghề nông trồng lúa nước. Bên cạnh canh tác ruộng nước người Mường còn kết hợp canh tác nương rẫy. Ngoài ra, khai thác tự nhiên như săn bắt, hái lượm, đánh cá cũng là hoạt động kinh tế giữ vị trí quan trọng trong xã hội truyền thống.

Trước kia, kể cả gần đây, người Mường ở Thanh Hóa nói chung và ở Bá Thước nói riêng vẫn nhận mình là người ở “trên Mường” để phân biệt với người ở “dưới Chợ”, tức người ở dưới đồng bằng (miền xuôi) mà lâu nay người Mường quen gọi là người Kinh trong khái niệm “kinh kỳ kẻ chợ”. Hoặc tự nhận là người ở mường Khô, mường Ống...

Theo tác giả Trần Quốc Vượng và Nguyễn Dương Bình thì từ “Mường” xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ XVII. Sắc lệnh của Kinh lược sứ Bắc Kỳ Nguyễn Trọng Hiệp đề ngày 2 tháng 6 năm Đồng Khánh (23-6-1888), tại điều 1 có ghi: “Lập một tỉnh gồm các đất (của dân Mường) xưa thuộc các tỉnh Hưng Hoá, Sơn Tây, Hà Nội, Ninh Bình”. Đây có thể là văn bản chính thức đầu tiên của Nhà nước phong kiến Việt Nam dùng danh từ Mường để chỉ nhóm cư dân này (1).

Cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Bá Thước là địa bàn sinh tụ chủ yếu của hai dân tộc Mường và Thái. Người Mường sống tập trung chủ yếu trong 15 mường, trong đó có 8 mường lớn: mường Khoòng, mường Khô, mường Lau, mường Ký, mường Ống, mường Ai, mường Điền, mường Khôông. Bảy mường nhỏ là mường Pa Khán, mường Dổi, mường Đào, mường Đền, mường Rằm, mường Ấm, mường Châu. Họ của người Mường là các họ Hà, Trương, Phạm, Cao, Quách, Lê, Bùi...

Người Mường Bá Thước thuộc nhóm Mường Trong (Mường gốc/bản địa Thanh Hóa) có đặc điểm riêng về ngôn ngữ, trang phục, phong tục so với Mường Ngoài (ở các tỉnh phía Bắc). Mường Trong được phân thành hai nhóm: mường Ống (mường quê ngoại) và mường Ai (mường quê nội) đều là một gốc của người Mường Trong.

Nhìn chung, Bá Thước là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển từ rất sớm, là địa bàn sinh tụ chủ yếu của hai dân tộc Mường và Thái. Trong đó, người Mường là cư dân bản địa có nền văn hoá đặc sắc. Đó là nền văn hoá thung lũng gắn liền với hoạt động kinh tế lúa nước, nương rẫy và khai thác lâm thổ sản. Ngoài ra còn lưu giữ nhiều dấu ấn văn hóa Việt cổ.

Về cấu trúc mường

Làng xóm của người Mường thường được xây dựng ở chân đồi, chân núi, nơi đất thoải, gần sông, suối... Trước đây, mỗi làng của người Mường có khoảng vài chục nóc nhà, làng nào đông đúc thì khoảng bốn, năm chục nóc nhà. Nhìn từ xa, làng của người Mường thường ẩn mình trong những lùm cây quanh làng, nhiều nơi có những rặng tre bao bọc, nhưng ấn tượng hơn cả là hầu hết các làng mường được tô điểm bằng những hàng cau cao vút.

Người Mường ở Bá Thước, Cẩm Thủy, Lang Chánh nói riêng và Thanh Hoá nói chung gọi làng là *lúng* (2). Đây là đơn vị cơ sở của xã hội Mường gồm nhiều tiểu gia đình phụ quyền. Làng còn là một khối cư dân làm thành một đơn vị có đời sống riêng về nhiều mặt. Trong xã hội truyền thống (trước năm 1945), làng (*lúng*) thuộc sự quản lý của mường. Mường (*mường*) là đơn vị tổ chức xã hội, tập hợp nhiều làng trong cùng một thung lũng, hay nhiều thung lũng liên kế nhau. Đơn vị tổ chức mường đặt dưới sự quản lý của một dòng họ quý tộc, gọi là *lang đạo*. Cụ thể như làng Cha, làng Kế, làng Chiềng Cốc... trước năm 1945 thuộc mường Ống, dưới sự quản lý của dòng họ Phạm Công; các làng Chiềng Triu, Chiềng Lãm, làng Cò, làng Xăm, làng Sèo... thuộc mường Khô, dưới sự quản lý của dòng họ Hà Công (3)...

Trong xã hội truyền thống, người Mường nói chung là cư dân làm nông nghiệp, kinh tế chủ đạo là cây lúa nước, vì thế địa bàn tụ cư của họ gắn liền với hệ sinh thái thung lũng. Do đó, khi tìm đất lập mường, người Mường chọn những khu vực thung lũng hội tụ đầy đủ các điều kiện cần thiết như có nước để sinh hoạt, sản xuất và khai thác thủy sản, đất trũng để làm ruộng, có rừng để khai thác nguồn lâm sản, có thể đất cao bằng để dựng nhà, hướng đất thoáng dang và đi lại giao lưu với các vùng lân cận phải thuận tiện.

Qua nghiên cứu khảo sát các mường trên địa bàn huyện Bá Thước và vùng lân cận bước đầu chúng tôi thấy, thông thường một mường cổ trước đây được cấu thành ở trong đó ít nhất 3 làng cố định, đó là làng Chu (Chiềng), làng Ngọc (Ngọc) và làng Cốc (Gốc, Cộc). Bên cạnh 3 làng này còn có các làng khác, nhiều hay ít là tùy theo diện tích đất đai, lịch sử hình thành, tồn tại và phát triển của từng mường.

Ba loại làng kể trên gắn liền với sự hình thành và tồn tại của từng mường. Bao giờ trong một mường cũng có những người đến định cư và lập làng đầu tiên, những làng đó thường được gọi tên là làng Cốc, có nơi sau này gọi trệch đi là Gốc hay Cộc. Nhưng Cốc, Gốc hay Cộc đều có nghĩa là gốc, là đầu tiên. Có thể liệt kê ra một số tên làng trên địa bàn huyện Bá Thước và một số khu vực của huyện Cẩm Thủy để thấy sự tương đồng:

Ở mường Ống có làng Lũng Cộc (4) (làng Cốc), nay thuộc xã Thiết Ống.

Ở mường Ai có làng Lũng Cộc, nay đổi tên thành làng Mốt thuộc xã Lâm Xa.

Ở mường Khô cũng có làng Lũng Cộc, nay là một bộ phận của Làng Ấm thuộc xã Điền Quang.

Ở làng Sèo xã Thiết Kế (xưa thuộc Mường Khô) có xóm Cốc, là xóm hình thành đầu tiên của làng này.

Ở xã Thành Lâm (địa bàn người Thái) có bản Cốc, giáp Mường Ai cũ của người Mường.

Ở Mường Trám (Cẩm Thủy) có làng Lũng Cốc, nay thuộc xã Cẩm Liên.

Ở Mường Phăm (Cẩm Thạch - Cẩm Thủy) có làng Cốc - Vàn...

Ngoài ra, một số làng của người Mường còn có tên là Cộ, Cộn gần âm với từ Cốc, tương đương với Cốc, có nghĩa là gốc.

Một loại hình làng khác trong chỉnh thể cấu trúc là làng Ngoọc, có nơi phát âm trệch đi là Ngọc. Như vậy, Ngoọc hay Ngọc đều có nghĩa như nhau, theo tiếng Mường Ngoọc - Ngọc có nghĩa là nguồn. Nguồn ở đây để chỉ nguồn nước. Bởi vì, người Mường là cư dân quen sống ở vùng thung lũng có truyền thống trồng lúa nước lâu đời nên khi chọn đất lập mường bao giờ họ cũng đặt yếu tố nước lên hàng đầu. Do đó phải chọn những nơi thuận lợi về nguồn nước để sinh hoạt và lấy nước sản xuất. Vì vậy, những làng sống ở đầu nguồn nước là những làng có lịch sử định cư lâu đời, nên người Mường gọi tên là làng Ngoọc để chỉ đặc điểm cư trú. Chính vì ở đầu nguồn nên vị trí của làng Ngoọc thường ở những khu vực heo hút hơn, sâu hơn, và khó đi lại hơn so với những làng khác. Chúng ta có thể tìm thấy ở trên địa bàn huyện Bá Thước và ở một số khu vực lân cận như Cẩm Thủy, Ngọc Lặc những làng mang tên Ngoọc hay Ngọc cụ thể như sau:

Ở Mường Ống có Ngọc Iếng, là một khu đất thuộc làng Chiềng, nay thuộc xã Thiết Ống, huyện Bá Thước.

Ở Mường Ai có làng Lũng Ngọc, nay gọi là làng Ngọc Sinh thuộc xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước.

Ở Mường Trám có làng Lũng Ngọc, nay thuộc xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy.

Ở Mường Kim có làng Ngọc, nay thuộc xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy...

Qua đây chúng tôi thấy địa danh huyện Ngọc Lặc phải giải thích nó bằng ngôn ngữ bản địa Mường. Vì trong ngôn ngữ Mường, *Ngoọc Rạc* (*Ngoọc* là nguồn, *Rạc* là nước) để chỉ nguồn nước. Như vậy, Ngọc Lặc - *Ngoọc Rạc* phải có nghĩa để chỉ nơi có nguồn nước dồi dào thì đúng hơn.

Loại hình làng thứ ba là những làng mang tên Chu. Hiện nay dấu vết của những làng mang tên Chu khá mờ nhạt. Hầu như người dân ở đây không còn nhớ gì nhiều về những làng này. Nhưng dù sao trong cơ cấu tổ chức một mường cổ của người Mường trước đây có làng Chu. Làng Chu là nơi ở của lang đạo trong một mường. Có thể hiểu đơn giản đó là "thủ đô" của một Mường, nơi đóng đô của lang đạo trong mường. Có thể kể ra đây một số dấu vết về loại làng này trên địa bàn Bá Thước và Quan Sơn như sau:

Ở Mường Ống vốn có làng Lũng Chu, sau đổi thành làng Cha (nay thuộc xã Thiết Kế, huyện Bá Thước). Đây là nơi có địa danh đồi "Lai Ly Lai Láng, có cây Chu đá lá Chu đồng, bông thau quả thiếc", là địa danh được kể trong Mo sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của dân tộc Mường.

Ở Mường Ai cũng có làng Lũng Chu (nay thuộc xã Tân Lập, huyện Bá Thước) còn có tên khác là Chu San.

Ở xã Thành Lâm (đất người Thái ở hiện nay) có bản Chu, giáp Mường Ai cũ của người Mường.

Ngoài ra, còn có địa danh mường Chu - San, nay thuộc xã Sơn Thủy và Sơn Điện huyện Quan Sơn...

Sau này, những nơi ở của lang đạo đứng đầu một mường gọi là làng Chiềng. Do đó mường nào cũng có một làng Chiềng, thậm chí có mường hai làng chiềng như mường Khô có làng Chiềng Triu và chiềng Lăm đều là nơi ở của lang đạo dòng họ lang đạo Hà Công. Đây là mường duy nhất của người Mường ở Thanh Hoá nói chung và Bá Thước nói riêng có hai làng Chiềng. Theo chúng tôi và một số nhà nghiên cứu cho rằng, có lẽ địa danh làng Chu là tên gốc có lịch sử lâu đời, còn địa danh làng Chiềng xuất hiện muộn hơn sau này (rất có thể ảnh hưởng từ người Thái?). Làng Chiềng dần trở nên phổ biến hơn, cứ chỗ nào có làng Chiềng thì đó là nơi ở của lang đạo trước đây. Do vậy, vị trí của làng Chu, làng Chiềng bao giờ cũng ở những nơi trung tâm của một mường, có đồng ruộng rộng, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc, nhiều gia đình khá giả, đi lại thuận tiện... Có thể thống kê hàng chục làng Chiềng trên địa bàn huyện Bá Thước và một số huyện lân cận như Lang Chánh, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc để thấy tính phổ biến của loại làng điển hình này.

Chiềng Ống (thuộc mường Ống, nay thuộc xã Thiết Ống, huyện Bá Thước).

Chiềng Lăm, chiềng Triu (thuộc mường Khô, nay thuộc xã Diên Lư, huyện Bá Thước).

Chiềng Ai (thuộc mường Ai, nay thuộc xã Hạ Trung, huyện Bá Thước).

Chiềng Dừa (thuộc mường Khôông, nay thuộc xã Lương Trung, huyện Bá Thước).

Chiềng Mưng (thuộc mường Tiên, nay thuộc xã Diên Thượng, huyện Bá Thước).

Chiềng Đông (thuộc mường Phăm, nay thuộc xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy).

Chiềng Trám (thuộc mường Trám, nay thuộc xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy).

Chiềng Vong (thuộc mường Vong, nay thuộc xã Cẩm Giang và Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy).

Chiềng Cọi (thuộc mường Cọi, nay thuộc xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy).

Chiềng Ban (thuộc mường Chánh, nay thuộc xã Tân Phúc và Quang Hiến, huyện Lang Chánh).

Chiềng Khặt (thuộc mường Khặt, nay thuộc xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh).

Hay chiềng Quặc, chiềng Mèn ở huyện Ngọc Lặc...

Có thể thấy, để sinh tồn và phát triển, khi chọn đất lập làng, người Mường đã tính đến sự định cư bền vững, đất dựng làng phải đáp ứng các điều kiện sản xuất, các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như môi trường sinh thái. Thực tế cho thấy những điều kiện trên là cơ sở vững chắc để người Mường đạt đến trình độ văn minh cao: văn minh xóm làng - văn minh lúa nước.

Về thiết chế xã hội

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, xã hội Mường là một xã hội có đẳng cấp. Người Mường nói chung và người Mường ở Thanh Hoá nói riêng đều chịu sự thống trị của tầng lớp lang đạo.

Những kết quả nghiên cứu của nhà dân tộc học Từ Chi cho thấy trong xã hội Mường truyền thống ở Hòa Bình mỗi con người được "chính danh định phận" chặt chẽ. Quý tộc gọi là Lang, bình dân gọi là Jân (dân). Xã hội Mường là xã hội phụ quyền, trong đó quyền thế tập là quyền của con trai

trưởng. Bộ máy nhà lang được xây dựng trên nguyên tắc ấy. Con trai trưởng của chi trưởng họ Bạch Công thống trị toàn bộ thung lũng Mường Rếch gồm 12 xóm: đó là Lang Cun, gọi tắt là Cun. Lang Cun Mường Rếch (Cun Rếch) chỉ trực tiếp thống trị có 3 xóm, gọi gộp lại là Chiềng (Chiềng), tức Chiềng của Mường Rếch. Các chi thứ chia nhau thống trị các xóm khác ở ngoài phạm vi Chiềng (5).

Ở Thanh Hóa, tầng lớp thống trị đứng đầu mỗi mường lớn là *cun*, mường nhỏ là *lang*, mỗi mường có nhiều làng (ít thì 4 - 5 làng, nhiều thì 10, 15 làng), trong đó làng trung tâm là làng Chiềng (làng Chu), đứng đầu mỗi làng là đạo (6). Bởi vậy, tục ngữ Mường có câu "*Đặt cò lang, láng cò đao*" (Mường có lang, làng có đạo). Đây là chế độ cha truyền con nối để cai quản đất mường. Trên thực tế, *cun* hay *lang* chỉ trực tiếp quản lý một số làng ở trung tâm mường, cụ thể là làng Chiềng. Lang *cun* vừa là chủ Chiềng, vừa làm chủ toàn mường. Dòng họ lang đạo của người Mường ở Bá Thước chủ yếu là dòng họ Hà, Phạm, Lê, Cao. Về quan hệ giữa *cun* hoặc *lang* và *đạo* ngoài quan hệ dòng họ còn là quan hệ thứ bậc giữa ngành cả và ngành thứ, *đạo* phải tuân thủ quy chế của *cun* - *lang* hay quy chế của chiềng. Như vậy, lang đạo có quyền hành rất lớn về mặt kinh tế, hành chính và tinh thần. Về tinh thần có thể người đó là thủy tổ của dòng tộc, hoặc là người có công khai phá đất mường. Về kinh tế thì lang đạo cai quản các làng trong mường, ngoài ra nhân dân còn phải lao dịch không công trên những thửa ruộng rộng và tốt của nhà lang, mỗi khi nhà lang có cưới xin, ma chay, làm nhà thì nhân dân các làng phải đóng góp để lo việc cho nhà lang, hay mỗi khi đi săn về được thú lớn cũng phải biếu nhà lang. Triều đình, quan lại phong kiến và cả thực dân Pháp sau này quản lý đất

Mường đều phải thông qua tầng lớp lang đạo, còn lang đạo quản lý trực tiếp dân Mường. Đến thời nhà Nguyễn (Minh Mạng thứ 16, năm 1836) mới chính thức đặt chế độ lưu quan ở một số huyện miền núi Thanh Hóa, song thực ra chỉ thực hiện được ở 2 huyện Cẩm Thủy và Thạch Thành. Các huyện còn lại, trong đó có huyện Bá Thước, nhà Nguyễn đã hợp pháp hoá cho một số lang đạo có thể lực làm tri châu như trường hợp họ Phạm ở Ngọc Lặc, họ Lê ở Lang Chánh, họ Quách ở Như Thanh, họ Hà, họ Phạm ở Bá Thước, đối với các tổng, làng thì các lang đạo trở thành chánh tổng, lý trưởng, xã chòm. Sau Cách mạng tháng Tám (1945) chế độ lang đạo ở Thanh Hóa mới hoàn toàn được xóa bỏ.

Mặc dù có quyền hành lớn nhưng không phải là vô hạn, bởi vì bên cạnh quyền lợi lang đạo phải có nghĩa vụ đối với mường, với dân. Phải bảo vệ dân khỏi bị cướp bóc, trộm cắp; cứu giúp dân khi bị đói do hoạn nạn, mất mùa và xét xử những vụ xích mích giữa những người dân trong mường, trừng trị kẻ có tội. Nếu lang đạo nào không làm tròn nghĩa vụ là ác độc, không được lòng dân. Hội đồng quan lang có quyền phế truất lang đạo để đưa người khác lên thay hoặc đón lang đạo khác về. Hoặc sống không cần lang đạo như ở Ngọc ấn (Ngọc Lặc), Mường Nang (Lang Chánh) và một số nơi khác có nơi giết lang đạo ác như ở Ngọc Lặc (7).

Nhìn chung, người Mường ở Bá Thước trong xã hội truyền thống thuộc sự quản lý trực tiếp của các dòng họ lang đạo. Lang đạo có vị trí và trách nhiệm quan trọng trong việc duy trì ổn định và phát triển xã hội. Khi hòa bình lập lại (1954) chế độ lang đạo ở Thanh Hóa mới hoàn toàn được xóa bỏ.

Đời sống kinh tế

Do đặc điểm cư trú chủ yếu ở những vùng thung lũng chân núi, người Mường

lựa chọn trồng trọt và chăn nuôi làm hoạt động kinh tế chính. Các hoạt động săn bắt, hái lượm chỉ có ý nghĩa bổ trợ cho nền kinh tế tự cung tự cấp. Tài sản quan trọng của đồng bào là đất đai, rừng núi và sông suối có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Trong đó, rừng có ý nghĩa đặc biệt, nó cung cấp nguồn lương thực và thực phẩm, cung cấp gỗ để làm nhà và củi đun, nguyên liệu cho nghề thủ công như đan lát, dược liệu chữa bệnh và nhiều lâm thổ sản quý hiếm khác. Hiện nay, đời sống kinh tế của người Mường ở Bá Thước nhìn chung tương đối ổn định.

Trong xã hội truyền thống, bên cạnh công việc đồng áng, nam giới còn kết hợp tổ chức săn bắn. Săn bắn trở thành tập quán, ngoài mục đích đem lại nguồn thức ăn còn là một thú vui giải trí của giới mày râu gắn kết mối quan hệ cộng đồng. Bên cạnh việc săn bắn, người Mường còn thu lượm và khai thác cá, tôm, cua, ốc ở khe suối, đồng ruộng. Đây là nguồn dinh dưỡng rất quan trọng và cần thiết trong từng bữa ăn của gia đình.

Ngoài sản xuất kinh tế nông nghiệp, phát triển kinh tế rừng, đồng bào ở đây còn kết hợp làm các nghề thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát phục vụ chính đời sống sinh hoạt hàng ngày. Hiện nay, một bộ phận gia đình ở đây trong thời gian rảnh rỗi chị em phụ nữ đã nhận đan cót thuê mỗi ngày thu nhập được từ 20 - 30 ngàn đồng/người đủ để phụ chi thêm nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

Vì nhu cầu cuộc sống cũng như sức ép về dân số dẫn đến một thực trạng số ruộng đất canh tác trên mỗi một nhân khẩu ít dần nên thời gian dư thừa rất nhiều. Do đó một bộ phận thanh niên trong độ tuổi lao động chưa lập gia đình đã rời làng đi vào các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam làm nghề may, giúp việc, phụ hồ, bốc vác, làm

đường... để kiếm thêm thu nhập cho bản thân và gia đình.

Đời sống tinh thần và giao lưu văn hóa

Người Mường ở Bá Thước có truyền thống chung sống hoà thuận, thương yêu đùm bọc lẫn nhau tạo nên tính cố kết cộng đồng cao. Đây là một trong những lý do chính để văn hoá Mường có sức sống trường tồn. Văn hoá dân gian của người Mường khá phong phú và đa dạng. Bên cạnh các truyện thơ như *Út Lót - Hồ Liêu*, *Nàng Nga - Hai Mối*, *Nàng Ồm - Chàng Bồng Hương*, *Con Côi...* còn có kho tàng ca dao, tục ngữ Mường phản ánh cuộc đấu tranh bất khuất của con người với thiên nhiên, ca ngợi trong lao động, tình yêu, kinh nghiệm sản xuất...

Người Mường có tín ngưỡng bản địa rất đặc sắc. Hàng năm dân làng tổ chức các lễ cúng thần nước, thần đất và thần rừng để cầu mong đất trời mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh...

Cồng chiêng là một trong những nhạc cụ truyền thống của dân tộc được sử dụng trong lễ tết, đón khách đến làng, mừng nhà mới, mừng thọ, cưới vợ... Hiện nay, một số làng còn giữ được hàng chục chiếc cồng, và đây vẫn là nét sinh hoạt âm nhạc chủ yếu của người Mường.

Trong nghi lễ có nhiều bài cúng, các bài mo, điển hình như *Mo để đất để nước* dùng cho lễ lên số (thượng thọ) hay *Mo lên trời* dùng cho đám ma... Đây chính là những trường ca *Mo* đặc sắc, cũng có thể gọi *tang ca* và *lễ ca*, vì ở trong *Mo* không chứa chất nổi bi sầu mà biểu thị nhận thức về nhân sinh quan và thế giới quan đậm chất nhân văn của người Mường.

Lễ hội Pôôn Pôông được người Mường tổ chức 3 năm một lần vào tháng 3 âm lịch, phần lễ là cúng tổ nghề thuốc chữa bệnh, phần hội là cuộc hát giao duyên không chỉ

của những trai thanh nữ tú mà còn có sự tham gia của cả các cụ ông cụ bà. Đây là lễ hội đặc sắc của người Mường, thể hiện tính nhân văn sâu sắc, giáo dục ý thức tri ân và tình đoàn kết của các thành viên trong cộng đồng.

Chèo ma là một hình thức diễn xướng dân gian dùng để tiễn đưa người chết cao tuổi về cõi vĩnh hằng. Chủ yếu là diễn các trò vui như *Đánh ghen*, *Một ông hai bà*... tạo nên những động tác gây cười để làm giảm đi nỗi buồn gia chủ, anh em họ hàng làng xóm khi phải vĩnh biệt một người thân.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử người Mường đã tự trang bị cho mình truyền thống cần cù lao động, tinh thần yêu quê hương đất nước và truyền thống kiên cường bất khuất trong sự nghiệp đấu tranh chống quân xâm lược. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh đầu thế kỷ XV, nhân dân Mường ở đây đã giúp nghĩa quân Lê Lợi lập nên những chiến công quan trọng như trận Bồ Mộng - Lỗi Giang...

Trước năm 1960, huyện Bá Thước là địa bàn sinh sống chủ yếu của người Mường và người Thái. Đây là điều kiện căn bản thuận lợi để hai tộc người này giao lưu, tiếp biến và bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống ở mỗi tộc người. Có lẽ vì thế mà người Mường và người Thái ở Bá Thước nói riêng vẫn còn bảo lưu được nhiều nét văn hóa đặc trưng của mình. Điển hình cụ thể nhất đó là ngôn ngữ, ẩm thực và các phong tục tập quán khác.

Đầu năm 1963, thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị mở rộng cuộc vận động đồng bào miền xuôi lên miền núi tham gia phát triển kinh tế - văn hoá. Kể từ thời gian đó một bộ phận cư dân người Kinh ở

miền xuôi di cư lên miền núi nói chung và Bá Thước nói riêng để xây dựng và phát triển vùng kinh tế mới. Trong dòng người đó, ngoài nông dân còn có cả dân công, bộ đội, giáo viên và một số gia đình ở các tỉnh phía Bắc như ở Nam Định, Thái Bình... đến đây ở và buôn bán. Thực tế cho thấy vị trí của người Kinh cũng như sự ảnh hưởng văn hóa từ người Kinh đến các tộc người bản địa ở đây là rất đáng kể. Họ có vai trò tích cực trong việc phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá giáo dục ở Bá Thước. Cụ thể như thâm canh tăng vụ và đa dạng cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp, mở rộng mạng lưới giao thương buôn bán, nâng cao dân trí... Chính vì vậy một lần nữa người Mường ở đây nói riêng được giao lưu, tiếp xúc văn hóa với người Kinh.

Hơn nữa, ở vị trí địa lý tương đối thuận lợi, gần kề với các trục đường Quốc lộ 217, 15A và đường Hồ Chí Minh, người Mường ở Bá Thước hiện nay càng có lợi thế trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội... với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

Hiện nay, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước nên đời sống kinh tế, văn hoá - xã hội của đồng bào nơi đây đã có nhiều thay đổi, hoà nhập cùng với sự phát triển chung của cả nước. Mọi người ai cũng có quyền lợi, sống bình đẳng, quan hệ giữa các dòng họ trong thôn làng bền chặt đoàn kết.

Nhận xét

Bá Thước là vùng đất cổ có con người cư trú lâu đời từ Hậu kỳ Đá cũ, đá mới cho đến thời kỳ Văn hoá Đông Sơn và phát triển liên tục đến hiện nay. Đến trước Cách mạng tháng Tám, Bá Thước là địa bàn sinh tụ chủ yếu của hai dân tộc anh em Mường và Thái. Người Mường ở đây là cư dân bản địa định cư chủ yếu ở những vùng thung lũng, tạo nên nền văn hoá Mường đặc sắc. Đó là nền văn hoá thung lũng gắn liền với

hoạt động kinh tế trồng lúa nước, kết hợp với canh tác nương rẫy và khai thác lâm thổ sản. Qua nhiều đời sinh sống ở vùng sinh thái thung lũng, đồng bào Mường đã đúc kết và tích lũy được vốn tri thức địa phương phong phú và đa dạng để định cư

bền vững ở vùng đất này. Những tên đất, tên làng của người Mường ở Bá Thước và những khu vực lân cận là bằng chứng sinh động và khách quan về quá trình chinh phục, khai phá, định cư bền vững từ nhiều đời ở vùng đất này.

CHÚ THÍCH

(1). Trần Quốc Vượng, Nguyễn Dương Bình, *"Một vài nhận xét về mối quan hệ Việt - Mường và quá trình phân hóa giữa tộc Mường và tộc Việt"*, Thông báo Khoa học trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Sử học, tập 5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1970.

(2). *Lúng, lũng*, hay *lụng* là cách phát âm của từng địa phương. Người Mường ở Bắc Bộ như Hoà Bình, Phú Thọ... gọi nơi cư trú của mình là *quel* hoặc *xóm*. *Quel* hay *xóm* đều có nghĩa là làng.

(3). Qua tìm hiểu được biết những dòng họ quý tộc lang đạo ở Thanh Hóa thường có tên lót đứng

liền sau tên họ là "Công", cụ thể như Hà Công, Phạm Công, Trương Công...

(4). Người Mường ở Bá Thước gọi làng là *Lũng* (cũng có thể phát âm là *Lụng*, *Lúng*).

(5). Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa thông tin, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật xuất bản, Hà Nội, 1996, tr. 63.

(6). Theo quy ước dân gian, những làng lớn người Mường thường gọi là *láng*, làng nhỏ gọi là *lùng* hoặc là *lổng*.

(7). Minh Hiệu, *Tục ngữ dân ca Mường Thanh Hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999, tr. 62.

THAM KHẢO:

(1). Vương Anh, Hoàng Anh Nhân. *Đẻ đất đẻ nước*, Ty Văn hóa Thanh Hóa xuất bản, 1975.

(2). Charles Robequain, *Le Thanh Hóa, Etude Géographique d'une Province Annamite* - Bruxelles, G - Van Oest, 1929.

(3). Chéon. C, *Notes sur les Muong de la province de Son Tay*. BEPEO, Vol V, Hanoi, 1905.

(4). Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa thông tin, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật xuất bản, Hà Nội, 1996.

(5). Gouloubew. V, *Le peuple de Dong Son et les Muong*, BEPEO, Vol, Hanoi, 1937.

(6). Cao Sơn Hải, *Tục ngữ Mường Thanh Hoá*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2002.

(7). Minh Hiệu, *Tục ngữ dân ca Mường Thanh Hóa*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999.

(8). Jeanne Cuisinier, *Người Mường (địa lý nhân văn và xã hội học)*, Nxb Lao động, Hà Nội, 1995.

(9). P. Grossin, *La province mường de Hòa Bình*, Edt, Revue Indochinoise, Hanoi, 1926.

(10). Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

(11). Trần Quốc Vượng, Nguyễn Dương Bình, *"Một vài nhận xét về mối quan hệ Việt - Mường và quá trình phân hóa giữa tộc Mường và tộc Việt"*, Thông báo Khoa học trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Sử học, tập 5, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1970.

NHỮNG ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI NGA TỪ 1949 ĐẾN NAY

LÊ VĂN MỸ*

Liên bang Nga là quốc gia láng giềng lớn nhất của Trung Quốc. Năm 1991, trước khi Liên Xô tan rã, thì Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa (CHXHCN) Xô Viết (Liên Xô) và Cộng hòa Nhân dân (CHND) Trung Hoa là hai quốc gia xã hội chủ nghĩa (XHCN) lớn nhất trên thế giới. Kể từ khi nước CHND Trung Hoa (nước Trung Quốc mới) ra đời cho đến khi Chiến tranh lạnh kết thúc, quan hệ giữa hai nước Trung Quốc và Liên Xô đã trải qua một chặng đường quanh co phức tạp, từ bạn sang thù rồi sau đó lại bình thường hoá quan hệ. Đến năm 1992, khi Liên bang Nga chính thức là quốc gia đại diện cho Liên Xô cũ, thì từ đó tới nay, quan hệ giữa Trung Quốc và Nga mới thực sự bước vào một giai đoạn phát triển ổn định, vững chắc. Nhìn lại quá trình điều chỉnh chiến lược và chính sách ngoại giao của Trung Quốc đối với Liên Xô trước đây và nước Nga hiện nay có thể được chia làm hai giai đoạn, đó là giai đoạn trước Chiến tranh lạnh kết thúc và giai đoạn sau từ Chiến tranh lạnh đến nay.

1. Giai đoạn trước khi Chiến tranh kết thúc: 1949 - 1991

Chiến lược "nhất biên đảo" nghiêng hẳn về phía Liên Xô.

Kể từ khi nước Trung Quốc mới ra đời cho tới đầu thập niên 60 thế kỷ XX, ngoại giao Trung Quốc đã áp dụng chiến lược "nhất biên đảo" nghiêng hẳn về phía Liên Xô. Đây là thời kỳ quan hệ mật thiết mà lịch sử gọi là thời kỳ "trắng mặt" của quan hệ giữa Trung Quốc và Liên Xô.

Ngày 1-10-1949, nước CHND Trung Hoa được thành lập, đã chọn con đường đi lên CNXH là mục tiêu phấn đấu lâu dài của mình. Ngay sau đó, ngày 3-10, Liên bang CHXHCN Xô Viết là quốc gia đầu tiên đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với nước Trung Quốc mới.

Nước Trung Quốc mới ra đời đứng trước tình hình đất nước vừa trải qua cuộc chiến tranh giải phóng, chồng chất đầy đủ những khó khăn, vì vậy, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đó là việc khôi phục kinh tế, thực hiện công nghiệp hoá để làm cho dân giàu nước mạnh. Trong lúc đó, tình hình quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai đã phân chia thành hai cực Mỹ - Xô và chiến tranh lạnh cũng đã bắt đầu. Nước Trung Quốc mới dưới sự lãnh đạo của

* TS. Viện Nghiên cứu Trung Quốc.

Đảng Cộng sản, một chính Đảng có tư duy ý thức hệ tương đồng với Đảng Cộng sản Liên Xô, trong khi đó Trung Quốc lại là đối thủ của Mỹ trong cuộc chiến tranh cách mạng do Đảng Cộng sản và nhân dân Trung Quốc tiến hành. Vì vậy, khi nước Trung Quốc mới ra đời, để bảo vệ thành quả cách mạng của mình, thì điều kiện bên ngoài vô cùng quan trọng đó là sự tồn tại và sự trợ giúp của Liên Xô. Đây chính là nguyên nhân cơ bản của chiến lược "nhất biên đảo" nghiêng hẳn về phía Liên Xô của ngoại giao Trung Quốc trong thời kỳ đầu dựng nước.

Cụm từ "nhất biên đảo" lần đầu tiên xuất hiện trong bài phát biểu của Chủ tịch Trung Quốc Mao Trạch Đông ngay sau khi nước CHND Trung Hoa ra đời khi ông nói về nền "chuyên chính dân chủ nhân dân". Trong bài phát biểu của mình, sau khi chỉ trích "Mỹ muốn bá chiếm toàn thế giới, dùng vũ khí để hỗ trợ Tưởng Giới Thạch, tàn sát hàng trăm vạn người Trung Quốc", Chủ tịch Trung Quốc Mao Trạch Đông sau đó đã trình trọng tuyên bố Trung Quốc sẽ ngả về phía Liên Xô: "Nhất biên đảo là bài học từ 40 năm kinh nghiệm của Tôn Trung Sơn và 28 năm kinh nghiệm của Đảng Cộng sản để lại cho chúng ta, nhận thức rõ rằng muốn giành được thắng lợi và giữ vững thắng lợi, cần phải nhất biên đảo. Tích lũy kinh nghiệm 40 năm và 28 năm, Trung Quốc không ngả về phe chủ nghĩa đế quốc (CNDQ) thì cũng phải ngả về phe CNXH chứ không có lựa chọn nào khác. Chúng ta phản đối bè phái phản động Tưởng Giới Thạch ngả theo phe CNDQ, chúng ta cũng phản đối ảo tưởng về con đường thứ ba" (1).

Có thể thấy rằng "nhất biên đảo" đã giúp Trung Quốc tìm ra được đồng minh lớn mạnh là Liên Xô. Ngày 14-2-1950, Liên

Xô và Trung Quốc đã ký kết "Hiệp ước đồng minh hữu nghị và tương trợ Trung - Xô". Với hiệp ước này, sự sinh tồn của nước CHND Trung Hoa giành được sự bảo đảm vững chắc. Trong những năm đầu khi nước Trung Quốc mới vừa thành lập, những khoản viện trợ của Liên Xô đã giúp Trung Quốc xây dựng được những cơ sở đầu tiên cho việc tiến hành công cuộc công nghiệp hoá đất nước. Đến năm 1957, Trung Quốc và Liên Xô ký kết "Hiệp định kỹ thuật quốc phòng Trung - Xô" trong đó Liên Xô hứa sẽ giúp đỡ Trung Quốc phát triển vũ khí hạt nhân, từ đó làm cho quan hệ Trung - Xô ngày càng thêm gắn bó và trở thành mối quan hệ tốt đẹp nhất trong lịch sử quan hệ Trung - Xô. Nhưng cũng chính trong thời gian này đã bắt đầu xuất hiện một vài sự kiện gây bất đồng, ảnh hưởng đến quan hệ giữa hai nước, đó là Liên Xô ngay sau đó đã đơn phương huỷ bỏ "Hiệp định kỹ thuật quốc phòng Trung - Xô" vừa ký kết năm 1957; là việc Liên Xô có những phản đối về một số phong trào ở Trung Quốc như phong trào "đại nhảy vọt", phong trào công xã nhân dân... và vào tháng 7 năm 1957, giữa Trung Quốc và Ấn Độ đã nổ ra cuộc xung đột trên biên giới giữa hai nước, Liên Xô lúc đó, với mục đích thực hiện rộng rãi chiến lược "hoà bình" đã không thể hiện rõ lập trường của mình và gọi sự kiện này là một việc "đau lòng" trong tuyên bố của TASS... Do những cuộc trao đổi và thương lượng giữa Trung Quốc và Liên Xô không đủ tích cực đã dẫn đến mâu thuẫn giữa hai bên ngày càng sâu sắc. Bất đồng giữa hai bên dần dần công khai hoá.

Chiến lược phản đối "chủ nghĩa xét lại Liên Xô.

Từ cuối những năm 50 thế kỷ XX, quan hệ Trung - Xô dần dần xuất hiện mâu thuẫn lớn rồi đi đến luận chiến và cuối cùng là đổ vỡ.

Tại Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên Xô vào tháng 2 năm 1956, Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô Nikita Khrushchev đã đọc báo cáo tổng kết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Báo cáo đưa ra nhiều quan điểm mới về phong trào Cộng sản quốc tế và tình hình chính trị thế giới, đưa ra đường lối "chung sống hòa bình, cạnh tranh hòa bình, quá độ hòa bình". Phía Trung Quốc đã không đồng ý với quan điểm này. Trung Quốc cho rằng đây là "đề cao chủ nghĩa tư bản, coi thường chủ nghĩa xã hội". Các bất đồng càng được phản ánh rõ ràng hơn tại Hội nghị Mátxcơva năm 1957, hai bên Trung Quốc và Liên Xô đã bất đồng nghiêm trọng về mặt chỉ đạo tư tưởng đối với tình hình chính trị thế giới và quan hệ quốc tế.

Cũng tại Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên Xô, Khrushchev đã đọc báo cáo mật (vì không chính thức được đăng tải trên bất kỳ phương tiện truyền thông nào) hoàn toàn phủ nhận vai trò của Stalin, cũng có nghĩa là phủ nhận hoàn toàn lịch sử Liên Xô và chuyên chính của giai cấp vô sản. Đối với Trung Quốc thì vai trò của Stalin đối với Liên Xô cũng giống như của Mao Trạch Đông đối với Trung Quốc. Vì vậy bản báo cáo khiến cho các nhà lão thành cách mạng của Đảng Cộng sản Trung Quốc phản đối và cảnh giác với Liên Xô.

Bất đồng Trung - Xô còn tiếp tục tại các Đại hội tiếp theo của Đảng Cộng sản Liên Xô cũng như của Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc sau đó. Phía Trung Quốc thì cho rằng Liên Xô đi theo con đường chủ nghĩa xét lại, còn Liên Xô lại lên án Đảng Cộng sản Trung Quốc là chủ nghĩa giáo điều, giáo phái, chủ nghĩa mạo hiểm táckhuynh, đặc biệt là vấn đề "Ai là đại diện chân chính của chủ nghĩa Mác - Lê nin...

Vì vậy lập trường của hai bên ngày càng cách xa nhau.

Từ giữa thập niên 60 thế kỷ XX, Trung Quốc luôn trong trạng thái đối kháng với Liên Xô, gương cao ngọn cờ chống chủ nghĩa sô vanh nước lớn, chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa bá quyền Liên Xô.

Năm 1966, hai Đảng Cộng sản Trung Quốc và Liên Xô cắt đứt quan hệ. Cũng trong năm 1966, tại kỳ họp Trung ương lần thứ 11 khoá 8, trong công tác đối nội, Trung Quốc quyết định tiến hành cuộc "Đại Cách mạng văn hoá vô sản". Về đối ngoại, Trung Quốc vừa phản đối "Tập đoàn chủ nghĩa xét lại hiện đại" do Liên Xô đứng đầu, vừa phản đối CNDQ Mỹ, tức là "giương cung về hai phía" Mỹ và Liên Xô. Với chiến lược ngoại giao "giương cung về hai phía" này đã khiến cho ngoại giao Trung Quốc rơi vào một cục diện bị cô lập chưa từng thấy. Việc giương cao lá cờ ý thức hệ và lợi ích quốc gia phát sinh mâu thuẫn cơ bản. Về lợi ích an ninh hoặc là còn đang tiềm ẩn hoặc là đã thể hiện rõ đó là: phía Bắc là Liên Xô; phía Nam thì có Ấn Độ; phía Đông là Nhật Bản, còn trên Thái Bình Dương thì có Mỹ. Về lợi ích kinh tế: các con đường giao lưu kinh tế, mậu dịch đối ngoại của Trung Quốc hoàn toàn bị phong tỏa, khiến cho mọi sự phát triển trong nước bị kìm hãm, nền kinh tế quốc dân đứng bên bờ của sự sụp đổ. Ngày 23-3-1969, Mao Trạch Đông lần đầu tiên thừa nhận: "Bây giờ chúng ta bị cô lập rồi, không còn ai quan tâm đến chúng ta nữa rồi" (2).

Chiến lược "một tuyến" liên kết với Mỹ chống Liên Xô.

Chiến lược ngoại giao làm cách mạng thế giới ở thập kỷ 60 thế kỷ XX đã làm cho những nhà lãnh đạo Trung Quốc nhận thức được hoàn cảnh khó khăn của mình, nhất là sau khi xảy ra sự kiện xung đột biên giới

Trung - Xô tháng 3-1969, Mao Trạch Đông lần đầu tiên thừa nhận "chúng ta đang bị bao vây" sau đó đưa ra quyết đoán "trong hai nước bá quyền (Liên Xô và Mỹ) chúng ta phải tranh thủ lấy một, không thể cùng lúc chiến đấu trên hai trận tuyến".

Năm 1972, Tổng thống Mỹ Nixon tiến hành chuyến viếng thăm lịch sử đến Trung Quốc. Hai bên Trung - Mỹ đạt được sự hợp tác chiến lược. Ngoại giao Trung Quốc cũng điều chỉnh từ chiến lược "giương cung về hai phía" sang chiến lược "một tuyến" (một con đường), thực chất là thành lập một mặt trận thống nhất quốc tế bao gồm cả Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu... Để chống lại Liên Xô.

"Một tuyến" là tư tưởng chỉ đạo cơ bản chiến lược đối ngoại của Trung Quốc cho đến cuối những năm 70, đầu những năm 80 thế kỷ XX. Trong thời kỳ này, những bài nói chuyện của các nhà lãnh đạo Trung Quốc hay những bài viết trên báo chí Trung Quốc đều coi chủ nghĩa bá quyền Liên Xô là uy hiếp lớn nhất đối với hòa bình thế giới. Trong bài phát biểu của Đặng Tiểu Bình ngày 1-1-1979 nói rằng: Trong công việc quốc tế của chúng ta vẫn tuân theo chính sách cơ bản được Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai lúc sinh thời đề ra, nhưng các vị đó chưa kịp thực hiện đã tạ thế. Chúng ta thực hiện một phần ý nguyện của các vị đó để lại. Việc ký kết Hiệp ước Hoà bình Hữu nghị Trung - Nhật và việc bình thường hoá quan hệ Trung - Mỹ sẽ có lợi cho hoà bình và ổn định thế giới, có lợi cho sự nghiệp chống bá quyền (tức là chống Liên Xô) (3).

Thực tiễn trong khoảng 10 năm đã chứng minh chiến lược ngoại giao của Trung Quốc thời kỳ này đã đạt được những thành công nhất định. Dưới những nỗ lực không ngừng của Trung Quốc nhằm cải

thiện quan hệ với Mỹ. Trung và Mỹ đã xây dựng mối quan hệ hợp tác chiến lược, chính phủ Reagan thậm chí còn liệt Trung Quốc vào danh sách các "nước phi đồng minh hữu hảo".

Năm 1978, Trung Quốc tiến hành cải cách và mở cửa. Từ đây chiến lược ngoại giao của Trung Quốc lại bắt đầu có sự điều chỉnh từ chiến lược "một tuyến" sang chiến lược ngoại giao "độc lập, tự chủ". Đại hội lần thứ XII Đảng Cộng sản Trung Quốc họp vào tháng 9 năm 1982 được coi là mốc chuyển đổi quan trọng chính thức trong lịch sử ngoại giao Trung Quốc thời kỳ mới. Đại hội khẳng định đường lối chính sách đối ngoại của Trung Quốc là "hoà bình, độc lập, tự chủ" và chủ trương "kiên định mở cửa với nước ngoài trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi". Nhiệm vụ then chốt nhất trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc lúc này là nhằm bảo đảm những điều kiện bên ngoài thuận lợi để dốc sức phát triển kinh tế, xây dựng một Trung Quốc hùng mạnh, hiện đại, trở thành một trong những trung tâm chính trị và kinh tế hàng đầu của thế giới.

Chính sách đối ngoại của Trung Quốc đã tác động mạnh đến quan hệ với các nước lớn và các nước láng giềng xung quanh Trung Quốc. Về quan hệ Trung - Xô, lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã có những bài phát biểu, xác định nguyên tắc trong quan hệ giữa hai nước, nêu lên các biện pháp cụ thể để cải thiện quan hệ song phương, đồng thời từng bước tăng cường các chuyến thăm hỏi lẫn nhau giữa các cấp. Cuối cùng, ngày 16-5-1989, tại Đại lễ đường Nhân dân Bắc Kinh đã diễn ra một cuộc gặp mặt lịch sử giữa nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Gorbachev. Tại cuộc gặp này, các nhà lãnh đạo Trung Quốc

và Liên Xô đã chính thức thông qua việc bình thường hoá quan hệ giữa hai nước.

Với phương châm "chỉ bắt tay, không ôm hôn nhau", lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã định vị cho quan hệ Trung Quốc với Liên Xô trong thời kỳ mới đó là hai bên không ký kết liên minh quân sự và liên minh chính trị, giữ cho được tính linh hoạt và tính độc lập ở mức cao nhất trước mọi biến động của tình hình thế giới.

Trong và sau cuộc gặp cấp cao này, người ta thấy vang lên câu "kết thúc quá khứ, mở ra tương lai" (4).

Sau cuộc gặp gỡ cấp cao Trung - Xô năm 1989, hai bên đã đi đến việc ký kết bình thường hoá quan hệ, thì cục diện quốc tế lại xảy ra những biến động ở Đông Âu, năm 1991 sau "sự kiện 19-8", ngày 25-12-1991 Liên bang CHXHCN Xô viết tuyên bố giải thể. Ngày 27-12-1991 Liên bang Nga ra đời. Cùng ngày, hai nước Trung Quốc và Liên bang Nga ký "Kỷ yếu hội đàm" tại Matxcova, chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước Trung - Nga.

2. Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Trung - Nga từ sau Chiến tranh lạnh.

Sau khi Liên xô tan rã, Chiến tranh lạnh kết thúc, Trung Quốc và Liên bang Nga (nước đại diện cho Liên xô cũ) đã từng bước xác lập "Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược bình đẳng và tin cậy lẫn nhau". Hai nước tiến hành hợp tác trên nhiều lĩnh vực từ quan hệ song phương đến hợp tác khu vực và giải quyết những vấn đề toàn cầu.

Giữa tháng 12 năm 1992, Tổng thống Nga B.Yeltsin thăm Trung Quốc lần đầu tiên theo lời mời của Chủ tịch Trung Quốc Dương Thượng Côn. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ra "Tuyên bố chung" dựa trên 5 nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình để

phát triển quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác cùng có lợi, tôn trọng quyền tự do lựa chọn con đường phát triển của mỗi nước. Tháng 9 năm 1994, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân thăm chính thức Nga. Lãnh đạo hai nước đã ký tuyên bố chung về xây dựng quan hệ đối tác hướng tới thế kỷ XXI, bày tỏ hai bên "cùng coi nhau là nhân tố nước lớn quan trọng bảo vệ hoà bình và ổn định trong quá trình hình thành hệ thống thế giới đa cực, tăng cường hợp tác trong công việc quốc tế, bao gồm hợp tác trong giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu".

Phải thấy rằng thập niên 90 thế kỷ XX, thế giới được chứng kiến sự nòng ảm trở lại trong quan hệ Trung - Nga. Bước sang thế kỷ XXI, điểm nổi bật nhất trong quan hệ giữa Trung Quốc và Liên bang Nga đó là việc hai nước đã nâng quan hệ lên tầm đối tác chiến lược, điều chưa từng diễn ra trong lịch sử quan hệ giữa hai nước.

Ngay từ những năm đầu của thế kỷ XXI, hai nước Trung Quốc và Nga đã tiến hành những bước đi vững chắc để thiết lập mối quan hệ đối tác chiến lược.

Ngày 16-7-2001, tại Matxcova, những người đứng đầu hai nước Trung Quốc và Nga đã ký "Hiệp ước láng giềng hữu nghị và hợp tác Nga - Trung" với thời hạn 20 năm. Hiệp ước này đã đặt nền tảng cho sự phát triển mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Trung Quốc và Nga trong những thập niên đầu thế kỷ XXI. Đây còn được gọi là "Hiệp ước thế kỷ". Hiệp ước đã cụ thể hoá ý nguyện của hai nước là cùng nhau thúc đẩy mối quan hệ bang giao tốt đẹp giữa hai nước, triển khai hợp tác rộng rãi giữa hai bên trên cơ sở tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm và can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. "Hiệp ước thế kỷ" này có nhiều điểm

khác so với Hiệp ước hữu nghị Trung - Xô mà hai nước Trung Quốc và Liên Xô trước đây ký vào những năm 50 của thế kỷ trước, lúc đó là sự kết thành liên minh giữa hai quốc gia có thể chế chính trị tương đồng. Còn Hiệp ước lần này là sự hợp tác trên cơ sở không kết thành liên minh, không nhằm vào nước thứ ba (5).

Báo "Trud" (Lao động) của Nga đăng bài "Sự lạc quan còn khiêm nhường nhưng đã minh chứng", bài báo viết: "Việc ký Hiệp ước láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác Nga - Trung và Tuyên bố chính trị Mátxcơva của nguyên thủ hai nước có thể trở thành bước ngoặt thật sự trong quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước" (6).

Qua việc ký kết hiệp ước có thể thấy rằng: *Thứ nhất*, các nhà lãnh đạo CHND Trung Hoa và Liên bang Nga nhận thấy cần thiết phải tạo dựng cơ sở pháp lý bền vững và lâu dài cho đối tác chiến lược Trung - Nga. *Thứ hai*, hiệp ước đã ấn định và tạo cơ sở cho mô hình quan hệ mới giữa 2 quốc gia có chủ quyền lớn. Nguyên tắc chiến lược cùng phát triển trở thành cơ sở phối hợp Trung - Nga cho nhiều năm tới. Điều này cũng tạo ra mô hình quan hệ quốc tế mới. (Ví dụ việc thành lập tổ chức Thượng Hải (SCO) là một trong những yếu tố có ý nghĩa quốc tế về sự phối hợp chiến lược giữa Trung Quốc và Nga. Những nguyên tắc này lần đầu tiên được ghi vào Hiệp ước. *Thứ ba*, trên cơ sở hiệp ước, cả Trung Quốc và Nga đều nhận thức được sự tương đồng dài hạn, bổ xung lẫn nhau, sự trùng hợp và gắn gũi về lợi ích chiến lược. Cơ sở cho sự hiểu biết lẫn nhau đã được xây dựng trên cơ sở này.

Hiệp ước thể hiện sự khởi đầu cho giai đoạn mới mang tính nguyên tắc trong hợp tác hai nước vì rằng điều chủ yếu đã được ghi trong hiệp ước đó là luận điểm về sự

phối hợp giữa hai quốc gia nhằm duy trì nền hoà bình và ổn định, thúc đẩy cùng phát triển trên cả cấp độ khu vực lẫn trên cấp độ toàn cầu.

Tuyên bố chung của CHND Trung Hoa và Liên bang Nga ngày 2-12-2002 trong chuyến thăm của Tổng thống Nga V.V.Putin, nhấn mạnh rằng Hiệp ước năm 2001 "có ý nghĩa lịch sử và thực tiễn quan trọng, là nền tảng vững chắc cho sự phát triển lành mạnh và ổn định mối quan hệ láng giềng và hữu nghị giữa hai quốc gia. Hiệp ước là tài liệu mang tính cương lĩnh, có sức mạnh to lớn nhằm đảm bảo phát triển mạnh mẽ không ngừng quan hệ song phương, mở ra chân trời mới tăng cường quan hệ chiến lược giữa hai nước trên tất cả mọi lĩnh vực không có ngoại trừ" (7).

Cách tiếp cận đối tác chiến lược giữa Trung Quốc và Nga là hai nước tôn trọng sự lựa chọn của mỗi nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tăng cường đối thoại giữa các nền văn minh, xây dựng thế giới đa trung tâm, ủng hộ đa cực, chống chủ nghĩa bá quyền, vì sự nghiệp củng cố thể chế của Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, thực hiện hợp tác cùng có lợi trên cơ sở bình đẳng, bổ xung lẫn nhau và cùng phát triển.

Nhiều bình luận quốc tế cho rằng: Nếu như hai nước Trung - Nga không có sự thống nhất thì vị thế chiến lược của họ sẽ bị yếu đi rất nhiều. Và ngược lại, nếu có sự ủng hộ lẫn nhau thì vị thế chiến lược của hai cường quốc sẽ được tăng cường rất nhiều (8).

Tháng 5-2008, Tổng thống Nga Medvedev đến thăm Trung Quốc sau khi nhậm chức được nửa tháng. Tổng thống Nga và Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã đánh giá cao việc xây dựng và phát triển quan hệ đối tác hợp tác chiến lược và nhất

trí đồng ý tiếp tục cùng nỗ lực thúc đẩy quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Trung - Nga. Hai bên đã ký tuyên bố chung Trung - Nga về các vấn đề quốc tế trọng đại. Tuyên bố chung nêu rõ: Tuân thủ "Tuyên bố chung CHND Trung Hoa và Liên bang Nga về đa cực hoá thế giới và xây dựng trật tự quốc tế mới" ngày 23-4-2007 và "Tuyên bố chung CHND Trung Hoa và Liên bang Nga về trật tự quốc tế thế kỷ XXI" ngày 1-7-2005, hai bên nhấn mạnh Trung Quốc và Nga xây dựng quan hệ đối tác hợp tác chiến lược và "Hiệp ước láng giềng hữu nghị hợp tác Trung - Nga" ngày 16-7-2001 là những văn kiện có ý nghĩa lịch sử rất quan trọng. Hai bên hoan nghênh việc xây dựng cơ chế hợp tác giữa

các cơ cấu nhất thể hóa khu vực, đặc biệt là tăng cường hợp tác khu vực Đông Á, mở rộng đối thoại chính trị, hợp tác kinh tế, giao lưu văn hoá, xã hội ở khu vực. Trung Quốc ủng hộ Nga hội nhập tích cực hơn nữa vào tiến trình nhất thể hoá Đông Á" (9).

Như vậy, chiến lược và chính sách ngoại giao của CHND Trung Hoa đối với Liên bang CHXHCN Xô Viết trước đây trải qua một chặng đường quanh co, liên tục có những điều chỉnh lớn. Nhưng kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc đến nay, quan hệ Trung - Nga (nước đại diện cho Liên Xô) đã thoát khỏi được phong ba trong lịch sử, tiến trên con đường phát triển toàn diện hướng tới thế kỷ XXI.

CHÚ THÍCH

(1). *Tuyển tập Mao Trạch Đông*, Nxb. Nhân dân, Bắc Kinh 1994, quyển 4, tr. 1472, 1473.

(2). *Mao Trạch Đông và nền ngoại giao nội chính nước Trung Quốc mới*. Nxb. Thanh niên (Trung Quốc), 2003, tr. 23.

(3). Phó Diệu Tổ, Trần Sinh Quân. *Nghệ thuật ngoại giao Đặng Tiểu Bình: Xuất phát từ lợi ích chiến lược lâu dài, thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ*. Nxb. Trường Đảng Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Bắc Kinh, 1999, tr. 147.

(4). Lê Văn Mỹ: *Đặng Tiểu Bình và vấn đề bình thường hoá quan hệ Trung - Xô*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 7 năm 2005.

(5). *Nhân dân nhật báo* (Trung Quốc) ngày 17-7-2001.

(6). TTXVN, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 25-11-2001.

(7). "Thông cáo chung Liên bang Nga và CHND Trung Hoa" ngày 2-12-002. Tạp chí Những vấn đề Viễn Đông (Nga) 2003. Số 1.

(8). Titarenko M: *Ý nghĩa địa chính trị vùng Viễn Đông: Nước Nga, Trung Quốc và các nước châu Á*. Mátxcơva, 2008, tr. 245.

(9). "Tuyên bố Trung - Nga về các vấn đề quốc tế trọng đại" TTXVN, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 28-5-2008.

VÀI NÉT VỀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ THÀNH THỊ ĐẦU THẾ KỶ XX QUA MỘT SỐ TỜ BÁO ĐƯƠNG THỜI

NGUYỄN THỊ LỆ HÀ*

Đầu thế kỷ XX, những sản phẩm của văn hóa phương Tây đã mang lại cho người dân Việt Nam, đặc biệt là người dân thành thị những "món ăn" tinh thần mới. Đó là tiểu thuyết lãng mạn, thơ mới, phim ảnh, kịch nghệ, khiêu vũ, thời trang..., đặc biệt là báo chí. Có thể nói, cùng với sự phát triển của báo chí tiếng Việt, nhiều vấn đề xã hội được phản ánh, trong đó thay đổi lối sống của phụ nữ thành thị từ trong gia đình đến ngoài xã hội là một vấn đề được báo chí đặc biệt quan tâm.

Những thay đổi về đời sống phụ nữ thành thị Việt Nam thời kỳ này là một vấn đề rộng. Trong bài viết này chúng tôi xin bàn đến thay đổi trong đời sống xã hội của phụ nữ thành thị đầu thế kỷ XX trên 3 khía cạnh: phụ nữ làm báo, các hoạt động xã hội và thể thao được phản ánh qua một số tờ báo đương thời.

Phụ nữ thành thị tham gia làm báo

Báo chí Việt Nam ra đời muộn nhưng phụ nữ thành thị tham gia làm báo chuyên nghiệp còn muộn hơn. Phụ nữ tham gia viết

báo cũng như báo dành riêng cho phụ nữ không nhiều. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ở Việt Nam chỉ có một số ít tờ báo chuyên biệt dành riêng cho phụ nữ, của phụ nữ và vì phụ nữ, tiêu biểu nhất: Tờ *Phụ nữ tân văn*, ra 273 số thì có 202 bài viết về các vấn đề của phụ nữ trong đó nhiều bài đăng 4, 5 số. Tờ *Phong hóa-Ngày nay* ra 190 số, có 104 bài viết liên quan đến phụ nữ. *Phụ nữ thời đàm* có 78 bài viết về phụ nữ... Sự tồn tại của dòng báo phụ nữ này đã khẳng định phụ nữ Việt Nam ngày càng được xã hội quan tâm.

Thông qua những nội dung được phản ánh trên các tờ báo hoặc chuyên mục dành riêng cho phụ nữ, chúng ta có thể thấy các nhà báo nữ dần đưa được những thay đổi về lối sống của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội lên diễn đàn báo chí công khai để thảo luận từ tình yêu-hôn nhân, nuôi dạy con cái, nội trợ, trang phục, làm đẹp, công việc, học hành, thể thao... tạo nên một diện mạo riêng, một sắc thái riêng cho từng tờ báo nữ. Tờ *Nữ giới chung* (1) là tờ báo đầu tiên ở nước ta chú trọng đến việc dạy nữ

*ThS. Viện Sử học

công, đức hạnh phụ nữ, phê phán luật lệ khắt khe đối với nữ giới, đồng thời chủ trương đấu tranh, mạnh mẽ cho vấn đề bình đẳng nam nữ. Đặc biệt, *Nữ giới chung* rất quan tâm đến vấn đề đi học của phụ nữ. Tờ *Phụ nữ tân văn* (2) chuyên về việc nuôi dạy con cái, tình yêu hôn nhân, giáo dục, hoạt động xã hội... Tờ *Phong hóa-Ngày nay* (3) các bài viết chủ yếu đề cập đến thời trang, ứng xử, thể thao, tệ nạn xã hội. Tờ *Phụ nữ thời đàm* (4) đề cập tới tình yêu, hôn nhân, gia đình, nuôi dạy con và học hành...

Góp phần cho sự thành công của những tờ báo trên là những phụ nữ có tri thức, mạnh dạn, tự tin tiêu biểu như bà Sương Nguyệt Anh chủ tờ *Nữ giới chung*, bà Nguyễn Đức Nhuận chủ tờ *Phụ nữ tân văn*, bà Nguyễn Thị Xuyên chủ tờ *Phụ nữ thời đàm*. Các tờ báo nữ đạt được thành công, bên cạnh người chủ nhiệm, chủ bút, không thể không nhắc tới những nhà báo nữ, họ vừa là cây bút chính của tờ báo, vừa là những cộng tác viên của các tờ báo khác. Có thể nói, các nhà báo nữ ngày càng khẳng định được vị trí của mình trong làng báo, đó là Phạm Vân Anh, Vân Đài, Lê Thị Huỳnh Lan, Nguyễn Thị Bạch Minh, Trần Thị Hường... của tờ *Phụ nữ tân văn*; Cô Duyên, Thu Tâm... của tờ *Phong hóa-Ngày nay*; Trần Thị Trinh Chính, Liên Hương, Thu Vân... của tờ *Phụ nữ thời đàm*; Giả Thảo, Mme Nguyễn Thị An Hòa, Dã Lan, Madame Tôn Thất Vinh, Nguyễn Thị Bạch Mai... của tờ *Phụ nữ tân văn*... Trong đó nổi bật một số tên tuổi nữ nhà báo: Bà Sương Nguyệt Anh-nữ chủ báo đầu tiên với các bài viết về nữ quyền và vai trò của phụ nữ; Nguyễn Đức Nhuận (5) chuyên viết về cách nuôi dạy con, các tổ chức xã hội; Phan Thị Nga (6), chuyên viết về thể thao, các tổ chức xã hội; Cô Duyên (7) chuyên viết về ứng xử, thời trang của phụ nữ; Nguyễn Thị

Kiên (8) chuyên viết về tình yêu hôn nhân, gia đình, các tổ chức xã hội; Huỳnh Thị Bảo Hòa-người phụ nữ đầu tiên viết tiểu thuyết; Thụy An (9) viết nhiều thể loại từ xã thuyết, phóng sự, phỏng vấn, thơ...

Một trong những nội dung được báo chí bàn luận sôi nổi lúc đó chính là việc lựa chọn màu sắc khi may quần áo theo lối mới và cách trang điểm sao cho phù hợp. Nhiều người chọn màu chưa được sành "*phần nhiều cứ theo nhau hoặc cứ theo kỳ hàng của các hiệu buôn tơ lụa mà chọn màu, ít người biết tìm một màu vừa hợp với da mình lại vừa hợp với thời tiết*" (10), để may trang phục... Vì những hạn chế của chị em khi mặc theo lối mới nên báo chí thời kỳ này đóng vai trò quan trọng trong việc dạy cách lựa chọn màu sắc, chất liệu cho phù hợp như tờ *Nam phong*, *Phụ nữ tân văn*, *Phong hóa và Ngày nay*. Các bài viết đã dẫn giải những tính cách của các màu, sự liên lạc của các màu với cảnh sắc chung quanh, tiêu biểu như: "*Cách ăn mặc của người Nam ta*" *Nam phong* (số 8-1921); "*Thời tiết với sắc màu y phục*" *Ngày nay* (số 26-1936); "*Màu sắc y phục mùa thu*" *Ngày nay* (số 28-1936); "*Cách đánh phấn cho hợp với màu áo*" *Ngày nay* (số 31-1936)... Tuy chị em cũng còn có những mặt hạn chế nhưng "*đủ tỏ cho ta biết cái trình độ mạnh bạo theo mới về phục sức, thích sự thay đổi và biết săn sóc cái đẹp của chị em tới bậc nào rồi*" (11).

Bên cạnh những bộ trang phục được may theo lối mới có ảnh hưởng từ thời trang Pháp, vấn đề trang điểm làm đẹp cũng được báo chí đặc biệt quan tâm, cổ vũ chị em làm đẹp. Chính vì vậy đã có nhiều phụ nữ đến các cửa hàng thời trang, mỹ phẩm để mua sắm những mốt thịnh hành. Không chỉ trang điểm khuôn mặt, họ còn quan tâm chăm sóc làn da, vóc dáng sao

cho thân hình khoẻ mạnh luôn tươi trẻ. Từ đó cách nhìn nhận đánh giá vẻ đẹp của người phụ nữ cũng thay đổi. Trước đây các thiếu nữ Việt Nam 16, 17 tuổi đều nhuộm răng đen “*Những cô hàng xén răng đen. Cười như mùa thu toả nắng*” (12), cô nào để răng trắng bị thiên hạ cho là không đứng đắn “*răng đen là một yếu tố của nhan sắc đàn bà con gái*” (13). Từ khi văn hoá phương Tây tràn vào người ta cho rằng “*răng trắng ngày nay lại là một yếu tố của sắc đẹp và một biểu hiện của văn minh*” (14). Điều này chưa bao giờ có đối với phụ nữ Việt Nam: “*không bao giờ về đẹp người đàn bà được ca tụng, được chăm chút, được khuyến khích và được phô trương bằng bây giờ. Trong các nhật báo, tuần báo, tạp chí không mấy thứ là không có ít ra một mục nói về vẻ đẹp của chúng ta*” (15).

Có thể nói, báo chí tiếng Việt lúc đó có đóng góp rất lớn trong việc cổ động, khích lệ phụ nữ ăn mặc, trang điểm theo lối mới. Trên trang đầu tất cả các số của tờ *Phụ nữ Tân văn* đều có câu:

Phấn son tô điểm sơn hà

Làm cho rạng mặt đàn bà nước Nam.

Tờ *Phong hoá*-Ngày nay của nhóm Tự Lực Văn Đoàn hầu như số nào cũng có ít nhất một bài viết về cách làm đẹp... Có thể nói, báo chí đóng vai trò rất tích cực trong việc làm thay đổi lối sống của người phụ nữ. Các tờ báo đã đăng những bài viết phân tích tỉ mỉ mặt tích cực của bộ trang phục may theo kiểu tân thời để chị em hưởng ứng nhưng đồng thời cũng lên án những người phụ nữ lợi dụng vào cái cách đó để “tân tiến hoá” làm giảm đi vẻ đẹp của nó. “*Người ta bây giờ đã biết rằng, để răng trắng, vấn tóc trần mặc quần không đen cũng có thể nhã nhặn lịch sự được. Nhưng khi người ta tưởng cứ ăn vận như thế là lịch sự thì người*

lầm to. Cái lịch sự không phải ở sự thay đổi con con ấy, lịch sự là biết ăn mặc cho phải lối, cho thích hợp với công việc, lịch sự là đừng lôi thôi, lếch thếch, đừng bản thủ, nhưng lịch sự cũng là đừng lơ lửng. Dù ăn mặc lối cổ hay lối mới, cái lịch sự vẫn không thể thay đổi” (16).

Tuy còn nhiều hạn chế vì bị phụ thuộc vào chính quyền thuộc địa, nhưng các tờ báo nữ, các tác giả nữ đã có đóng góp không nhỏ trong việc hình thành một lối sống thị dân. Cũng từ công việc làm báo, một số nữ nhà báo đã có cảm tình hoặc trực tiếp tham gia hoạt động cách mạng như Phan Thị Nga, Đàm Phương nữ sĩ, Nguyễn Thị Lựu (17), Vân Đài (18)...

Việc phụ nữ tham gia làm báo vào đầu thế kỷ XX đã mở ra một con đường mới, là tiền đề để tham gia vào các hoạt động xã hội, có điều kiện học hỏi, mở mang tri thức và cũng có khả năng làm những công việc mà vốn trước kia chỉ giành riêng cho nam giới. Có được kết quả như thế một phần do ảnh hưởng của văn hóa phương Tây tới những trí thức tiến bộ quan tâm đến phụ nữ, đã nhiệt huyết cổ động phụ nữ thoát khỏi khuôn khổ gia đình. Đây là những ảnh hưởng mang tính tích cực mà phụ nữ đã tiếp thu được từ những mặt ảnh hưởng của văn hóa phương Tây du nhập vào Việt Nam.

Phụ nữ thành thị tham gia các công việc xã hội.

Bằng báo chí và các hoạt động xã hội nhiều phụ nữ thành thị những năm đầu thế kỷ XX đã làm dấy lên phong trào đòi tự do, bình đẳng. Họ ra báo, viết báo, tổ chức hội chợ dành riêng cho phụ nữ, vận động, kêu gọi tất cả mọi người quyên góp giúp đồng bào bị nạn, giúp học sinh nghèo du học, giúp Hội Dục Anh chăm sóc trẻ em mồ côi, di diễn thuyết khắp nơi tuyên truyền

vận động phụ nữ (19)... Tiêu biểu cho những người phụ nữ Sài Gòn lần đầu tiên đứng trước cả ngàn người ở *Hội chợ Phụ nữ năm 1932* để diễn thuyết là cô Ngọc Thanh nói về *Đàn bà và Dục Anh*, bà Phạm Văn Gia diễn thuyết về *Tự do kết hôn*, và một số cô nữ sinh trường nữ học diễn thuyết về *Phụ nữ thể thao*, cô Bùi Thị Út nói về *Nữ lưu đối với thể dục*, cô Nguyễn Thị Kiêm nói về vấn đề *Nữ lưu và văn học*... Có thể nói vào năm 1932 phụ nữ diễn thuyết trước đám đông là một cuộc cách mạng lớn đối với người phụ nữ quanh năm chỉ biết đến nội trợ, chăm lo gia đình. "*Sự diễn thuyết tuy là một sự hay ho nhưng vẫn là một sự rất khó khăn. Các bà các cô từ hồi nào đến bây giờ chưa hề nói chuyện giữa công chúng thì cái tài cao đàm hùng biện chắc là chưa có bao nhiêu... Chị em phụ nữ ta bước lên diễn đàn trong Hội chợ này tức là bước bước đầu trên con đường giải phóng đó*" (20).

Cô Nguyễn Thị Kiêm, một trong những người khởi xướng phong trào thơ mới. Tháng 7-1933, cô là người phụ nữ đầu tiên diễn thuyết về "lối thơ mới" tại Hội khuyến học Hà Nội. Tại buổi diễn thuyết đó báo "*Phụ nữ tân văn* đã đánh giá "*Hội khuyến học thành lập đã 25 năm, mới có phụ nữ lên diễn đàn của hội lần thứ nhất và cũng mới có cuộc diễn thuyết này được đông thính giả hơn hết*" (21). Năm 1934 trong chuyến đi khảo sát của báo *Phụ nữ tân văn*, cô Nguyễn Thị Kiêm đã diễn thuyết ở Hội Khai trí tiến đức về vấn đề *Một ngày của người đàn bà tân tiến*. Tại buổi diễn thuyết của cô có mấy ngàn người đến dự. Cô Phan Thị Nga là một trong những người mạnh dạn đứng trước đông người diễn thuyết một vấn đề mới "*Phụ nữ và thể dục*" tại trường Thể dục ở Hà Nội, buổi diễn thuyết của cô đã thu hút 2.000

người đến nghe. Tiếp bước các đàn chị, vào ngày 13-1-1938 cô Phan Thị Phú, Ủy viên của Hội ánh Sáng Hà Nội diễn thuyết tại Nhà hát lớn Hải Phòng về *Công cuộc xã hội, đường lối đưa chị em đến sự giải phóng*. Cuối bài diễn thuyết cô nhấn mạnh: "*Tôi mong rằng đó sẽ là ý nghĩ chung của chị em bạn gái chúng ta, và ý nghĩ ấy sẽ có đủ lý lẽ để khuyến khích chị em nức lòng bạo dạn, vui vẻ, cùng với bạn trai làm việc cho đoàn ánh Sáng: trước là giúp người, sau giúp mình. Giúp người bớt thiếu thốn về hình thức và tinh thần. Giúp mình giải phóng một cách chính đáng và ý nhị*" (22). Có thể nói, qua những buổi diễn thuyết trước rất đông người tham dự, không chỉ tổ chức tại các thành phố lớn như Sài Gòn, Hà Nội mà còn ở các tỉnh Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng, Bắc Ninh, Nam Định... phụ nữ vẫn có thể tự tin diễn thuyết trôi chảy, điều này cho thấy trình độ học vấn, sự hiểu biết xã hội và sự tự tin của phụ nữ thành thị.

Đầu thế kỷ XX, phụ nữ thành thị mạnh dạn tham gia vào các hoạt động xã hội là một bước tiến lớn. Tại thành thị phụ nữ tham gia vào các đoàn thể như Hội Trí Tri, Hội ánh Sáng, Nữ công Học Hội, Đoàn Hướng đạo... trong các buổi học ấy đã có rất nhiều phụ nữ phát biểu hoặc diễn thuyết thể hiện sự hiểu biết "*tỏ ra mình chịu suy xét, đã thấu hiểu và rầy bày tình thế của phụ nữ trong các giai cấp một cách rành rẽ, gọn gàng. Điều đó chứng tỏ "phụ nữ ta đã tha thiết nghĩ tới số phận mình, nghĩ tới quyền lợi mình, đã hiểu mình "muốn" những gì và đã biết nhận cơ hội này tìm cách cho người ta rõ chí nguyện*" (23).

Phụ nữ thành thị với thể thao

Một trong những thay đổi về tư duy và lối sống của người phụ nữ thành thị những năm đầu thế kỷ XX được phản ánh trên báo

chí, chính là vấn đề thể thao. Báo chí đóng vai trò tuy gián tiếp nhưng mang lại hiệu quả rất cao trong nhiệm vụ tuyên truyền phụ nữ tham gia các hoạt động thể thao: *"Thể thao là sức khỏe, là sự trẻ trung, là nhan sắc của đàn bà. Đó là một chân lý mong cho đàn bà nước ta nhận, hiểu lấy và tin theo một cách hết lòng"*. Bởi *"không có một vị thuốc nào có thể làm trẻ được lại bằng sự tập luyện thể thao"* (24).

Một số tờ báo như *Phụ nữ Tân văn*, *Phong hóa-Ngày nay...* không những tích cực cổ động phụ nữ tham gia các hoạt động thể thao. Mà còn đưa ra nhiều bài tập thể thao giúp người phụ nữ giữ được thân hình khỏe, đẹp như: các động tác tập eo thon nhỏ, hướng dẫn tập thở để hình thể săn gọn, tập đứng lên ngồi xuống, hướng dẫn chơi các môn thể thao như tennis, bóng bàn... Mỗi động tác đều có hình vẽ minh họa giúp cho người học dễ nhớ. Đầu những năm 30 của thế kỷ XX phụ nữ thành thị tham gia chơi thể thao đã thực sự trở thành một phong trào được đông đảo phụ nữ hưởng ứng như đi xe đạp, đi bộ, bóng bàn, lập đội đá bóng, thành lập sân quần vợt...

Những phụ nữ đã được nhiều người biết tên trên sân quần vợt như: *"ở trong Nam có chị Út, chị Nam, hai chị bầy trưởng đã nhiều phen ra mắt công chúng trên sân xi măng. Ngoài Bắc, hiện nay có bà Dương Đình Tảo ở Hải Phòng đã từng phen so vợt với chị em phụ nữ Pháp trên sân Cereledes sports. Bà Hoàng Xuân Hân trước kia còn dạy học ở Ninh Bình, đã từng làm bạn với chiếc quần vợt. Bà Đặng Trinh Kỳ và bà Đàm Quang Trường trước kia đã nổi tiếng là hai cây vợt có giá trị ở miền Bắc"* (25). *"Chị em Trung bộ ba bốn năm nay ham mê thể thao lắm. Hội chợ Phụ nữ năm 1932 đã có các cô Phi Hường, Phi Hồng, Bích Hà,*

Thực ra đánh ping pong để giết coupe" (26). Để cổ động cho chị em ngày càng nhiều người tham gia chơi thể thao, nhà thiết kế Tựu Hiên, thiết kế trang phục thể thao giành riêng cho phụ nữ, và dạy cách trang điểm lúc chơi thể thao như thế nào cho phù hợp.

Ở Hà Nội, sau một ngày làm việc vất vả ở trên *"đường Cổ Ngư chúng tôi được trông thấy các bà, các cô nhẹ nhàng ngồi trên xe đạp đi chơi mát hoặc với chồng với con, với anh em, chị em hay với bạn bè. Trong hồ Trúc bạch, những chiếc thuyền mảnh dẻ, trắng tinh, lướt trên mặt nước, do hai cánh tay dẻo dăng, mềm mại của chị em bạn trẻ đưa ra theo từng nhịp rất đều"* (27).

Đây là một hình ảnh êm đềm, hạnh phúc của các cô gái Hà Nội. Họ không còn e lệ, xấu hổ mỗi khi đi đâu cùng chồng, họ tự tin chơi thể thao hoặc khoác tay chồng đi dạo. Đây là một sự thay đổi rất lớn trong nhận thức của người phụ nữ Hà Nội.

Tuy nhiên, trên báo chí cũng có rất nhiều người phản đối phụ nữ tham gia thể thao. Họ đưa ra nhiều lý do như muốn phụ nữ chu tất việc nhà hay chơi thể thao sẽ mất hết thời giờ, sẽ hại đến sức khỏe... Có người còn nói *"Đàn bà có đâu nhảy nhót trên sân, coi bất nhã"*... Việc phụ nữ chơi thể thao cũng vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, nhưng do thấy được lợi ích cho sức khỏe và sắc đẹp nên nhiều phụ nữ vẫn tham gia. Chính những người có tinh thần nhiệt huyết với thể thao đã lôi kéo được một tầng lớp lớn phụ nữ còn đang ở ngưỡng cửa ngập ngừng, e ngại.

Nhận xét

Có thể nói, ảnh hưởng của văn hóa phương Tây đến Việt Nam đầu thế kỷ XX đã tác động mạnh tới phụ nữ thành thị. Một trong những mặt tích cực nhất của phụ nữ trong quá trình tiếp xúc, hội nhập

với văn hóa phương Tây đầu thế kỷ XX qua báo chí chính là việc thay đổi nhận thức của người phụ nữ. Có thể nói lần đầu tiên trong lịch sử, họ đã mạnh dạn đứng lên đấu tranh chống lại những tập tục xã hội cũ nhằm đòi các quyền về tự do, bình đẳng trong nhiều lĩnh vực. Cuộc sống mới đã đem lại cho người phụ nữ nhiều cơ hội thăng tiến hơn, bình đẳng hơn. Trong gia đình, người phụ nữ đã có quyền tự quyết định hạnh phúc, chăm sóc con cái bằng những kiến thức khoa học. Bên ngoài xã hội, người phụ nữ cũng có nhiều cơ hội thể hiện tài năng với nam giới như làm báo, thể thao, diễn thuyết trước đám đông, làm những công việc mình ưa thích như: làm thơ, sáng tác văn học, đóng kịch, hội họa... Tiêu biểu như Anh Thơ, nhà thơ nữ đầu tiên đoạt giải thưởng của Tự Lực Văn Đoàn năm 1939 với tập *Bức Tranh Quê*, Lê Thị Lưu-người phụ nữ Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp trường Mỹ thuật Đông Dương khóa 3, và một số nhà báo nữ có tiếng lúc bấy giờ như: Phan Thị Nga, Liên Hương, Thu Vân, Cô Duyên, Mme Nguyễn Đức Nhuận, Nguyễn Thị Kiêm...

Từ thay đổi trong nhận thức dẫn đến những thay đổi trong đời sống gia đình và xã hội, nổi bật trong đời sống xã hội chính

là việc phụ nữ thành thị đã mạnh dạn, tự tin tham gia công tác xã hội, các hoạt động thể dục thể thao và đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy vậy, số phụ nữ tham gia vẫn chưa nhiều, chủ yếu là những phụ nữ có điều kiện học ở trường Tây hoặc có điều kiện thường xuyên tiếp xúc với văn hóa phương Tây. Chính vì thế số lượng phụ nữ tân tiến vẫn còn hạn chế. Về mặt tích cực, báo chí tiếng Việt đầu thế kỷ XX nói chung và phụ nữ thành thị nói riêng đã đóng vai trò người đi tiên phong trong cải cách, giải phóng phụ nữ khỏi nỗi bất công mà tư tưởng Nho giáo đã đè nặng lên họ.

Tuy nhiên, khi tiếp xúc với văn hóa Pháp, một bộ phận phụ nữ thành thị đã nảy sinh một số mặt tiêu cực, trái ngược nhau trong lối sống được phản ánh trên báo chí lúc đó. Họ tỏ rõ sự mặc cảm, tự ti về văn hóa truyền thống, muốn từ bỏ các giá trị văn hóa truyền thống; đề cao, sùng bái thái quá văn hóa phương Tây, muốn được Âu hóa hoàn toàn, điều này dẫn đến sự lai căng, "vong bản". Đây cũng là một bài học kinh nghiệm quý để chúng ta tránh vấp phải trong quá trình hội nhập, giao lưu văn hóa với thế giới ở Việt Nam hôm nay.

CHÚ THÍCH

(1). Sương Nguyệt Anh làm chủ bút. Số 1 ra ngày 1-2-1918, số cuối 22, ra ngày 19-7-1918.

(2). Chủ nhiệm bà Nguyễn Đức Nhuận. Số 1 ra ngày 2-5-1929, số cuối 273 ra ngày 21-4-1935.

(3). *Phong Hóa tuần báo* số 1 ra ngày 16-6-1932, số cuối 190 ra ngày 3-6-1936. Ngày nay số 1 ra ngày 30-1-1935, số cuối 224 ra ngày 7-9-1940.

(4). *Tuần báo*, số 1 ra ngày 8-12-1930, số cuối cùng, số 26 ra ngày 5-6-1934.

(5). Tên thật là Cao Thị Khanh chủ nhiệm báo *Phụ nữ tân văn*. Bên cạnh việc tham gia viết bài, bà còn là người khởi xướng, tổ chức các hoạt động từ thiện, các công tác xã hội của báo *Phụ nữ tân văn* như tổ chức Hội chợ phụ nữ, Đấu xảo đồ Mỹ nghệ của phụ nữ làm ra, gây quỹ giúp học sinh nghèo...

(6). Phan Thị Nga (1909-1964), sinh tại Hà Nội. Bà là cộng tác viên của tờ *Phong hóa-Ngày nay* và *Phụ nữ tân văn*. Các bài viết và diễn thuyết của bà chủ yếu đề cập đến vấn đề "Phụ nữ với thể dục".

Bà là vợ của nhà phê bình văn học Hoài Thanh.

(7). Tên thật là Nguyễn Thị Phương Hoa, quê Quảng Ngãi. Bà là vợ của nhà yêu nước Vũ Văn Tân.

(8). Nguyễn Thị Kiêm (1914-?), còn có bút danh Nguyễn Thị Mạnh Mạnh. Các bài viết và diễn thuyết của bà chủ yếu đề cập đến tự do hôn nhân, phụ nữ với thể dục, phụ nữ và văn học. Bà là một trong những người phụ nữ đầu tiên đi diễn thuyết vận động nữ quyền và khởi xướng lối thơ mới dưới bút danh Nguyễn Thị Mạnh Mạnh.

(9). Là chủ nhiệm, kiêm chủ bút của hai tờ *Đàn bà mới* và *Đàn bà*.

(10). Cát Tường: *Thời tiết với sắc màu y phục*. Báo *Ngày nay*, số 26-1936, tr. 251.

(11). Cát Tường: *Nói thêm về cách ăn mặc và điều nên tránh*. Báo *Ngày nay*, số 34-1936, tr. 445.

(12). Bài thơ *Bên kia sông Đuống* của nhà thơ Hoàng Cầm.

(13). Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*. Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 214.

(14). Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*. Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 214.

(15). Cô Duyên: *Nhan sắc của chúng ta*. Báo *Ngày Nay*, số 17-1936

(16). Cát Tường: *Y phục đàn bà*. Báo *Ngày nay*, số 36-1936, tr. 492.

(17). Nguyễn Thị Lựu, tên thật là Đỗ Thị Thuởng, bí danh Thu, Cử thường gọi Tám Lựu, sinh ngày 23-9-1909 tại Hòa An, quận Cao Lãnh,

tỉnh Sa Đéc (nay là Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp). Do thành tích hoạt động xuất sắc, bà được kết nạp vào An Nam Cộng sản Đảng cuối năm 1929 tại Phong Hòa, Cần Thơ. Sau đó bà đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng và Nhà nước. Bà mất năm 1988, thọ 79 tuổi.

(18). Vân Đài, tên thật là Đào Thị Nguyệt Minh, làm thơ sớm, từng cộng tác với nhiều tờ báo: *Phụ nữ tân văn*, *Phụ nữ thời đàm*, *Phong hóa*, *Ngày nay*, *Tinh Hoa*, *Đàn bà*, *Xông pha*, *Bắc Sơn*, *Quân du kích*... Bà làm Hội trưởng hội Dục Anh... Bà mất năm 1964.

(19). Đặng Thị Vân Chi. *Vấn đề phụ nữ trên báo chí tiếng Việt trước cách mạng tháng Tám năm 1945*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, 2007, tr. 125.

(20). Châu Du Tử. *Các cuộc diễn thuyết trong Hội chợ Phụ nữ*. *Phụ nữ tân văn*, số 129-1932, tr. 18.

(21). *Bài diễn thuyết của cô Nguyễn Thị Kiêm về "lối thơ mới"*. *Phụ nữ tân văn*, số 191-1933, tr. 9.

(22). Bài diễn thuyết của cô Nguyễn Thị Phú: *Công cuộc xã hội, đường lối đưa chị em đến sự giải phóng*. Báo *Ngày nay*, số 95-1938.

(23). *Cảm tưởng của tôi về cuộc bạn gái hội họp ở Hội Trí Tri*. Báo *Ngày nay*, số 28- 1936, tr. 300.

(24), (25), (27). Văn Bình. *Ngày nay thể thao*. Báo *Ngày nay*, số 27-1936, tr. 277.

(26). Phan Thị Nga. "Phụ nữ và thể dục: Nguyên nhân trở ngại bước đường thể dục của chị em Hà thành", *Phụ nữ tân văn*, số 261-1943, tr. 17.

Tọa đàm: "Francisco de Pina và Gaspar do Amaral với việc Latinh hóa chữ viết Việt Nam"

Ngày 6-3-2012, tại Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam kết hợp với Tạp chí *Xưa & Nay*, Nhà xuất bản Tri Thức tổ chức buổi tọa đàm "*Francisco de Pina và Gaspar do Amaral với việc Latinh hóa chữ viết Việt Nam*".

Isabel Augusta Tavares Mourao, diễn giả buổi tọa đàm, sinh năm 1946, làm việc tại Trung tâm Lịch sử Hải ngoại thuộc Đại học Nova ở Lisboa (Lisbonne), bảo vệ luận án tiến sĩ tại Trường Cao học thực hành Sorbonne (Paris) năm 2011, với đề tài "*Gaspar do Amaral (1594-1646) - Cuộc đời và sự nghiệp của một giáo sĩ Dòng Tên đã sáng lập Hội truyền giáo ở Đàng Ngoài dưới thời chúa Trịnh*" (Luận án viết bằng tiếng Pháp). Ngoài chủ đề trên, tác giả đã từng viết cuốn sách về Những người Bồ Đào Nha đến Việt Nam trong các thế kỷ XVI và XVII, sách viết bằng tiếng Bồ.

Buổi tọa đàm đã khẳng định hai Giáo sĩ Francisco de Pina và Gaspar do Amaral đóng vai trò quan trọng nhất trong việc Latinh hóa chữ viết Việt Nam. Đồng thời tọa đàm khẳng định việc biên soạn cuốn từ điển Việt-Bồ-Latinh năm 1651 nhằm mục đích truyền đạo.

Nguyễn Hà

Hội thảo Khoa học: "Các định hướng nghiên cứu Đông Nam Á trong tương lai"

Trong 3 ngày 8, 9 và 10-3-2012, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN) phối hợp với Đại học Leiden (Hà Lan) và Đại học Quốc gia Úc (ANU) đã tổ chức Hội thảo Khoa học: "Các định hướng nghiên cứu Đông Nam Á trong tương lai" (*Future Directions in Southeast Asian studies*).

Hơn 40 nhà khoa học quốc tế, cùng đông đảo các nhà nghiên cứu trong nước đã tham dự Hội thảo. Hội thảo nhằm tổng kết những thành tựu nghiên cứu và thảo luận những khuynh hướng chính trong nghiên cứu Đông Nam Á hiện tại và trong thời gian tới.

Tại hội thảo, các nhà khoa học đã trình bày về nhiều vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, chính sách của các quốc gia, giảng dạy Đông

Nam Á, mối quan hệ của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Với vị trí địa lý, đặc trưng lịch sử - văn hóa, Đông Nam Á đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các học giả trong khu vực và thế giới. Nhiều liên kết nghiên cứu và trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á nói chung đã được thành lập ở nhiều nước; trong đó Đại học Leiden (Hà Lan), Đại học Quốc gia Úc được đánh giá là hai trung tâm lớn về nghiên cứu Đông Nam Á và Indonesia. Bên cạnh đó, với sự tài trợ trong những năm qua của ANRC (Hợp tác nghiên cứu Hà Lan - Úc), nhiều hội thảo đã được tổ chức nhằm thúc đẩy hơn nữa nghiên cứu Đông Nam Á, cũng như đã hỗ trợ cho việc học tập, nghiên cứu về khu vực này.

C.Tin

Phát hiện 17 đạo sắc phong thành hoàng thành Vinh (Nghệ An)

Ngày 14-3-2012, trong đợt kiểm tra khảo sát tại Di tích Lịch sử Văn hóa Quốc gia đền Hồng Sơn thuộc phường Hồng Sơn, Thành phố Vinh, Ban Quản lý Di tích danh thắng Nghệ An đã phát hiện 17 sắc phong cổ. Trong đó, sắc phong sớm nhất có niên hiệu Cảnh Hưng và muộn nhất có niên hiệu Bảo Đại. Các sắc phong này đều phong cho các vị thành hoàng được thờ ở các đền miếu trên đất Vinh, song do chiến tranh đã được đem về lưu giữ tại đền Hồng Sơn và được bảo quản cho đến ngày nay. Đặc biệt trong số 17 đạo sắc này có 4 đạo sắc phong cho 2 vị thành hoàng có công khai khẩn ra vùng đất Thành phố Vinh ngày nay, đó là hai cha con Nguyễn Viết Nhung và Nguyễn Viết Phú.

Mạnh Hà

Kỷ niệm 128 năm Khởi nghĩa Yên Thế (16/3/1884 - 16/3/2012) và khai mạc Lễ hội năm 2012

Ngày 16-3-2012, tại khu Di tích Lịch sử Hoàng Hoa Thám (huyện Yên Thế, Bắc Giang) đã diễn ra lễ Kỷ niệm 128 năm ngày Khởi nghĩa Yên Thế (16/3/1884 - 16/3/2012) và khai mạc Lễ hội năm 2012.

Cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế do người anh hùng áo chàm Hoàng Hoa Thám lãnh đạo là cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn, bền bỉ của nhân dân

Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược trước khi có Đảng lãnh đạo. Khởi nghĩa Yên Thế là một trong những hình ảnh khắc họa rõ nét, chân thực chủ nghĩa anh hùng, bất khuất, lòng tự hào dân tộc và ý chí chiến đấu kiên cường trước cường quyền của những người nông dân Việt Nam.

Lễ hội Yên Thế được tổ chức lần đầu tiên vào năm 1984 nhân kỷ niệm 100 năm ngày khởi nghĩa Yên Thế. Từ đó đến nay, sự kiện đều đặn diễn ra hằng năm đã trở thành ngày hội của không chỉ nhân dân trong huyện mà của cả vùng Kinh Bắc.

P.V

19 kg tiền cổ được phát hiện ở Nghệ An

Số tiền trên được một nông dân ở xóm 2, xã Bắc Sơn, Đô Lương, Nghệ An phát hiện khi đang cày ruộng hồi đầu tháng 3-2012. Toàn bộ số tiền được đựng trong hũ sành. Tiền có hình tròn, lỗ vuông, đường kính 2,4cm, dày 0,1cm, mặt tiền có chữ Hán. Mặc dù để trong lòng đất lâu ngày nhưng số tiền này vẫn khá nguyên vẹn và rõ chữ. Theo một số cụ cao niên trong làng, thì trong hũ có các loại tiền như: Khai Nguyên thông bảo, Chính Hòa thông bảo, Hoàng Tống thông bảo, Gia Thái thông bảo, Thiên Hỷ Thông Bảo. Cũng theo nhận định ban đầu thì đây là tiền Trung Quốc được đúc từ thời Bắc Tống (960-1227).

Xuân Hòa

Phát hiện mũ vàng cổ 2600 năm tuổi ở vùng vịnh Haifa, Israel

Chiếc mũ bảo vệ bằng đồng có niên đại 2600 năm tuổi, bao phủ bằng các lá vàng ròng vừa được tìm thấy tại vùng vịnh Haifa, Israel. Theo suy đoán của các nhà khảo cổ học, chủ nhân chiếc mũ phải là một vị thủ lĩnh lính đánh thuê giàu có của Hy Lạp.

Ngoài việc dát vàng, chiếc mũ còn có họa tiết trang trí hình rắn, sư tử và đuôi công. Tuy nhiên, điều khiến các nhà khoa học thắc mắc hơn là việc bằng cách nào, chiếc mũ này lại trôi dạt đến tận đáy vịnh. Chủ nhân chiếc mũ có thể đã tham gia vào một loạt cuộc chiến từng được mô tả trong

Kinh Thánh, trong đó có giai đoạn ông ta đã "đánh thuê" cho vị Pharaoh Necho II của Ai Cập. Giáo sư Đại học Louisville cho biết chiếc mũ này rất giống với một chiếc mũ được tìm thấy từ thập niên 50 gần đảo Giglio của Ý, cách đó tới 2300km. Vào thời điểm chiếc mũ này được đúc, tức khoảng năm 600 Tr.Cn, đế chế Hy Lạp đã xâm lược toàn vùng Địa Trung Hải, trải dài từ Hắc Hải xuống tận miền nam nước Pháp. Mặc dù vậy, chưa có bất cứ bằng chứng nào cho thấy sự hiện diện của quân đội Hy Lạp tại Israel. Vì thế, nhóm nghiên cứu đi đến giả thuyết rằng chiến binh này tới Haifa với tư cách thủ lĩnh một đội lính đánh thuê. "Họ không chiến đấu cho người Hy Lạp mà cho Ai Cập".

Nhật Minh

Phát hiện khu mộ táng 1.200 năm của người Maya

Các nhà khảo cổ học Mexico vừa tìm thấy một khu mộ táng với 167 hài cốt ở miền Nam bang Chiapas, cách biên giới Guatemala khoảng 20km. Trước đây người ta đã đưa ra giả thuyết những hài cốt này là của những người chết trong một cuộc chiến ma túy xảy ra nửa thế kỷ trước. Chính quyền muốn điều tra lại vụ này nhưng những nghiên cứu ban đầu vừa tiến hành, thì người ta đã nhận ra tuổi của những hài cốt này là 1.200 năm, nghĩa là lâu hơn nhiều so với nhận định trước đây.

Theo các nhà khoa học, trên những chiếc sọ đều có sự méo mó ở vùng trán. Lúc đó, thổ dân ở các bộ lạc có phong tục dùng những tấm ván đặc biệt để làm cho sọ trẻ em bị biến dạng.

Tại khu mộ táng, các nhà khảo cổ còn phát hiện những mảnh sứ cùng những đồ tùy táng, từ đó cho phép họ xác định chính xác thời đại của những người được an táng, đồng thời làm sáng tỏ lịch sử phát triển của các bộ lạc xưa kia đã từng cư trú trên lãnh thổ Mexico trước khi người Tây Ban Nha đến xâm lược.

N.Anh

Reflections on Social - Economics of Thang Long - Hanoi: Past, Present and Future

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy
Vietnam National University, Hanoi

The author suggests about a "cultural gene" (meme) of the Vietnam's metropolis city through ages in its biography, complex and pluralist, mixed positive elements with negative ones.

An ideal prospect is proposed to be drawn for a tomorrow's Hanoi that will be a humanist, civilized and open city, as well as major problems to be solved, against social inequality, power abuse and corruption, violence and insensibility.

Geographical Names of Estuaries in Nam Dinh: Doc Bo and Giao Thuy

Dinh Thi Thuy Hien, MA
VNU - University of social sciences and humanities

This article, basing on two geographical sites in Nam Dinh, comes to argue that Doc Bo and Giao Thuy were differently positioned in space and time and development history of the northern coastal region. Giao Thuy was named with a longer history, at least in tenth century. Despite that fact, both geographical sites shared many common characteristics which generalized to many well-known estuaries.

Administrative Organization of Colonial Hanoi - Source of Materials, Approaches and Issues to Be Researched

Dr. Dao Thi Dien
National Archives Center No 1

For the aim of introducing preliminary findings of Hanoi's history during the colonial time, the article seeks to contribute to materials on boundary and administrative organization of the colonial Hanoi, and then comes to point out a few comments and examinations about approaches and origins of these sources...

From Cau River to Tuy Hoa - The Changes of Economic and Social Development in Phu Yen (1887-1945)

Ngo Minh Sang, MA
Thu Dau Mot University

By analyzing the changes of the economic and social development in Phu Yen between 1887 and 1945, it reflected clearly the transformations in space and scale of a city in economic development in Phu Yen during the time of the colonialization. By 1921, Tuy

Hoa became the economic and cultural center of Phu Yen. In the Phu Yen's economic structure, agriculture was the major cultivated crops: rice and sugar cane.

Muong People in the Ba Thuoc District, Thanh Hoa Province (A View from the Perspective of History)

Nguyen Van Bang, MA

Hanoi National University of Education

Dr. Mai Van Tung

Hong Duc University

Muong ethnic minority is one of 54 ethnics in our country, as indigenous peoples, have been studying over the past century. The researchers are relatively comprehensive in many fields, including history ethnic. Our research concludes that Muong people in Ba Thuoc are local residents - Muong original, live long in this region, associated with the national history. This is evident in the area of origin of the Muongs, as well as the basic structure in Muongs and experiences in selected villages, established Muong, especially Muong particular institution. That local knowledge of the Muong are formed and accumulated thousands of years.

The China's Strategic Changes and Foreign Policy to Russia from 1949 to Present

Dr. Le Van My

Institute of Chinese studies, VASS

The China's foreign policy and strategy to the former Soviet and present-day Russia enable to be divided into two stages: Cold War Time (1949 - 1991) and from the end of the Cold War to present. This article aims to reconsider the process of the major vicissitudes of both countries during the time from 1949 until now.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Aspects of Social Life of Urban Women in the Early Twentieth Century as Seen from Newspapers

Nguyen Thi Le Ha, MA

Institute of History, VASS

In fact, the Western culture in the early twentieth century strongly impacted to colonial Vietnam society in general and urban women in particular. The focus of this article is to discuss the changes in their social life in early twentieth century in term of three aspects: women with journalism, their social activities and sports as seen from some contemporary newspapers.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:
(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.
 - + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:
(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

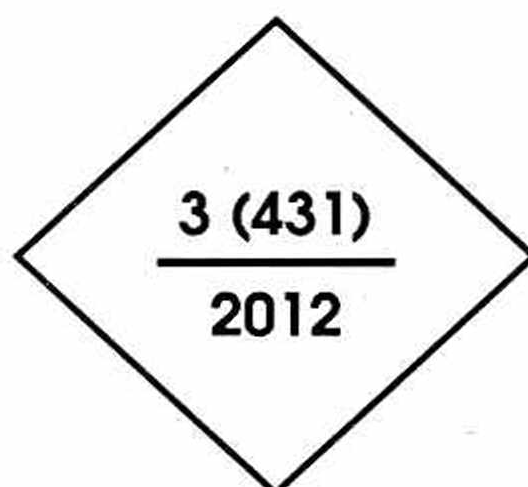
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN THUA HY	- Reflections on Social - Economics of Thang Long - Hanoi: Past, Present and Future	3
DINH THI THUY HIEN	- Geographical Names of Estuaries in Nam Dinh: Doc Bo and Giao Thuy	17
DAO THI DIEN	- Administrative Organization of Colonial Hanoi - Source of Materials, Approaches and Issues to Be Researched	34
NGO MINH SANG	- From Cau River to Tuy Hoa - The Changes of Economic and Social Development in Phu Yen (1887-1945)	44
NGUYEN VAN BANG - MAI VAN TUNG	- Muong People in the Ba Thuoc District, Thanh Hoa Province (A View from the Perspective of History)	54
LE VAN MY	- The China's Strategic Changes and Foreign Policy to Russia from 1949 to Present	63

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN THI LE HA	- Aspects of Social Life of Urban Women in the Early Twentieth Century as Seen from Newspapers	70
------------------	--	----

INFORMATION 77

SUMMARIES 79

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 25.000 đ